

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI
TRUNG TÂM GIÁO DỤC TỪ XA

LÊ NGỌC LAN

G

I Á O T R Ì N H

Xã hội học giáo dục



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI
TRUNG TÂM GIÁO DỤC TỪ XA

PGS.TS. LÊ NGỌC LAN

GIÁO TRÌNH

XÃ HỘI HỌC GIÁO DỤC

*Dành cho học viên ngành Quản lý giáo dục
Hệ đào tạo Tại chức và Từ xa*

(IN LẦN THỨ HAI)

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

MỤC LỤC

	Trang
<i>Chương 1: KHÁI LƯỢC VỀ XÃ HỘI HỌC</i>	5
1. Khái niệm xã hội học.	5
2. Đối tượng nghiên cứu của xã hội học.	6
3. Cơ cấu của xã hội học.	9
4. Chức năng, nhiệm vụ của xã hội học.	14
Câu hỏi ôn tập và bài tập thực hành	18
<i>Chương 2: KHÁI QUÁT VỀ XÃ HỘI HỌC GIÁO DỤC</i>	19
1. Khái niệm xã hội học giáo dục.	19
2. Đối tượng, nhiệm vụ, chức năng của xã hội học giáo dục.	22
3. Giáo dục và cơ cấu xã hội.	26
Câu hỏi ôn tập và bài tập thực hành	54
<i>Chương 3: XÃ HỘI HOÁ CÁ NHÂN VÀ MÔI TRƯỜNG XÃ HỘI HOÁ</i>	55
1. Xã hội hoá cá nhân.	55
2. Môi trường xã hội	71
3. Nhóm xã hội và sự xã hội hoá cá nhân.	76
Câu hỏi ôn tập và bài tập thực hành	108
<i>Chương 4: MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI VỀ GIÁO DỤC Ở VIỆT NAM HIỆN NAY</i>	109
1. Những thành tựu cơ bản của giáo dục Việt Nam.	109
2. Các chính sách phát triển giáo dục của Đảng và Nhà nước hiện nay.	112
3. Vấn đề xã hội hoá giáo dục.	113
Câu hỏi ôn tập và bài tập thực hành	126
TÀI LIỆU THAM KHẢO	127

Chương 1

KHÁI LƯỢC VỀ XÃ HỘI HỌC

I. KHÁI NIỆM XÃ HỘI HỌC

Có nhiều định nghĩa khác nhau về xã hội học. Thuật ngữ “xã hội học” (sociology - ghép chữ la tinh Socius hay Societas nghĩa là xã hội (Chữ Hi Lạp: “Logos” nghĩa là học thuyết, nghiên cứu). Do vậy xã hội học được hiểu là học thuyết về xã hội, nghiên cứu về xã hội.

Có ba cách tiếp cận để xác định đối tượng nghiên cứu của xã hội học: Theo cách tiếp cận “vĩ mô”, đối tượng nghiên cứu của xã hội học là các loại hình xã hội (mà sau này được xác định là các hệ thống xã hội, cơ cấu xã hội). Theo cách tiếp cận “vi mô”, đối tượng nghiên cứu của xã hội học là hành vi xã hội hay hành động xã hội của con người. Theo cách tiếp cận “tổng hợp”, xã hội học nghiên cứu cả xã hội loài người và hành vi xã hội của con người. Các định nghĩa khác nhau về xã hội học có thể quy về một trong ba cách tiếp cận trên. Khi chú ý tới cá nhân, tới con người, xã hội học được định nghĩa là khoa học nghiên cứu hành vi con người, hành động xã hội của con người. Khi chú ý tới xã hội, có định nghĩa xã hội học là khoa học nghiên cứu về các khoa học nghiên cứu về các hệ thống xã hội, các quá trình xã hội, cơ cấu xã hội hay đời sống xã hội của con người. Các nhà xã hội học vừa muốn tập trung nghiên cứu con người, vừa muốn nghiên cứu xã hội. Nhưng xã hội học khó có thể thu tóm cả hai - vì như vậy dễ bị phê phán là không có đối tượng rõ ràng; hơn nữa con người và xã hội là những khách thể nghiên cứu của nhiều khoa học khác nhau (trong đó có xã hội học).

Các nhà xã hội học mácxít có xu hướng đưa ra định nghĩa “tích hợp” về xã hội học. Cụ thể G.V. Oxipov đã kết hợp cả hai cách tiếp cận “vĩ mô” và “vi mô”, đã nhấn mạnh yếu tố vĩ mô (tính toàn vẹn của xã hội) và yếu tố vi mô (hành vi và hoạt động xã hội của con người) trong định nghĩa :

“Xã hội học là khoa học về các quy luật và tính quy luật xã hội chung, về đặc thù của sự phát triển và vận hành của các hệ thống xã hội được xác định về mặt lịch sử, là khoa học về các cơ chế tác động và các

hình thức biểu hiện của các quy luật đó trong hoạt động của các cá nhân, các nhóm xã hội, các giai cấp và các dân tộc”⁽¹⁾

Hoặc nhiều công trình đã xem: “Xã hội học là khoa học về các quy luật phát triển của các hệ thống xã hội có tính chất tổng thể (toàn xã hội) cũng như bộ phận. Xã hội học nghiên cứu mối quan hệ qua lại giữa các hiện tượng xã hội khác nhau và nghiên cứu những quy luật phổ biến trong hành động xã hội của con người.

2. ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU CỦA XÃ HỘI HỌC

Định nghĩa xã hội học nêu trên cho thấy: đối tượng nghiên cứu của xã hội học không phải là ở chỗ hoặc nghiên cứu về “con người” hoặc nghiên cứu về “xã hội”, hoặc nghiên cứu “cả con người và xã hội”. Vấn đề cơ bản là phải nghiên cứu mối quan hệ hữu cơ, sự ảnh hưởng lẫn nhau, quan hệ biện chứng giữa một bên là con người với tư cách là cá nhân, nhóm... và một bên là xã hội với tư cách là hệ thống xã hội, cơ cấu xã hội. Tức là phải chỉ ra được quy luật, tính quy luật, đặc điểm cũng như cơ chế, hình thức điều kiện của sự hình thành, vận động và phát triển mối quan hệ tác động qua lại giữa con người và xã hội. Nhưng xã hội học có phạm vi riêng của nó.

Quy luật phát triển lịch sử của xã hội nói chung và quy luật phát triển của CNXH nói riêng là những quy luật khách quan. Nhưng tác động của những quy luật đó tới sự phát triển của xã hội lại thông qua hoạt động có ý thức con người. Do vậy, điều rất quan trọng là phải hiểu được những điều kiện khách quan của hoạt động đó, những nhân tố tạo ra mục đích và xu hướng của hoạt động đó... Chủ nghĩa duy vật lịch sử đưa lại sự hiểu biết về những quy luật chung của sự phát triển xã hội. Chủ nghĩa xã hội khoa học đưa lại sự hiểu biết về những quy luật đặc thù của sự phát triển xã hội, từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội mà giai đoạn đầu là bước quá độ theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Còn xã hội học ứng dụng đem lại cho ta những hiểu biết về những hình thức biểu hiện cụ thể và những cơ chế tác động của các quy luật xã hội chung trong các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội...

⁽¹⁾ Theo G.V. Oxipov. “Xã hội học và chủ nghĩa xã hội”, Xã hội học và thời đại, tập 3, số 23/1992, tr. 8.

Đặc trưng của đối tượng nghiên cứu của xã hội học làm nảy sinh hàng loạt các vấn đề “kép”, cơ bản như: “con người - xã hội”, “cá nhân - văn hóa”, “chủ quan - khách quan”, “chủ thể - khách thể”, “tự nhiên - xã hội”, “vi mô - vĩ mô”.

“*Con người - xã hội*”: xã hội không phải là tổng số các cá nhân (nhưng không thể bàn về xã hội không có cá nhân). Mặt khác, mỗi cá nhân đơn độc, riêng lẻ không tạo thành xã hội. Thật khó lí giải hành động của cá nhân nếu không thấy được con người luôn chịu ảnh hưởng, chịu tác động từ phía xã hội.

Các lí thuyết xã hội học đều thấy, chỉ có thể nghiên cứu đầy đủ, toàn diện và hệ thống về bản chất của xã hội trong mối quan hệ giữa con người và xã hội. Còn về bản chất của con người thì phải lí giải xem hành vi của con người có lí trí hay không, có sáng tạo hay không: con người có vị trí, vai trò thế nào trong xã hội; con người có điều kiện để học tập và phát triển năng lực người, có thể thích nghi và tác động đến hoàn cảnh xã hội tới mức nào...

“*Hành động xã hội - cơ cấu xã hội*”: Trong xã hội học, hành động xã hội (social action) là tất cả những hành vi và hoạt động của con người diễn ra trong khung cảnh lịch sử xã hội nhất định, là hành vi có mục đích, có đối tượng, là hành động hướng tới người khác hay chịu ảnh hưởng của người khác,

Cơ cấu là hệ thống chính thể và mối liên hệ của các bộ phận cấu thành. Cơ cấu xã hội hay cấu trúc xã hội (social structure) là khuôn mẫu, thuộc tính của các quan hệ xã hội, các thiết chế xã hội, các điều kiện, các hoàn cảnh và các sản phẩm xã hội mà con người đã tạo ra.

Hành động xã hội được xem xét như là tập hợp các lực lượng chủ quan bên trong (nhu cầu, tình cảm,...) và các lực lượng bên ngoài (đối tượng, công cụ, điều kiện). Tương tự như vậy, cơ cấu xã hội được xem là tập hợp các lực lượng vật chất có thể nhìn thấy được (nhóm, tổ chức, xã hội...) và các lực lượng tinh thần khó nhìn thấy (chuẩn mực, giá trị, quyền lực xã hội v.v...).

Đối tượng nghiên cứu của xã hội học (mối quan hệ giữa con người và xã hội) thể hiện đặc biệt rõ qua phân tích cặp vấn đề “hành động xã hội - cơ cấu xã hội”.

+ Khi mới ra đời, xã hội học ở Pháp được xác định là “khoa học về xã hội”, tức là khoa học nghiên cứu sự hình thành, biến đổi và chức năng của hệ thống xã hội, cơ cấu xã hội. Ví dụ: Auguste Comte cho rằng xã hội học là môn khoa học về tiến trình thay đổi của các xã hội. Tuy vậy, trong khi hành động xã hội của con người được nghiên cứu bằng các khái niệm xã hội học như giá trị, chuẩn mực, lợi ích... thì chính xã hội lại được xem xét qua các khái niệm của sinh vật học như “cơ thể”, “tiến hóa”, “thích nghi”, “tự điều chỉnh”...

Emile Durkheim cho rằng, đối tượng của xã hội học là các “sự kiện xã hội” (social facts). Nhưng có thể hiểu sự kiện xã hội như là cơ cấu xã hội. Tác giả cho rằng, các sự kiện xã hội quy định hành động xã hội và đoàn kết các cá nhân để tạo ra trật tự xã hội. Durkheim muốn chứng minh cho sự cần thiết của “trật tự xã hội”. Nhưng tác giả lại đặt xã hội nói chung, cơ cấu xã hội nói riêng đối lập với con người.

+ Khi mới xuất hiện, xã hội học Mỹ lại tập trung chủ yếu vào nghiên cứu hành động, động cơ, nhân cách của cá nhân. Tuy vậy, khi tập trung vào vấn đề của các cá nhân, xã hội học Mỹ không tránh được các vấn đề xã hội. Nếu xã hội học châu Âu lí giải các hiện tượng xã hội từ góc độ hệ thống xã hội, thì các nhà xã hội học Mỹ lại giải thích các vấn đề xã hội từ vị thế xã hội của cá nhân.

- Luận điểm cơ bản của Parsons là: sự tồn tại của mỗi hệ thống do chức năng của hệ thống đó quy định. Tác giả cho rằng, hệ thống “nhân cách” là một trong bốn tiểu hệ thống của hệ thống xã hội (văn hóa, kinh tế, xã hội, nhân cách)⁽¹⁾. Ngoài ra, tác giả còn sử dụng các thuật ngữ “tâm lí học” khác như thích ứng, nhu cầu, mục đích... để nói về hành động xã hội và các chức năng của hệ thống xã hội.
- Robert Merton lại chú trọng nghiên cứu “chủ thể hành động”⁽²⁾ với nghĩa là con người lựa chọn mục đích và phương tiện để đạt mục đích như thế nào trong xã hội. Tác giả cho rằng, hành động của con người chỉ được coi là đúng, là “bình thường” khi mục đích và phương tiện thực hiện mục đích đó được xã hội chấp

⁽¹⁾ Talot Parsons, *The social system*, Glencoe, III, 1951.

⁽²⁾ Robert Merton, *Social theory and social structure*, New York, 1968.

nhận... Chính điều này cho thấy: hành động xã hội luôn gắn liền với cơ cấu xã hội, hệ thống xã hội.

+ Cho đến những năm 50, 60 của thế kỉ XX, các tác giả cũng thấy rằng việc coi trọng nghiên cứu cá nhân, hành động xã hội trong xã hội học là chưa đủ. Từ những năm 1980 trở lại đây xã hội học có xu thế trở thành khoa học nghiên cứu cả về con người và cả về xã hội.

- “Vi mô - vi mô”: Tùy theo phạm vi nghiên cứu của xã hội học mà ta phân biệt xã hội học vĩ mô và xã hội học vi mô.

+ Xã hội học vĩ mô có đối tượng nghiên cứu là các quy luật của các hệ thống xã hội.

+ Khi đối tượng nghiên cứu của xã hội học là các hiện tượng cá nhân, các nhóm nhỏ như hành động xã hội và tương tác xã hội thì đó là xã hội học vi mô.

Tuy vậy sự phân chia này chỉ có tính chất tương đối.

* Tóm lại: đối tượng nghiên cứu của xã hội học là các quy luật hình thành, vận động và phát triển mối quan hệ giữa con người với xã hội và hiện tượng xã hội.

Đối tượng của xã hội học được thể hiện ở hai cấp độ: cấp độ vĩ mô (nghiên cứu các quy luật chung và đặc thù của sự vận hành của hệ thống xã hội), cấp độ vi mô (nghiên cứu các mối quan hệ xã hội của các cá nhân trong các nhóm xã hội, các giai cấp và tầng lớp xã hội, quan hệ giữa các nhóm, tầng lớp và các cộng đồng xã hội). Dù ở cấp độ nào thì xã hội học đều nghiên cứu về mức độ biểu hiện, nguyên nhân, động lực và các xu hướng phát triển của chúng.

3. CƠ CẤU CỦA XÃ HỘI HỌC

Xã hội học macxit là một cơ cấu gồm nhiều cấp độ khác nhau. Mỗi cấp độ đòi hỏi sự nghiên cứu xã hội học ở một lĩnh vực nào đó, dù giữa các cấp độ đó có sự liên quan chặt chẽ với nhau.

Tùy quan niệm khác nhau mà các tác giả phân chia cơ cấu xã hội học một cách khác nhau. Có quan điểm cho rằng cơ cấu xã hội học bao gồm: lí luận xã hội học đại cương; xã hội học chuyên biệt và xã hội học kinh nghiệm. Có tác giả lại xét ba bộ phận: lí luận xã hội học đại cương -

chủ nghĩa duy vật lịch sử; lí luận xã hội học chuyên biệt và những nghiên cứu xã hội học cụ thể.

Mặc dù có nhiều quan niệm về cách phân chia khác nhau, song các tác giả đều dựa vào cấp độ nghiên cứu xã hội học chung, riêng và cụ thể.

3.1. Xã hội học lí thuyết, xã hội học thực nghiệm và xã hội học ứng dụng

Căn cứ vào mức độ trừu tượng, khái quát của tri thức xã hội học, một số tác giả phân chia cơ cấu xã hội học thành xã hội học trừu tượng - lí thuyết, xã hội học cụ thể - thực nghiệm và xã hội học triển khai - ứng dụng.

- *Xã hội học lí thuyết*: nghiên cứu một cách khách quan, khoa học về các hiện tượng, quá trình xã hội. Từ đó nhằm phát hiện ra tri thức mới và xây dựng lí thuyết, khái niệm và phạm trù xã hội học.

- *Xã hội học thực nghiệm*: nghiên cứu các hiện tượng, quá trình xã hội bằng cách vận dụng lí thuyết, khái niệm xã hội học và các phương pháp nghiên cứu xã hội học nhằm kiểm tra, chứng minh giả thuyết xã hội học.

- *Xã hội học ứng dụng*: có nhiệm vụ vận dụng các nguyên lí, ý tưởng xã hội học vào việc phân tích, tìm hiểu và giải quyết các tình huống, sự kiện của đời sống xã hội. Mặt khác, nó cũng nghiên cứu cơ chế hoạt động, điều kiện, hình thức biểu hiện của các quy luật xã hội học nhằm đưa ra các giải pháp đưa tri thức xã hội học vào cuộc sống.

Ba bộ phận này có mối quan qua lại với nhau:

+) Xã hội học lí thuyết định hướng lí luận cho nghiên cứu xã hội học thực nghiệm.

+) Xã hội học thực nghiệm cung cấp những bằng chứng và sự kiện để kiểm chứng giả thuyết và làm phong phú lí luận xã hội học. Chỉ những tri thức xã hội học được kiểm chứng mới nên áp dụng vào thực tiễn, do vậy xã hội học thực nghiệm là “cầu nối” giữa xã hội học lí thuyết và xã hội học ứng dụng.

+) Những nghiên cứu xã hội học ứng dụng cung cấp kết quả nghiên cứu để đưa kết quả nghiên cứu lí luận đã được thực nghiệm vào sử dụng trong thực tiễn xã hội.

3.2. Xã hội học đại cương và xã hội học chuyên biệt

Căn cứ vào cấp độ chung - riêng, chỉnh thể - bộ phận của tri thức và lĩnh vực nghiên cứu của xã hội học, một số nhà xã hội học phân chia cơ cấu của xã hội học thành hai bộ phận là xã hội học đại cương và xã hội học chuyên biệt (Xã hội học chuyên ngành).

- *Xã hội học đại cương*: nghiên cứu những quy luật chung, đặc điểm chung nhất về sự hoạt động và phát triển xã hội.

- *Xã hội học chuyên biệt*: gắn lí luận xã hội học đại cương và việc nghiên cứu các hiện tượng của các lĩnh vực cụ thể của đời sống xã hội. Hay có thể nói xã hội học chuyên biệt nghiên cứu các hình thức biểu hiện và những cơ chế tác động của các quy luật chung trên những lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội trong những điều kiện lịch sử khác nhau.

+ Do tính chất hệ thống, tính chất tổng hợp của xã hội học mà việc nghiên cứu xã hội học chuyên biệt khác với các nghiên cứu xã hội học khác ở hai dấu hiệu đặc trưng. Thứ nhất, tính tổng hợp, yêu cầu xem xét một hiện tượng hay một quá trình trong chỉnh thể của nó. Quan niệm tổng hợp đòi hỏi phải nêu rõ tỉ trọng của mỗi nhân tố trong những nhân tố xã hội tác động lẫn nhau, quyết định hiện được nghiên cứu. Thứ hai, phải nghiên cứu một hiện tượng hoặc một quá trình là kết quả hoạt động của con người trong sự thống nhất của những nhân tố chủ quan và khách quan của hoạt động; phải nêu rõ tương quan của những điều kiện, nhu cầu, động cơ, nguyên nhân của hoạt động bởi con người.

Một số người xem những nghiên cứu xã hội học chuyên biệt như là những công trình nghiên cứu kinh nghiệm. Điều đó đã thu hẹp khái niệm xã hội học chuyên biệt. Tài liệu kinh nghiệm được xem xét để phục vụ cho nhiệm vụ lí luận. Nhưng những công trình nghiên cứu xã hội học chuyên biệt không chỉ sưu tầm tài liệu kinh nghiệm, mà còn so sánh, cân nhắc nhiều tài liệu kinh nghiệm phản ánh những mối liên hệ hiện thực... rồi khái quát hoá chúng và đưa ra một bức tranh phản ánh cụ thể kết quả của việc nghiên cứu.

+ Quá trình nghiên cứu xã hội học cụ thể bao gồm các yếu tố cơ bản:

- Làm sáng tỏ và phân tích từ góc độ xã hội học các nhân tố quyết định sự hình thành các quan hệ xã hội trong những điều kiện cụ thể của lao động và sinh hoạt.

- Xác định mối liên hệ cụ thể hợp quy luật giữa các nhân tố đó với ý thức con người, với hành vi xã hội của họ.
- Phân tích về các mối liên hệ ấy.

- Hệ thống các ngành xã hội học:

+ Nhà xã hội học Ba Lan Jan Szczepanski cho rằng xã hội học chuyên biệt bao gồm ba bộ phận:

- Bộ phận chuyên nghiên cứu về các thể chế xã hội: xã hội học gia đình, xã hội học giáo dục, xã hội học luật pháp v.v...
- Bộ phận chuyên nghiên cứu về các loại cộng đồng xã hội khác nhau: các nhóm nhỏ, nông thôn, thành thị, giai cấp...
- Bộ phận chuyên nghiên cứu về các quá trình xã hội: các hiện tượng và tổ chức xã hội, các hiện tượng thông tin đại chúng, các quá trình di dân và cơ động xã hội...

+ Căn cứ vào lĩnh vực cơ bản của đời sống xã hội (hay loại hình hoạt động) ta có xã hội học kinh tế, xã hội học chính trị, xã hội học văn hoá, nghệ thuật, xã hội học công nghiệp, xã hội học y tế, xã hội học quản lí, xã hội học gia đình, xã hội học giáo dục...

+ Căn cứ vào khu vực địa lí - hành chính kinh tế ta có xã hội học thành thị (nghiên cứu cách tổ chức và lối sống ở thành thị), xã hội học nông thôn (nghiên cứu cộng đồng và lối sống ở nông thôn).

Cùng với sự phát triển của yêu cầu và trình độ xã hội, số lượng các môn xã hội học chuyên ngành cũng được tăng lên.

3.3. Xã hội học vĩ mô và xã hội học vi mô

Đối tượng nghiên cứu của xã hội học được thể hiện ở hai cấp độ: cấp độ vĩ mô và cấp độ vi mô. Căn cứ vào cấp độ của hệ thống xã hội mà ta chia xã hội học thành hai bộ phận: xã hội học vĩ mô và xã hội học vi mô.

- Xã hội học vĩ mô (Macrosociology) nghiên cứu xã hội học quy mô lớn. Cụ thể là nghiên cứu cơ cấu xã hội, thiết chế xã hội, tương tác xã hội giữa các hệ thống xã hội của xã hội có quy mô lớn (một chế độ xã hội, một quốc gia, một dân tộc, một khu vực trên thế giới...). Tức là nghiên cứu quy luật chung và đặc thù của sự vận hành của hệ thống xã hội.

- Xã hội học vi mô (Microsociology) nghiên cứu xã hội quy mô nhỏ. Cụ thể là nghiên cứu các quy luật phát sinh, vận động và phát triển của nhóm xã hội có quy mô nhỏ; nghiên cứu các quá trình, các hiện tượng xảy ra trong nhóm nhỏ, cũng như hành động xã hội và tương tác xã hội giữa các cá nhân trong các nhóm xã hội, các giai cấp và tầng lớp xã hội.

Đại diện của các nhà xã hội học vi mô là G.Mead, E. Goffman, G. Homans, Max Weber và G. Simmel cố gắng tìm hiểu đời sống xã hội qua quan điểm của những cá nhân liên quan. C.H. Cooley (1902), G.O.Masod (1939), W.F.Thomes (1931), E.Goffman (1959), H.Garfinkel (1967), K. Bulmer (1969) đã cho rằng, các nhóm có thể tồn tại chỉ vì các thành viên của nó có ảnh hưởng về mức độ hành vi lẫn nhau.

Adam Smith, David Ricardo, John Stuart Mill và Jeremy Bentham xem con người như sự tìm tòi lợi ích và hợp lí...

Sự phân chia xã hội học vĩ mô và xã hội học vi mô chỉ có tính chất tương đối. Nếu nghiên cứu thuần túy vĩ mô rất khó nghiệm chứng các giả thuyết khoa học, vì những thay đổi ở cấp độ xã hội, dân tộc... thường trải dài theo thời gian và không gian, thường diễn ra rất chậm chạp... Còn việc nghiên cứu xã hội học thuần túy vi mô lại gặp khó khăn vì các hiện tượng cá nhân diễn ra rất năng động, tinh vi, phức tạp; vì các cá nhân cụ thể hành động rất khác nhau; đặc biệt còn vì hành vi cá nhân dường như bị xếp đặt bởi "sức mạnh vô hình" nào đó. Ví dụ: các nhà xã hội học kinh tế cho rằng cơ chế thị trường có khả năng chi phối hành vi của khách hàng và các quyết định quản lí, sản xuất của các nhà doanh nghiệp. Hoặc các nhà xã hội học văn hoá cho rằng "sức mạnh" chi phối cơ cấu xã hội, thực chất là hệ thống chuẩn mực, hệ thống giá trị...

Mặt khác, xã hội học vi mô khó có thể giải thích hành vi xã hội của hàng nghìn, hàng triệu con người nếu không sử dụng cách tiếp cận vĩ mô. Cũng có nhiều hành vi diễn ra ở các cá nhân nhưng lại có tầm ảnh hưởng ở cấp vĩ mô (Quyết định của các anh hùng, các vĩ nhân hoặc nhóm lãnh đạo có ảnh hưởng sâu rộng tới toàn xã hội.)...

Ngược lại, ngay cả các quá trình của cơ cấu xã hội và thiết chế xã hội cũng diễn ra cả ở cấp vĩ mô, lẫn ở cấp vi mô. Ví dụ, những thay đổi về chính sách kinh tế xã hội của nhà nước được biểu hiện cụ thể ở hoạt động

kinh tế của các nhà doanh nghiệp. Hoặc các tổ chức xã hội cũng có thể được xem xét như là chủ thể xã hội có nhu cầu, mục đích và nguồn lực để hoạt động theo kế hoạch đã định.

Trong những năm gần đây, các nhà xã hội học có xu hướng kết hợp cả hai cấp phân tích vĩ mô và vi mô.

4. CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ CỦA XÃ HỘI HỌC

4.1. Chức năng của xã hội học

Có thể khẳng định rằng, xã hội học thâm nhập vào tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, là một khoa học lí luận và cũng là một khoa học ứng dụng, xã hội học có ba chức năng cơ bản: chức năng nhận thức, chức năng thực tiễn và chức năng tư tưởng.

- Chức năng nhận thức:

+ Xã hội học góp phần nâng cao nhận thức của con người về quá trình và hiện tượng xã hội. Điều này thể hiện ở chỗ:

- Xã hội học cung cấp tri thức khoa học về bản chất của hiện thực xã hội và con người.
- Xã hội học phát hiện các quy luật, tính quy luật và cơ chế nảy sinh, vận động, phát triển của các quá trình, hiện tượng xã hội, của mối tác động qua lại giữa con người và xã hội.
- Xã hội học xây dựng và phát triển hệ thống các phạm trù, khái niệm, lí thuyết và phương pháp luận nghiên cứu.

+ Trong xã hội học có ba loại quan niệm khác nhau về chức năng nhận thức của xã hội học

- A. Comte, E. Durkheim... cho rằng xã hội học có chức năng chủ yếu là nhận thức khoa học “thuần túy”, do vậy xã hội học phải phát hiện tri thức khách quan, khoa học, chính xác...
- Quan niệm cho rằng, chức năng nhận thức của xã hội học trước hết thể hiện ở việc giải nghĩa động cơ, thông hiểu ý nghĩa (understanding interpretation) của các hiện tượng, quá trình và hành động xã hội (Max Weber).

Theo quan niệm này, mọi hiện tượng quá trình xã hội, hành động xã hội đều có mục đích, ý nghĩa và giá trị nào đó đối với con người và xã hội. Chức năng nhận thức của xã hội học thể hiện qua việc nắm bắt, phân tích hành động xã hội nhằm hiểu con người trải nghiệm những gì, chấp nhận hệ giá trị xã hội, lựa chọn mục đích và phương tiện hành động ra sao.

- Xã hội học macxit, xuất phát từ chủ nghĩa duy vật lịch sử, cho rằng xã hội học phải vạch ra được cơ cấu thực của các quá trình, hiện tượng của thế giới vật chất, của tồn tại xã hội; tri thức xã hội học phải giúp con người nhận ra phải - trái, đúng - sai, phải góp phần cải thiện đời sống con người. Tức là chức năng nhận thức gắn liền chức năng thực tiễn và chức năng tư tưởng.

- Chức năng thực tiễn:

Chức năng thực tiễn là chức năng cơ bản và mang tính thực tiễn của xã hội học. Chức năng này có quan hệ biện chứng với chức năng nhận thức.

Chức năng thực tiễn của xã hội học thể hiện ở việc vận dụng quy luật xã hội học trong hoạt động nhận thức hiện thực, ở việc giải quyết đúng đắn, kịp thời những vấn đề nảy sinh trong xã hội để có thể cải thiện được thực trạng xã hội. Với tư cách là một khoa học ứng dụng, xã hội học góp phần to lớn vào quá trình phong phú và phức tạp của sự nghiệp quản lý xã hội.

Trên cơ sở nhận thức được quy luật, tính quy luật và các đặc điểm của sự vật hiện tượng... nhà xã hội học có thể cung cấp những thông tin cần thiết (cả về lí luận và thực nghiệm) cho việc lựa chọn đưa ra quyết định quản lý thích hợp, hướng hoạt động theo đúng yêu cầu khách quan của sự phát triển.

Xã hội học còn có thể dựa vào hệ thống các phạm trù, khái niệm, quy luật phản ánh sự tác động lẫn nhau giữa các hiện tượng xã hội, phản ánh thực tế xã hội... đưa ra được dự đoán, dự báo về (tương lai) xã hội. Từ đó, đề ra các mục tiêu, giải pháp, hoạch định đường lối, chính sách và quyết định hành động một cách khoa học. Xã hội học góp phần vào việc nghiên cứu, cải thiện chính công việc quản lý, phương pháp quản lí.

Vì những lẽ đó mà chức năng thực tiễn gắn liền chức năng thông tin, dự báo. Mặt khác, trong quá trình thực hiện chức năng thực tiễn, bản thân các khái niệm, lí thuyết của xã hội học cũng được kiểm chứng, kiểm nghiệm để được thừa nhận, được sửa đổi, phát triển và hoàn thiện dần.

- Chức năng tư tưởng:

Xã hội học còn là công cụ mạnh mẽ và có hiệu lực trong cuộc đấu tranh tư tưởng trên thế giới giữa tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa.

Chức năng tư tưởng của xã hội học thể hiện ở chỗ, xã hội học trang bị cho con người những tư tưởng về tính toàn diện, tính thống nhất của xã hội, tính tất yếu trong sự phát triển xã hội, từ đó tạo cho con người niềm tin vào tương lai của loài người và lòng tin vào hành động của mình. Xã hội học mácxít. trang bị thế giới quan khoa học của chủ nghĩa duy vật biện chứng, chủ nghĩa duy vật lịch sử, giáo dục tư tưởng Hồ Chí Minh, nâng cao lí tưởng xã hội chủ nghĩa. Xã hội học mácxít. góp phần vào việc bồi dưỡng tinh thần yêu nước, độc lập dân tộc, giáo dục ý thức về vai trò, trách nhiệm công dân của mỗi người trong sự nghiệp phát triển đất nước.

Xã hội học còn góp phần hình thành và phát triển phương pháp tư duy khoa học và khả năng suy xét phán đoán... tạo cho con người thói quen suy nghĩ theo quan niệm khoa học về các hiện tượng xã hội và quá trình xã hội.

Hiện nay xã hội học mácxít. đang có điều kiện phát triển nhanh và sáng tạo, mặt khác xã hội luôn đặt ra cho xã hội học những vấn đề mới cần giải quyết. Thế giới chúng ta đang sống là vũ đài của một cuộc đấu tranh về tư tưởng. Đó là sự cọ xát giữa các ý nghĩ, giữa các khái niệm khác nhau, giữa những lí thuyết về xã hội và chính trị, giữa những lí tưởng xã hội... Xã hội học phải tham gia trực tiếp vào cuộc đấu tranh tư tưởng đó.

Chức năng tư tưởng có quan hệ hữu cơ với chức năng nhận thức và chức năng thực tiễn. Các quy luật, tri thức xã hội học chỉ có ý nghĩa khoa học và ý nghĩa nhân văn thực sự khi hướng tới phục vụ sự nghiệp và lợi ích của đông đảo quần chúng nhân dân trong quá trình xây dựng và phát triển một xã hội văn minh, công bằng, dân chủ. Tính tư tưởng của xã hội học mácxít. trở nên thuyết phục hơn và hiện thực hơn khi nó được hình thành và phát triển trên các khái niệm, các quy luật khoa học.

4.2. Nhiệm vụ của xã hội học

* Xuất phát từ đối tượng nghiên cứu và chức năng của mình, xã hội học có ba nhiệm vụ cơ bản: nghiên cứu lí luận, nghiên cứu thực nghiệm và nghiên cứu ứng dụng.

- *Nghiên cứu lí luận:*

Nhiệm vụ hàng đầu của xã hội học là xây dựng và phát triển hệ thống khái niệm, phạm trù, lí thuyết khoa học riêng của khoa học xã hội. Cụ thể:

+ Tìm ra các quy luật chung của sự vận động và phát triển xã hội; quy luật tương tác giữa các thành phần cơ bản của hệ thống xã hội, giữa phần hệ với toàn bộ hệ thống xã hội.

+ Nghiên cứu các quy luật đặc thù, xuất hiện trên các thành phần cơ bản của hệ thống xã hội.

+ Nghiên cứu các hình thái kinh tế xã hội những yếu tố đặc thù trong sự phân bố khu vực của các quốc gia...

+ Đồng thời xã hội học còn phải hướng tới hình thành và phát triển hệ thống lí luận, phương pháp luận nghiên cứu và tổ chức nghiên cứu các vấn đề lí luận và thực tiễn nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội của đất nước.

- *Nhiệm vụ nghiên cứu thực nghiệm:*

Xã hội học tiến hành nghiên cứu thực nghiệm nhằm:

+ Kiểm nghiệm, chứng minh giả thuyết khoa học.

+ Phát hiện các bằng chứng, vấn đề mới làm cơ sở cho việc sửa đổi, phát triển và hoàn thiện khái niệm, lí thuyết và phương pháp luận nghiên cứu.

+ Kích thích và hình thành tư duy xã hội học.

Những nghiên cứu thực nghiệm xã hội học còn hướng tới vạch ra cơ chế, điều kiện hoạt động, hình thức biểu hiện của các quy luật... làm cơ sở cho việc vận dụng tri thức vào cuộc sống. Do vậy có thể nói, nghiên cứu thực nghiệm là “cầu nối” giữa lí luận với thực tiễn.

- *Nhiệm vụ nghiên cứu ứng dụng:*

Những khái niệm, quy luật... chỉ thực sự có giá trị khi nó được vận dụng vào cuộc sống. Nghiên cứu ứng dụng nhằm vận dụng những phát hiện của nghiên cứu lí luận và nghiên cứu thực nghiệm vào hoạt động thực tiễn, để mau chóng rút ngắn khoảng cách giữa tri thức lí luận, tri thức thực nghiệm với cuộc sống và hoạt động thực tiễn của con người.

Các nhà nghiên cứu xã hội học Việt Nam đã quan tâm nghiên cứu các vấn đề của đời sống xã hội. Nhiều công trình thuộc các lĩnh vực khác nhau của xã hội học đã hình thành. Bằng kết quả nghiên cứu và thực nghiệm, xã hội học Việt Nam phải chỉ ra được thực trạng kinh tế, chính trị, tư tưởng, văn hoá ở nước ta để làm cơ sở cho Đảng, Nhà nước đề ra đường lối, chính sách kinh tế, xã hội phù hợp... đưa nước ta phát triển nhanh, mạnh, vững chắc lên CNXH.

* Nhờ thực hiện được những nhiệm vụ của mình, xã hội học có tầm quan trọng đặc biệt đối với nhiều lĩnh vực khác nhau.

- Xã hội học giúp chúng ta có được một cái nhìn mới về xã hội và có khả năng xem xét lại vị trí của mình trong các nhóm xã hội.

- Nhờ những kiến thức do xã hội học cung cấp, chúng ta có thể hiểu được một cách cơ bản động lực của xã hội, ảnh hưởng của xã hội tới hành vi cá nhân cũng như hành vi của nhóm.

- Kết quả nghiên cứu của xã hội học có thể giúp chúng ta giảm bớt các định kiến xã hội, mềm dẻo hơn và nhanh chóng thích ứng với điều kiện của hoàn cảnh.

Tóm lại, những kết quả nghiên cứu xã hội học giáo dục có giá trị to lớn đối với nhiều lĩnh vực khác nhau: đối với hoạt động chính trị, giáo dục, đối với các nhà quản lí, kinh doanh...

CÂU HỎI ÔN TẬP VÀ BÀI TẬP THỰC HÀNH

Câu hỏi ôn tập

1. Trình bày đối tượng, nhiệm vụ nghiên cứu, ý nghĩa của xã hội học.
2. Hãy xác định vị trí của xã hội học giáo dục trong phạm vi xã hội học nói chung.

Bài tập thực hành

Tìm hiểu quan điểm của các nhà xã hội học về các vấn đề "kép" cơ bản nảy sinh trong nghiên cứu của xã hội học (ví dụ: vấn đề "Con người - xã hội", "Hành động xã hội - cơ cấu xã hội"...). Từ đó rút ra nhận xét về đối tượng nghiên cứu của xã hội học.

Chương 2

KHÁI QUÁT VỀ XÃ HỘI HỌC GIÁO DỤC

1. KHÁI NIỆM XÃ HỘI HỌC GIÁO DỤC

1.1. Khái niệm

Chúng ta đã biết xã hội học chuyên biệt nghiên cứu từng hiện tượng xã hội một cách cụ thể, chi tiết. Nó chỉ ra đặc trưng của một lĩnh vực nhất định trong đời sống xã hội, một loại quan hệ xã hội đặc biệt.

Giáo dục là một hiện tượng xã hội, nó được phát triển rất sớm cùng với sự phát triển của xã hội loài người. Vì vậy, cùng với sự phát triển của xã hội học, các nhà xã hội học cũng đã nghiên cứu các vấn đề giáo dục bằng hệ thống tri thức và phương pháp của xã hội học. Có thể nói, xã hội học giáo dục là một trong các chuyên ngành của cơ cấu khoa học xã hội học.

Xã hội học giáo dục là một chuyên ngành có cả phạm vi vĩ mô và vi mô.

Ở phạm vi vĩ mô, xã hội học giáo dục nghiên cứu giáo dục với tư cách là một thiết chế xã hội (có chức năng nhất định trong xã hội và có mối quan hệ chặt chẽ với các thiết chế khác); nghiên cứu các cơ sở giáo dục với tư cách là tổ chức xã hội; nghiên cứu các chính sách xã hội trong lĩnh vực giáo dục. Ở phạm vi vi mô, xã hội học còn chú ý đến chức năng của giáo dục (chức năng kinh tế, chức năng xã hội và chức năng tư tưởng - văn hoá).

Ở phạm vi vi mô, xã hội học giáo dục tập trung nghiên cứu quá trình hình thành nhân cách theo định hướng xã hội, dưới tác động của các thiết chế xã hội (các cơ sở giáo dục, gia đình, các tổ chức xã hội, cơ quan văn hoá, phương tiện thông tin đại chúng v.v...), nhằm chuẩn bị cho con người thực hiện các vai trò xã hội, bước vào cuộc sống lao động và độc lập trong các lĩnh vực khác nhau của xã hội. Giáo dục là hạt nhân cơ bản của xã hội hoá cá nhân nói chung, của các vấn đề xã hội liên quan đến sự phát triển nhân cách con người.

1.2. Phân biệt xã hội học giáo dục và giáo dục học

- Giáo dục là một hiện tượng xã hội. Mọi hiện tượng xã hội, mọi người trong xã hội, các mối quan hệ giữa con người với con người... đều nhiều hay ít có tác động giáo dục con người cá thể trong xã hội. Những xã hội phát triển đến một mức độ nhất định thì chính xã hội có nhu cầu tổ chức việc giáo dục những lớp người đang trưởng thành thành một hoạt động tự giác, có mục đích, có hệ thống... của thế hệ trước đến thế hệ trẻ nhằm hình thành và phát triển ở họ những phẩm chất, năng lực... đáp ứng yêu cầu xã hội.

Xã hội học lấy quá trình giáo dục làm đối tượng nghiên cứu. Nhưng xã hội học giáo dục không nằm trong hệ thống các khoa học giáo dục. Giáo dục học là khoa học về việc giáo dục, đào tạo và huấn luyện các thế hệ đang trưởng thành và những người trưởng thành. Xã hội học giáo dục nghiên cứu các vấn đề giáo dục bằng hệ thống tri thức và phương pháp của xã hội học - Nó là lí luận xã hội học về giáo dục. Xã hội học giáo dục là một lĩnh vực của xã hội học, là một ngành khoa học cùng hợp tác với giáo dục học. Xã hội học giáo dục và giáo dục học gắn bó với nhau thông qua đối tượng nghiên cứu chung - quá trình giáo dục trong phạm vi hoàn chỉnh của nó. Nhưng hai ngành khoa học trên lại khác nhau ở nhiệm vụ, ở những nguyên tắc phương pháp luận và các hệ thống tri thức phù hợp với những nhiệm vụ của từng khoa học. Như giáo sư Stawislaw Kowalski đã nhấn mạnh: lí luận xã hội học về giáo dục, hay những quan niệm xã hội học về các quá trình giáo dục chỉ được hình thành trên cơ sở nghiên cứu các quá trình giáo dục trong những điều kiện rất cụ thể của các chế độ xã hội - kinh tế khác nhau trên thế giới^(*). Cụ thể: Hệ thống xã hội học giáo dục tư bản được xây dựng trong những điều kiện của xã hội học tư bản. Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, các nhà xã hội học phải luôn bám sát, nắm được quá trình biến đổi cách mạng triệt để và không ngừng diễn ra trong xã hội, để từ đó có thể phát hiện ra được những quy luật khách quan chi phối các quá trình giáo dục XHCN, đất nước mình.

* Trong quá trình phát triển của xã hội học giáo dục, tư tưởng Mác Lênin có một vai trò quan trọng.

^(*) Thanh Lê - Tuệ Nhân. *Xã hội học chuyên biệt*. NXB KHXH, Hà Nội, 2000, tr. 135.

C. Mac và F. Anghen đã chỉ ra:

- Nguồn gốc xã hội của nền văn hoá của con người: Chính con người đã sáng tạo ra nền văn hoá trong quá trình lao động tập thể.

- Văn hoá là sản phẩm của hoạt động của con người đáp ứng những điều kiện nhất định. Có thể xem văn hoá là toàn bộ những sản phẩm do con người tạo ra trong quá trình lao động, trong quá trình tìm kiếm các phương tiện thoả mãn nhu cầu của bản thân và cộng đồng. Đó là sự sáng tạo chung của xã hội, gắn liền với những điều kiện, mà trong đó con người tạo ra những sản phẩm thoả mãn nhu cầu. Khi kinh tế xã hội phát triển, nhu cầu của con người dần dần được phân hoá, lao động của con người cũng được phức tạp hơn nhằm thoả mãn nhu cầu trí tuệ, triết học, đạo đức... ngày một phong phú...

Những sản phẩm của hoạt động của con người, những giá trị và phương thức hành vi được thừa nhận, được đối tượng hoá (được cố định về vật chất), được chấp nhận và truyền lại cho thế hệ tiếp theo hoặc cộng đồng khác. Chính nhờ con đường đó mà văn hoá phát sinh và phát triển.

Nhờ lao động tập thể mà văn hoá tồn tại trong xã hội, trong các cộng đồng người. Văn hoá cộng đồng là toàn bộ những sáng tạo, những giá trị và những phương thức hành vi được cộng đồng thừa nhận. Đó là toàn bộ những sản phẩm và khuôn mẫu sống đương đại, đang được các thành viên cộng đồng thừa nhận cũng như đang tác động đến các thành viên cộng đồng. Một bộ phận nào đó của hệ thống đó được thử thách qua thời gian, được thừa nhận qua thời gian và tương đối bền vững sẽ được truyền cho thế hệ sau. Bộ phận đó là di sản văn hoá. Thông qua những di sản văn hoá đó mà các cá nhân và cộng đồng tiếp cận được với kinh nghiệm của thế hệ trước.

- Chủ nghĩa Mác - Lênin cũng chỉ ra: bản thân con người là sản phẩm của nền văn hoá đó. Ngay từ khi ra đời, mỗi đứa trẻ đều sống và được nuôi dưỡng trong nền văn hoá dân tộc, được tiếp xúc với các di sản văn hoá dân tộc, được hướng dẫn và yêu cầu thực hiện những hành vi, thái độ phù hợp với nền văn hoá dân tộc. Từ chỗ thực hiện những yêu cầu đó một cách tự phát, dần dần con người có ý thức và chủ động thực hiện các yêu cầu đó và còn yêu cầu những người khác phải tuân theo...

- Lí luận của chủ nghĩa Mác về các hình thái xã hội đã chú ý phân tích những nhân tố giai cấp quyết định sự phát triển các hệ thống giáo dục cũng như quá trình xã hội hoá đứa trẻ.

Trong những xã hội có chế độ kinh tế - xã hội khác nhau, quá trình giáo dục diễn ra khác nhau và do đó các hệ thống giáo dục cũng khác nhau. Ngay trong khuôn khổ của một chế độ nhất định, thì trong các giai cấp, các tầng lớp xã hội, trong các cộng đồng xã hội mang tính địa phương khác nhau, nông thôn và thành thị... quá trình giáo dục cũng diễn ra khác nhau.

- Quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin cũng đã đi tiên phong trong việc đưa ra luận điểm cho rằng, con người chủ yếu được giáo dục trong những điều kiện của những biến đổi xã hội mang tính chất cách mạng. Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, việc giáo dục con người chủ yếu là quá trình con người tự tạo ra chính mình thông qua hoạt động của bản thân. Quan điểm đó đã gợi ý cho các nhà giáo dục, phải tiến hành mọi quá trình giáo dục có kế hoạch trong bối cảnh của môi trường xã hội, phải chú ý tới những biến đổi xã hội mang tính năng động cách mạng. Mọi quá trình giáo dục, dù là giáo dục có tổ chức, có kế hoạch đều không phải là một hệ thống khép kín. Mọi biến đổi xã hội mang tính chất cách mạng là điều kiện ảnh hưởng đến những tác động của giáo dục đối với con người.

Như vậy có thể kết luận, tư tưởng Mác - Lênin có vai trò tiên phong trong quá trình phát triển của xã hội học giáo dục.

2. ĐỐI TƯỢNG, NHIỆM VỤ, CHỨC NĂNG CỦA XÃ HỘI HỌC GIÁO DỤC

2.1. Đối tượng, nhiệm vụ của xã hội học giáo dục

* Ở phạm vi vĩ mô, xã hội học giáo dục là một lĩnh vực xã hội học chuyên biệt - nghiên cứu hệ thống giáo dục với tư cách là một thiết chế xã hội, nghiên cứu mối quan hệ qua lại và tác động lẫn nhau giữa hệ thống giáo dục, các phân hệ của hệ thống giáo dục với lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất của xã hội, với cơ cấu giai cấp - xã hội, chính trị, khoa học, văn hoá của xã hội đó.

Như vậy, xã hội học giáo dục đã xem xét hệ thống giáo dục ở hai góc độ:

- Xem xét hệ thống giáo dục như một chỉnh thể thống nhất. Đó là một hệ thống xã hội có chức năng nhất định và hệ thống tổ chức để thực

hiện chức năng đó (giáo dục phổ thông, giáo dục chuyên nghiệp, giáo dục đại học, giáo dục chính quy, tại chức...). Nhưng hệ thống giáo dục được xem xét trong mối quan hệ qua lại và sự tác động lẫn nhau giữa tất cả các yếu tố của nó; cũng như trong mối quan hệ chặt chẽ với các thiết chế xã hội khác.

- Xem xét hệ thống giáo dục và tất cả những phân hệ của nó trong mối quan hệ qua lại và tác động lẫn nhau với xã hội.

Về thực chất, xã hội học giáo dục một mặt nghiên cứu tác động của xã hội đến hệ thống giáo dục, mặt khác nghiên cứu những chức năng xã hội của chính hệ thống giáo dục. Tức là xã hội học giáo dục xem xét mối quan hệ hai chiều giữa xã hội và giáo dục. Sự tác động của xã hội đến hệ thống giáo dục có tính chất quyết định. Xã hội như thế nào, các quan hệ xã hội ưu thế trong xã hội như thế nào thì hệ thống giáo dục cũng như thế đó.

* Ở phạm vi vi mô, Xã hội học giáo dục nghiên cứu quá trình giáo dục với nghĩa rộng. B.Suchodolski cho rằng, “Đó là sự trưởng thành của đông đảo người (cơ bản là của thế hệ trẻ) nhằm vào nhiệm vụ của xã hội cụ thể trong những thời kỳ lịch sử nhất định”^(*). Quan niệm này tổng hợp được những yếu tố cơ bản của quá trình giáo dục nhìn từ khía cạnh giáo dục học, lẫn khía cạnh xã hội học. Quá trình giáo dục được thể hiện trong những điều kiện của một nền văn hoá xã hội nhất định. Quá trình giáo dục là quá trình cá nhân con người đang xã hội hoá bằng sự tham gia vào đời sống xã hội, tham gia vào hệ thống giáo dục, gồm hai phạm vi:

+ Phạm vi rộng: gồm những ảnh hưởng tự phát đang tác động đến người được giáo dục trong quá trình xã hội hoá.

+ Phạm vi hẹp hơn: sự tập luyện một cách có ý thức, có kế hoạch đối với người được giáo dục trong hệ thống giáo dục.

Quá trình giáo dục là yếu tố cơ bản của sự phát triển xã hội, nó có chức năng cơ bản là truyền đạt nền văn hoá xã hội từ thế hệ này sang thế hệ khác nhằm chuẩn bị cho thế hệ đang trưởng thành có thể tham gia vào sự phát triển văn hoá, xã hội một cách tích cực và sáng tạo.

Nhà xã hội học Mĩ W.B.Brookover đã coi xã hội học giáo dục như là “Việc phân tích khoa học các quá trình và quy luật xã hội diễn ra trong hệ

^(*) S. Kowalski, *Xã hội học giáo dục và Giáo dục học*, NXB ĐHQG. TP. Hồ Chí Minh, 2003, tr. 40.

thống giáo dục có tính chất xã hội.”^(*) Ông đã nêu lên bốn bộ phận cơ bản trong xã hội học giáo dục:

- Vị trí của hệ thống giáo dục trong cấu trúc xã hội.
- Những quan hệ giữa người với người trong nhà trường.
- Ảnh hưởng của nhà trường đối với hành vi của học sinh.
- Nhà trường trong cộng đồng xã hội ở địa phương.

Từ đó xã hội học giáo dục có nhiệm vụ:

- Đi sâu phân tích hệ thống giáo dục, nghiên cứu quy luật biến đổi về mặt xã hội của hệ thống giáo dục; vạch ra những khuynh hướng của sự phát triển hệ thống giáo dục, những nguy cơ có thể có, những khả năng vượt qua nguy cơ và thách thức đối với hệ thống... để làm cơ sở cho việc hoạch định chính sách xã hội đối với giáo dục, góp phần phát triển giáo dục, kinh tế - xã hội.

- Nghiên cứu các tổ chức trong nhà trường và ngoài nhà trường, kết cấu của lớp học... có tác dụng chi phối quá trình giảng dạy và giáo dục.

- Sử dụng các phương pháp nghiên cứu và hệ thống tri thức của xã hội học để phân tích các quy luật của quá trình giáo dục.

2.2. Chức năng của xã hội học giáo dục

Chức năng của xã hội học nói chung cũng được thể hiện cụ thể trong chức năng của xã hội học giáo dục.

- *Chức năng lí luận:*

Sự hoạt động và phát triển của bất kì hệ thống xã hội cụ thể nào cũng có mối liên quan qua lại với sự hoạt động và phát triển của xã hội nói chung. Mặt khác sự hoạt động và phát triển của xã hội nói chung lại được hình thành từ sự hoạt động và phát triển của các hệ thống xã hội cụ thể. Việc nghiên cứu các hiện tượng và quá trình xã hội cụ thể chỉ có thể có hiệu quả nếu gắn với việc nghiên cứu các quy luật hoạt động và phát triển xã hội nói chung.

Chủ nghĩa duy vật lịch sử là cơ sở lí luận cho những công trình nghiên cứu xã hội học giáo dục. Đồng thời chủ nghĩa duy vật biện chứng

^(*) W.B.Brookover, *A.Sociology of Education*, New. York, 1955, tr. 31.

cũng đòi hỏi phải xem xét các vấn đề của xã hội học giáo dục trong sự thống nhất giữa cái chung và cái riêng.

Cơ cấu của thiết chế giáo dục tư bản chủ nghĩa và giáo dục xã hội chủ nghĩa đều có một số nét chung - như mối quan hệ giữa giáo dục phổ thông và giáo dục nghề nghiệp, giáo dục trung học và giáo dục đại học. Điều đó là do tính độc lập tương đối của giáo dục với xã hội (tuy hệ thống giáo dục do chế độ xã hội quyết định). Tính độc lập tương đối của giáo dục còn thể hiện ở chỗ, đôi khi hệ thống giáo dục có thể lạc hậu so với nhu cầu và yêu cầu của sản xuất và xã hội, hoặc có thể vượt trước sự phát triển xã hội ở mức độ nào đó.

Xã hội học giáo dục còn nghiên cứu sự tác động ngược trở lại của hệ thống giáo dục đối với xã hội (Vì hệ thống giáo dục cung cấp con người cho các bộ phận của cơ cấu xã hội).

Lí luận xã hội học giáo dục là khâu trung gian gắn lí luận xã hội học chung với việc nghiên cứu xã hội về giáo dục. Hệ thống khái niệm của lí luận xã hội học giáo dục góp phần làm phong phú lí luận xã hội học.

- Chức năng thực tiễn:

Các nghiên cứu xã hội học giáo dục thu thập, phân tích, hệ thống hoá những thông tin, tri thức, kinh nghiệm về các hiện tượng và quá trình giáo dục - với tư cách là một lĩnh vực của đời sống xã hội. Các nghiên cứu đó không chỉ giới hạn ở chỗ hệ thống hoá các sự kiện, hiện tượng giáo dục mà còn phải phát hiện quy luật nội tại và khuynh hướng phát triển của giáo dục, gắn giáo dục trong mối quan hệ với các quy luật khách quan của sự phát triển xã hội... Thông qua đó xã hội học giáo dục góp phần cung cấp những kiến thức để giải quyết những vấn đề của giáo dục.

Xã hội học giáo dục hợp tác với giáo dục học, luôn luôn bám sát những thành quả của giáo dục học, nhưng nó cũng có tác động nhất định đối với giáo dục học. Trong quá trình nghiên cứu hệ thống giáo dục, có khi xã hội học giáo dục đi trước giáo dục học, nhất là những nghiên cứu về tác động của xã hội nói chung và từng môi trường khác nhau đối với hệ thống giáo dục. Những tác động đó có thể mang tính tích cực khi chúng phù hợp với lí tưởng và xu hướng giáo dục tiến bộ, hoặc có thể ngược lại. Từ đó xã hội học giáo dục cung cấp kết quả nghiên cứu phục vụ mục tiêu của công tác quản lí giáo dục ngày nay: phát huy mặt tích

cực, hạn chế và thủ tiêu những mặt tiêu cực của những tác động giáo dục chưa được tổ chức, chưa được thể chế hoá trong các môi trường khác nhau, tiến tới thể chế hoá, làm chủ các quá trình giáo dục còn tự phát trong xã hội...

- *Chức năng tư tưởng:*

Xã hội học giáo dục phải dự đoán được sự thay đổi của các yêu cầu xã hội và kĩ thuật - nghề nghiệp đối với giáo dục, dự đoán được sự phát triển của chính hệ thống giáo dục... Việc chú ý đến yêu cầu xã hội đối với giáo dục... tạo điều kiện cần thiết cho giáo dục chú ý được đến việc đào tạo con người sao cho con người có đủ năng lực, phẩm chất để tham gia tích cực vào việc xây dựng xã hội, vào các mặt khác nhau của đời sống xã hội.

3. GIÁO DỤC VÀ CƠ CẤU XÃ HỘI

3.1. Cơ cấu xã hội

3.1.1. Khái niệm

Trong thực tế, từ “xã hội” được sử dụng rất nhiều. Trong tâm lí học, khái niệm “xã hội” được dùng chủ yếu với nghĩa xã hội loài người, bao gồm tất cả sản phẩm vật chất và tinh thần do con người tạo ra, các nhóm người cùng các mối quan hệ giữa con người với con người.

Ở góc độ xã hội học, khi nói tới xã hội thì điều cơ bản là phải lưu ý đến các đặc điểm cơ bản sau:

- Đặc điểm về lãnh thổ - xác định vị trí lãnh thổ địa lí, kinh tế, chính trị, hành chính (Ví dụ: xã hội Việt Nam).

- Đặc điểm liên quan tới sản xuất dân cư và di cư. Đặc điểm này có chức năng tạo ra những thành viên mới cho xã hội.

- Đặc điểm liên quan tới hệ thống luật pháp, văn hoá, bản sắc dân tộc...

Khi phân tích xã hội người ta phân biệt hai khái niệm: cơ cấu xã hội (social structure) và hệ thống xã hội (social system).

+ Khái niệm “cơ cấu xã hội”(còn gọi là cấu trúc xã hội) là một khái niệm rộng, nó liên quan tới hành vi xã hội, mối tương tác giữa các yếu tố khác nhau của hệ thống xã hội. Cơ cấu xã hội cũng bao gồm cả các thiết chế (gia đình, tôn giáo, giáo dục, chính trị, văn hoá, kinh tế), hệ thống giá trị chuẩn mực cũng như hệ thống các vị trí, vai trò xã hội...

+ Khái niệm “hệ thống xã hội” bao gồm hai thành tố, thứ nhất là thành phần xã hội, gồm tập hợp các yếu tố tạo thành một cơ cấu nhất định và thứ hai là mối liên hệ xã hội, gồm tập hợp các mối liên hệ giữa các yếu tố xã hội. Như vậy khái niệm “cơ cấu xã hội” là một bộ phận của khái niệm “hệ thống xã hội”.

Khi xem xét cơ cấu xã hội, ta coi xã hội là một tổ chức phức tạp, đa dạng của các mối liên hệ cá nhân, tổ chức xã hội và xã hội. Cơ cấu xã hội có mối quan hệ chặt chẽ, hữu cơ với các quan hệ xã hội - cơ cấu xã hội là cơ sở của sự tồn tại và phát triển của các quan hệ xã hội, còn quan hệ xã hội là hình thức vận động của cơ cấu xã hội.

Khi xem xét mô hình xã hội, thường người ta sử dụng các tiêu đề sau:

- Chủ thể của mọi xã hội, là những con người tự mình sáng tạo ra những phương tiện đáp ứng nhu cầu của bản thân và xã hội.

- Con người luôn hoạt động cùng với những người khác trong các tập đoàn (lớn hoặc nhỏ) thống nhất với nhau bằng những liên hệ tất yếu.

- Nhu cầu của con người luôn phát triển, nó không được thoả mãn ngay một lúc về mọi mặt, mà bao giờ cũng xuất hiện ở một trình độ mới cao hơn.

Do vậy, một hệ thống xã hội có các đặc tính: đó là một hệ thống thường xuyên thay đổi, một hệ thống phát triển bên trong, hơn nữa đó còn là một hệ thống tự phát triển. Quá trình tự phát triển của xã hội bao hàm sự tác động qua lại giữa hai yếu tố đặc biệt quan trọng: đó là nhu cầu và phương tiện thoả mãn nhu cầu. Do vậy sự phát triển của xã hội là sự thường xuyên gia tăng của nhu cầu và đồng thời là sự đổi mới hơn nữa những phương thức thoả mãn nhu cầu.

Nói một cách khái quát thì xã hội có các nhu cầu chủ yếu sau:

- Nhu cầu về sản phẩm vật chất.
- Nhu cầu về những giá trị phi vật chất.
- Nhu cầu về sự phối hợp hoạt động của con người và về trật tự công cộng.
- Nhu cầu về thông tin và giao tế.

Các nhu cầu đó nằm trong mối quan hệ qua lại với nhau. Có thể nói, không có đời sống xã hội, nếu thiếu một trong những mặt đó. Mỗi một nhu cầu lại đòi hỏi những phương tiện thoả mãn tương ứng:

- Lao động sản xuất là phương tiện để thoả mãn nhu cầu về sản phẩm vật chất.

- Hoạt động khoa học... phản ánh giá trị tinh thần để thoả mãn nhu cầu phi vật chất.
- Quản lí xã hội là phương tiện để phối hợp các hoạt động và duy trì trật tự công cộng.
- Sinh đẻ và chăm sóc, giáo dục trẻ em là phương tiện đáp ứng nhu cầu tái sản xuất con người - chủ thể của sự phát triển xã hội.
- Hoạt động thông tin và giao tế xã hội đáp ứng nhu cầu thông tin giao tế.

Từ đó có thể nêu lên hệ thống xã hội chung bao gồm những lĩnh vực cơ sở. Các lĩnh vực cơ sở hợp thành một thể thống nhất, không một lĩnh vực nào có ý nghĩa tự tồn tại cả. Và mỗi lĩnh vực cơ sở lại cực kỳ phức tạp, bao gồm nhiều yếu tố. Các lĩnh vực cơ sở là:

- Sản phẩm vật chất.
- Sản phẩm - giá trị phi vật chất.
- Quản lí xã hội.
- Tái sản xuất dân cư.
- Thông tin giao tế.

Hệ thống giáo dục xã hội là yếu tố quan trọng của lĩnh vực thứ tư: Tái sản xuất con người - chủ thể của lao động, của sự phát triển xã hội.

Quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng và lịch sử của C.Mac và F.Anghen đã chỉ ra: Nguồn gốc xã hội của nền văn hoá do con người sáng tạo ra trong quá trình lao động tập thể, và còn chỉ ra bản thân con người cũng là sản phẩm của nền văn hoá đó. Quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng và lịch sử đã làm cơ sở cho xã hội học giáo dục tiến bộ. Theo đó các nhà khoa học chân chính đã nêu ra chức năng cơ bản của giáo dục là truyền thụ di sản văn hoá của loài người từ thế hệ này sang thế hệ khác; và đồng thời chuẩn bị cho các thế hệ kế tiếp tham gia một cách sáng tạo vào việc phát triển văn hoá xã hội.

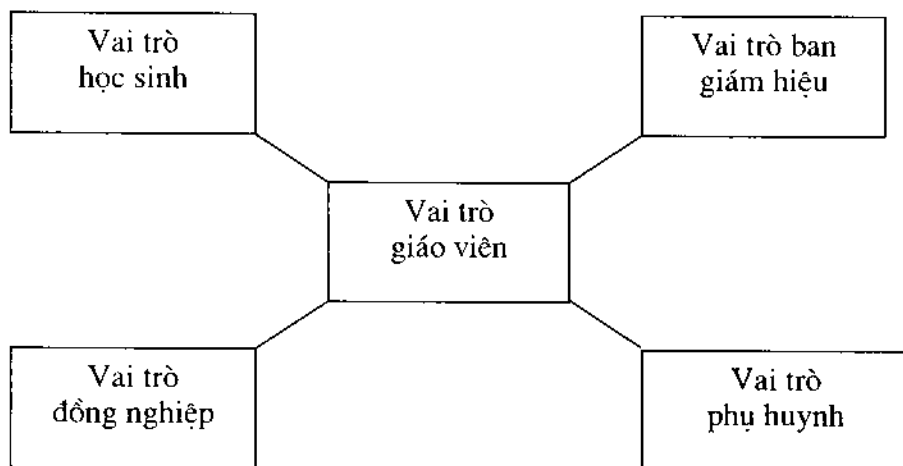
3.1.2. Các yếu tố chủ yếu của cơ cấu xã hội

- Các vai trò:

+ Nói đến vị trí, vai trò phải nói tới cá nhân và xã hội, mối liên hệ giữa cá nhân và xã hội phải nằm trong một xã hội nhất định.

Trong cuộc sống, mỗi cá nhân đều có một loạt vai trò, được đem lại từ những hình mẫu xã hội khác nhau mà cá nhân đó tham dự (là cha, là giáo viên, là đoàn viên...). Các vai trò đều có các quyền và các nghĩa vụ nhất định.

+ Cá nhân không thực hiện được vai trò của họ nếu không có sự hợp tác của nhóm xã hội mà cá nhân đó tham gia. Cụ thể: sẽ không có hoạt động của thầy thuốc nếu không có bệnh nhân, không có giáo viên nào lại không có học sinh, đồng nghiệp... Vai trò giáo viên do nhà trường quy định, vai trò giáo viên được đặt trong bối cảnh nhất định về thời gian và địa điểm. Vai trò giáo viên liên quan đến các vai trò khác: những học sinh, ban giám hiệu, các đồng nghiệp, phụ huynh học sinh. Đó là các vai trò liên quan trực tiếp. Vai trò được xác định do các vai trò liên quan có những “mong chờ” nhất định ở vai trò đó.



Học sinh chờ đợi ở người giáo viên sự giảng dạy nhiệt tình, nội dung bài giảng phong phú, sâu sắc cùng phương pháp giảng dạy thích hợp; các giáo viên khác và ban giám hiệu chờ đợi ở người giáo viên thái độ tận tình với nghề nghiệp, đúng mực với đồng nghiệp và học sinh... Những mong chờ đó là những yêu cầu khách quan của xã hội. Nhưng cũng cần phải thấy, trong thực tế, có thể những người giữ vai trò liên hợp lại mong chờ những điều không hoàn toàn phù hợp với hình ảnh người “giáo viên mẫu mực”. Mặt khác, mỗi cá nhân có thể có những quan niệm khác nhau về một vai trò nhất định. Phức tạp hơn nữa là mỗi người có thể có nhiều vai trò khác nhau trong xã hội (chồng, cha, anh...). Với mỗi vai trò ấy, lại có một tổng hợp các vai trò liên hiệp khác. Sự thực hiện vai trò chỉ có thể

được hoàn thành trong sự tác động qua lại với các vai trò của các cá nhân khác. Như vậy mỗi vai trò đều có quyền và nghĩa vụ nhất định đối với các vai trò liên quan.

+ Ở góc độ một nhóm, xã hội thì lại phức tạp hơn, vì toàn bộ các vị trí và vai trò trong xã hội lại có quy mô rộng lớn hơn. Xã hội càng được công nghiệp hoá thì tính phức tạp, đa dạng của vai trò lại càng tăng.

Xã hội chuyển biến thì cũng có chuyển biến của các vai trò: có những vai trò mất đi, có vai trò mới xuất hiện; tính chất của những vị trí, vai trò cũng thay đổi (học sinh ngày nay có nhiều thông tin, điều kiện học tập hơn...).

- Địa vị xã hội (social status): có hai quan điểm về địa vị xã hội:

+ Một số tác giả nhìn địa vị xã hội giống như vị trí (position) trong một cơ cấu mà không ngụ ý về trật tự hoặc thứ bậc.

+ Một số tác giả lại nhấn mạnh khía cạnh xếp loại của địa vị và các nhóm địa vị. Theo quan niệm này, địa vị xã hội liên quan đến sự sắp xếp cá nhân trên cơ sở sự thừa nhận, tôn trọng một vài đặc điểm xã hội tôn trọng.

Max Weber đã cho rằng, địa vị của một cá nhân “được xác định một cách cụ thể, tích cực hoặc tiêu cực bởi sự đánh giá xã hội về sự ưu đãi, kính trọng. Sự kính trọng này có thể liên quan với các phẩm chất được chia sẻ bởi số đông”.

Nhưng sự đánh giá, tôn trọng thường gắn với các vai trò. Cá nhân có nhiều vai trò khác nhau. Địa vị xã hội là toàn bộ các vai trò của một cá nhân trong xã hội.^(*)

Địa vị xã hội là một hiện tượng nhận thức, trong đó cá nhân hoặc nhóm được so sánh với người khác và nhóm khác về một số đặc điểm hoặc phẩm chất được coi là có ý nghĩa trong xã hội. Sự xếp đặt địa vị bắt nguồn từ những quan điểm của những người khác dựa trên một hệ thống giá trị của cộng đồng. Do vậy, Linton đã xem một địa vị là một sự xác định vị trí xã hội trong một cơ cấu xã hội.

Địa vị xã hội còn tùy thuộc vào nền văn hoá của một thời đại nhất định nào đó. Ví dụ: ở thời đại phong kiến, người phụ nữ Việt Nam phải tuân theo tiêu chuẩn “công, dung, ngôn, hạnh”, phải theo “tam tòng, tứ

(*) Thanh Lê, *Xã hội học hiện đại Việt Nam*, NXB Khoa học xã hội, 2001, tr. 105.

đức"... Trong thời đại ngày nay, phụ nữ được xem là một lực lượng cách mạng quan trọng "nói phụ nữ là nói một phần nửa xã hội"^(*) và qua cuộc kháng chiến chống Mĩ đã được đánh giá là "Anh hùng, bất khuất, trung hậu, đảm đang".

- *Các nhóm xã hội:*

Nhóm xã hội được các nhà xã hội học xem như là hai hoặc hơn hai người cùng chia sẻ một tình cảm, ý nghĩ thống nhất và là những người giới hạn trong những mẫu hình tương đối bền vững của những tương tác xã hội.

Nhóm xã hội khác với một tập hợp, một loại:

+ Một tập hợp: chỉ đơn giản là sự tụ tập của cá nhân ẩn danh, những người có mặt ở một địa điểm vào một thời gian nhất định. Ví dụ: những người xếp hàng mua vé tàu...

+ Một loại: một tập hợp những người có một đặc trưng có ý nghĩa xã hội nào đó (tuổi, giới tính, nghề nghiệp...).

Các vai trò nối các cá nhân với các quan hệ xã hội. Khi những quan hệ này kéo dài qua thời gian thì kết quả nhóm sẽ có một tập hợp các giá trị và chuẩn mực nhất định; nhóm là một khối thống nhất với một bản sắc riêng.

Mỗi một người đều thuộc về nhiều nhóm và mỗi người cùng dành phần lớn thời gian của cuộc đời mình trong các nhóm và các tổ chức. Tức là mỗi người cùng duy trì một mạng lưới xã hội.

Tuy con người trong các mạng lưới xã hội không thường xuyên nhận thức được rằng họ thuộc về nhau, họ cần có mục đích chung..., nhưng các mạng lưới xã hội là một phần quan trọng của cơ cấu xã hội. Thông qua mạng lưới xã hội thông tin, kiến thức và các nguồn lực được chia sẻ giữa các cá nhân và các nhóm xã hội.

- *Các thiết chế xã hội:*

Đó là các mẫu hình tương đối bền vững của các vai trò, các nhóm, các tổ chức, các tập quán và các hành động nhằm đáp ứng những nhu cầu cơ bản của xã hội.

Qua xem xét nhiều xã hội, các nhà xã hội học thấy có năm thiết chế cơ bản sau: giáo dục, gia đình, kinh tế, tôn giáo, chính trị.

^(*) Hồ Chí Minh - Tuyển tập - NXB Sự thật, 1960, tr. 728.

3.1.3. Một số thuyết về cơ cấu xã hội

Có nhiều lí thuyết bàn về cơ cấu xã hội. Khi xem xét xã hội ở cấp độ vĩ mô, có thể nêu thuyết chức năng và thuyết xung đột; còn thuyết tương tác biểu trưng và thuyết trao đổi liên quan tới các hiện tượng xã hội được xem xét ở cấp độ vi mô.

* *Thuyết chức năng:*

- Đại biểu nổi bật của thuyết chức năng ở thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX là A.Comte, H. Spencer và E. Durkheim. Sang thế kỉ XX thuyết này tiếp tục được hoàn thiện bởi Robert K. Merton, Marion J. Levy Jun, Talcott Parsort...

Thuyết chức năng nhấn mạnh đến những đóng góp (chức năng) của mọi bộ phận trong xã hội. Thuyết này tập trung vào sự hội nhập xã hội, sự ổn định, trật tự và hợp tác. Mỗi bộ phận của xã hội có đóng góp nhất định cho xã hội.

H.Spencer đã so sánh xã hội với những tổ chức cơ thể sống. Dù không xem xét xã hội tương tự như cơ thể sống, nhưng các tác giả của thuyết này vẫn cho rằng xã hội là một hệ thống những bộ phận xã hội có liên quan đến nhau. Quan điểm này đã được Durkheim, Talcott Parsort và Robert Merton ủng hộ. Điểm chung của các thuyết chức năng là quan tâm tới mối liên quan của một phần này của xã hội hay một hệ thống xã hội với một phần khác hay một phương diện khác của tổng thể.

- Theo đó thuyết chức năng có giả định:

+ Các bộ phận của xã hội được tổ chức thành một toàn thể thống nhất.

• H. Spencer cho rằng “các cá nhân là các đơn vị của cơ thể xã hội thật mà họ tham gia vào sự phát triển của nó, dù không nhận biết về điều đó”. Khi phân tích sự phát triển xã hội, Spencer đã đưa vào các khái niệm “cấu trúc” và “chức năng”, ông lưu ý: “sự biến đổi cấu trúc không thể xảy ra không qua biến đổi chức năng của cấu trúc”.⁽¹⁾

• E. Durkheim chú ý đến “nhu cầu” khi giải thích khái niệm chức năng.

Theo ông: “chức năng thoả mãn một nhu cầu, tạo một lợi ích”. Ông cũng giải thích: “Nhu cầu là một trạng thái xã hội bình thường (“lành

⁽¹⁾ Theo Giinter Endrweit, *Các lí thuyết xã hội học hiện đại*, NXB Thế giới, Hà Nội, 1999, tr. 55, 56.

manh”) được xác định tương ứng với các điều kiện môi trường vật chất, đặc biệt là khối lượng và mật độ dân cư”.⁽¹⁾

Ông cũng đưa ra định đề về mối quan hệ thuận nghịch giữa “nguyên nhân” và “tác dụng” của một sự kiện. Theo định đề này thì “chức năng của một sự kiện (thường) chính là duy trì các hiện tượng xã hội đi trước nó về mặt thời gian”.

- Radcliffe - Brown không định nghĩa chức năng theo hướng nhu cầu, mà thế khái niệm nhu cầu bằng khái niệm “điều kiện cần thiết để tồn tại”. Theo tác giả “chức năng” nghĩa là đóng góp của một hoạt động để duy trì cấu trúc.⁽²⁾
- Ở giả định thứ nhất này, các nhà theo thuyết chức năng cũng cho rằng: xã hội không được hội nhập một cách hoàn hảo. Có một mức độ hội nhập nào đó là cần thiết cho sự sống còn của xã hội, nếu hội nhập tới mức độ thực sự thì đã dẫn tới sự thay đổi.

+ Xã hội có khuynh hướng quay trở lại tình trạng ổn định và cân bằng khi có sự thay đổi nào đó xảy ra.

Một xã hội có thể trải qua sự thay đổi nào đó qua thời gian, nhưng nó sẽ trở lại tình trạng ổn định bằng việc phối hợp những thay đổi này. Xã hội sẽ trở lại trạng thái ổn định trước bất kỳ sự biến đổi nào xảy ra. Vì xã hội vừa biến đổi, vừa duy trì hầu hết cấu trúc cơ bản của nó..., nên các nhà chức năng đã nói đến sự cân bằng động - sự cân bằng biến đổi liên tục giữa các bộ phận của nó. Ví dụ: sự nổi loạn của sinh viên trong các trường đại học và cao học ở Mỹ cuối năm 1960 là một minh họa cho sự cân bằng động. Hoạt động của sinh viên cấp tiến đã tạo ra một số thay đổi: công chúng không còn coi các cuộc chiến tranh của Mỹ là hợp lý nữa; công chúng chấp nhận nhiều hơn về tầm quan trọng của việc bảo vệ môi trường, trường đại học đáp ứng nhiều hơn yêu cầu của sinh viên... Những thay đổi đó chỉ thấm sâu vào xã hội, để có cái gì đó khác với trước khi nổi loạn của sinh viên.

Theo các nhà khoa học này, hầu hết mọi phương diện của xã hội tiến hoá là để thúc đẩy sự tồn tại và phát triển của chính nó. Vì nguyên nhân đó mà các xã hội phức tạp đều có các thiết chế: kinh tế, gia đình, chính

⁽¹⁾ Sách đã dẫn, tr. 53, 61.

⁽²⁾ Sách đã dẫn, tr. 53, 61.

trị, tôn giáo, giáo dục. Nếu những thiết chế này không góp phần tạo ra sự thịnh vượng và tồn tại của xã hội thì chúng không tồn tại nữa.

- Trong quá trình phát triển của khoa học, các tác giả khác nhau đề cập tới các chức năng của các bộ phận.

+ Chức năng biểu hiện và chức năng tiềm tàng.

Robert K. Merton (Mĩ) đã định nghĩa :”chức năng xã hội liên quan tới các hệ quả khách quan quan sát được, chứ không phải với các tâm trạng chủ quan (mục tiêu, lí do, ý nghĩa)”. “Tâm trạng chủ quan” của nhà quan sát độc lập với “hệ quả khách quan” của hành vi thường xuyên lặp lại của họ. Ông đã phân biệt chức năng biểu hiện (“hiện”) là những chức năng đã được “những người tham gia trong hệ dự định cũng như cảm nhận”; còn chức năng tiềm tàng (“ẩn”) là chức năng “không được dự định, cũng không được cảm nhận”.

Với định đề “thuyết chức năng tổng quát” ông đã liên hệ: về “nguyên tắc là mỗi phong tục... đều thoả mãn một chức năng nào đó rất quan trọng cho cuộc sống”. Nhưng tác giả thấy: các xã hội hiện đại có nhiều dữ liệu liên quan tới hiện tại và quá khứ tới mức ta có thể nói rằng, có những yếu tố cấu trúc có tác dụng tích cực, yếu tố khác lại có tác dụng tiêu cực và có cả yếu tố hoàn toàn không có tác gì tới các yếu tố nhất định khác. Từ đó tác giả đưa ra khái niệm: chức năng, loạn chức năng và không chức năng. “Chức năng là các hệ quả quan sát được mà nó khuyến khích sự thích nghi của một hệ thống đã cho”; “loạn chức năng... làm giảm sự thích nghi”.

Tuy vậy, tác giả cũng giả thiết: các yếu tố cấu trúc đang tồn tại có một chức năng tích cực, nhất là với các cấu trúc bộ phận to lớn mà góp phần duy trì.

Ví dụ: Những nguyên tắc hành chính của chế độ hoàn chỉnh có một chức năng biểu hiện tích cực là tạo cơ hội có việc làm bình đẳng đối với mọi người; nhưng nó cũng có nhược điểm là cứng nhắc, không hiệu quả, không chú ý đến cái riêng...

Ở góc độ toàn bộ hệ thống, cũng có trường hợp: cái có tác dụng tiêu cực cho bộ phận này của xã hội có thể lại là tích cực cho bộ phận khác.

Sự thu nhập thấp hiển nhiên là có hiệu quả tiêu cực, nhưng bộ phận thu nhập thấp lại có lợi cho một bộ phận khác trong xã hội: trở thành khách hàng tiêu thụ sản phẩm kém chất lượng, bằng lòng với điều kiện sống chưa thật thuận lợi...

- Theo thuyết chức năng, hầu hết các thành viên xã hội nhất trí về những gì đang có và đáng kể để vươn tới. Hay có thể nói: “có sự thống nhất về giá trị và lợi ích” (Parsons; Merton). Ví dụ: người Mỹ nhất trí cao trong mong muốn sự dân chủ, bình đẳng trong xã hội. Người Nga nhất trí cao về sự bình đẳng và chủ nghĩa xã hội... Các nhà khoa học theo thuyết chức năng giải thích mức độ nhất trí cao này là sự hợp tác trong xã hội.

Như vậy có thể tóm lược, các tác giả của thuyết chức năng có điểm chung là: “quan tâm tới việc tạo ra mối liên quan của một bộ phận này của xã hội hay một hệ thống xã hội với một bộ phận khác hay một phương diện khác của tổng thể”. Nhưng các nhà khoa học này đã quá chú ý đến giá trị có lợi cho các quan hệ trong xã hội phương Tây, quá nhấn mạnh các yếu tố chuẩn mực của hành động... Họ ít nói đến sự biến đổi xã hội hoặc có thể nói họ “không hiểu một cách thoả đáng tính chất quá trình của hiện thực xã hội”(dù năm 50 Dahrendorf đã đưa khái niệm “loạn chức năng” vào để lập một cái cầu nối giữa tính ổn định của hệ thống xã hội với sự biến đổi nó.)

** Thuyết xung đột:*

Tuy bất đồng và xung đột luôn luôn đi liền với lịch sử xã hội loài người, thúc đẩy sự phát triển xã hội loài người, nhưng gần đây người ta mới phát triển lí thuyết - thực nghiệm về vấn đề này. Lí thuyết xung đột nhấn mạnh đến xung đột, cạnh tranh, sự biến đổi và áp bức trong một xã hội.

- Các tác giả nền tảng của thuyết này là:

+ Karl Marx, Max Weber, Georg Simmel. K. Marx đã xây dựng lí thuyết xung đột trong xã hội nhờ các khái niệm “đấu tranh giai cấp” và “mâu thuẫn xã hội”. Theo Marx “bản chất của xã hội dựa trên nền kinh tế của nó và xung đột giai cấp là không tránh khỏi trong toàn bộ hệ thống kinh tế của tư bản chủ nghĩa”. K. Marx cho rằng, cùng với sự phát triển của phân công lao động và sở hữu sẽ hình thành các giai cấp khác nhau bên trong một xã hội bất bình đẳng của các giai cấp này dựa trên vị thế khác nhau của chúng trong quá trình sản xuất xã hội, nhưng trước hết là

sự chiếm hữu phương tiện sản xuất (máy móc, đất đai...)...

+ Quan điểm chức năng và quan điểm xung đột trái ngược nhau về giá trị và lợi ích trong xã hội. Thuyết chức năng nhấn mạnh đến những cách thức mà con người hợp tác để đạt đến mục đích chung. Thuyết xung đột lại tập trung vào những bất đồng không thể tránh khỏi giữa các bộ phận khác nhau của xã hội, hoặc giữa các xã hội. Các bộ phận cạnh tranh và xung đột lẫn nhau, khi mỗi bộ phận cố gắng duy trì và ủng hộ những giá trị và lợi ích đặc biệt riêng của họ. Do vậy, có thể hiểu “xung đột xã hội là các quan hệ và quá trình xã hội, mà ở đó có thể phân biệt hai hay nhiều cá nhân hoặc nhóm có quyền lợi khác, đối lập nhau trong những cách giải quyết vấn đề nhất định”^(*).

Như vậy xung đột có liên quan tới sự nhận thức của cá nhân hoặc bộ phận về quyền lợi của mình và phía đối diện. Không nhất thiết tất cả các thành viên của một phía phải nhận diện được vấn đề, nhưng nó phải thích hợp để làm cơ sở cho hành động chiến lược nhằm chống lại sự đối kháng của phe kia. Nếu hiểu như vậy thì quan hệ tương hỗ giữa các đương sự có đặc điểm:

- Sự cấu trúc hoá các quá trình xung đột từ các sự đối lập quyền lợi tiềm ẩn, qua việc tổ chức và phân chia quyền lợi, tới chỗ hành động xung đột rõ rệt.
- Phân biệt các dạng đương sự xung đột khác nhau.
- Tách biệt các vấn đề và mục tiêu mà quyền lợi của các đương sự xung đột được quy về đó.
- Phát triển các dạng xã hội khác nhau mà ở đó xung đột có thể xảy ra (với tư cách là hành động chiến lược).

- Thuyết xung đột coi “xã hội là các hiệp đoàn thống trị” mà ở đó người nắm giữ vị trí thống trị có quyền hạn đã được công nhận là đòi hỏi những người khác phải phục tùng. Do vậy những người có quyền lực lớn nhất... sẽ nhận được phần lớn nhất những gì được coi là có giá trị trong xã hội. Bộ phận có quyền lực nhất có thể ép buộc bộ phận ít quyền lực hơn làm việc... khi họ muốn.

Xung đột chi phối sự biến đổi xã hội như thế nào? Quan điểm này cho rằng, xã hội có nhiều nhóm xung đột nhau và sự cân bằng quyền lực

(*) Sách đã dẫn, tr. 173.

giữa các nhóm có thể thay đổi, do vậy biến đổi xã hội cũng diễn ra liên tục. Ví dụ: phong trào của phụ nữ cố gắng bình đẳng giữa hai giới... sẽ khiến nhiều phụ nữ thành đạt trong các nghề quan trọng hơn... nhưng lối sống của họ cũng có thể thay đổi trong gia đình, ngoài xã hội...

- Xung đột xã hội liên quan tới tính phổ biến về bất bình đẳng xã hội, tới sự khan hiếm và sự loại trừ những khả năng lựa chọn có thể có, tới sự lựa chọn bất kỳ giá trị nào. Do vậy xung đột xã hội là phổ biến.

- Xung đột có thể gây ra đổ vỡ, như có thể làm tan vỡ một hệ thống tốt đẹp - tức là có thể có hại. Nhưng xung đột cũng có thể có hậu quả tích cực.

Coser cho rằng xung đột còn làm tăng khả năng thích nghi của một hệ thống xã hội bằng cách tạo ra khả năng để dung hoà các mâu thuẫn về quyền lợi, giải toả căng thẳng và khắc phục sự mất cân bằng ở các hệ thống xã hội.

Levis Eoser lại thấy, xung đột có thể thật sự tăng tính hiệu quả và tính sống động của các nhóm xã hội bằng việc củng cố biên giới nhóm, ngăn cản việc li khai của các thành viên của nhóm.

Có thể nói cả thuyết chức năng và thuyết xung đột đều làm sáng tỏ những vấn đề của đời sống xã hội, nhưng mỗi thuyết có một ưu, nhược điểm riêng. Thuyết chức năng giải thích nhiều về sự nhất trí, sự ổn định, sự hợp tác bên trong một xã hội. Thuyết xung đột giải thích nhiều về sự xung đột và sự biến đổi xã hội. Mỗi quan điểm nắm bắt những mặt quan trọng của bản chất xã hội.

** Thuyết tương tác biểu trưng:*

- Weber và Simmel là những người có đóng góp đầu tiên vào thuyết tương tác. Họ cố gắng tìm hiểu đời sống xã hội từ quan điểm của những cá nhân liên quan. Sau này C.H. Cooley, W.F.Thomes, E.Goffman... đã có sự hiểu biết sâu sắc hơn khi cho rằng: các nhóm có thể tồn tại chỉ vì các thành viên của nó có ảnh hưởng lẫn nhau về mức độ hành vi.

- Thuyết tương tác biểu trưng nhấn mạnh, con người tương tác lẫn nhau qua biểu trưng. Biểu trưng là cái thay thế cho hoặc đại diện cho một cái gì đó. Các biểu trưng có thể có nhiều hình thức khác nhau: cả lời nói, khái niệm, âm thanh hoặc những biểu hiện nét mặt, điệu bộ... Các biểu trưng được xác định bởi chính những con người tạo ra và sử dụng chúng (không phải bởi sự vật). Sự vật tự nó không có ý nghĩa - ý nghĩa của nó là

do người sử dụng nó “quy định”. Ví dụ: khán giả huyết sáo, đó có thể là biểu trưng của sự tán thành, hoặc có thể là biểu trưng của sự phản đối hoặc chế nhạo.

Mọi người trong nhóm phải cùng chia sẻ ý nghĩa của biểu trưng đưa ra, nếu không có sự thống nhất trong toàn nhóm thì sẽ có sự lộn xộn.

- Thuyết tương tác biểu trưng đưa ra các giả định (*):

+ Chúng ta giải thích hiện tượng theo cách giải thích riêng của chúng ta, chúng ta hành động hướng tới những sự vật mà ý nghĩa của nó phù hợp với chúng ta. Ví dụ: đàn ông đều để tóc ngắn, nhưng trong lịch sử thì đàn ông cũng để tóc dài.

+ Những giải thích chủ quan là dựa trên những ý nghĩa mà ta biết từ những người khác. Qua việc xem xét những người khác hành động với sự vật, mà ta biết được ý nghĩa của nó.

+ Chúng ta liên tục giải thích hành vi riêng của chúng ta và của những người khác theo biểu trưng và ý nghĩa mà chúng ta biết... Dựa vào đó, chúng ta có thể điều khiển hành động của chúng ta phù hợp với hành vi chúng ta mong đợi ở người khác. Nhờ vậy chúng ta có hành vi đúng khi giao tiếp với những người khác.

Thuyết xung đột, thuyết tương tác biểu trưng đều nhấn mạnh tính không ổn định, tính quá trình và tính có thể thay đổi của thực tế xã hội. Nhưng thuyết xung đột xuất phát từ cấu trúc xã hội vĩ mô của sự bất bình đẳng trong xã hội. Còn thuyết tương tác biểu trưng xuất phát từ cấu trúc xã hội vi mô, chấp nhận sự thoả thuận và sự củng cố những biểu trưng chung. Khi thuyết xung đột coi hành động là việc theo đuổi một cách hợp lí “chiến lược lợi ích cá nhân” trong điều kiện xung đột và khan hiếm; thì thuyết tương tác biểu trưng lại cho rằng hành động theo đuổi “chiến lược lợi ích” chỉ là một trường hợp đặc biệt, xuất hiện trong những điều kiện đặc biệt.

* *Thuyết trao đổi:*

Đây là quan điểm có nguồn gốc đa dạng nhất. Quan điểm này bắt nguồn từ những ý tưởng của các nhà kinh tế, nhân loại học, tâm lí học và xã hội học. Sự tương tác của con người như một sự trao đổi chi phí và lợi ích. Lí

(*) Theo H.Blumer, *Symbolic interaction perspective and method*, New Jersey, 1969.

thuyết trao đổi giải thích xã hội và các bộ phận cấu thành của nó như là cấu trúc quan hệ của các cá nhân đã tình cờ phát hiện ra rằng, hành động hợp tác có lợi cho các mục tiêu của mình hơn là hành động đơn độc hay xung đột. Nhưng hình mẫu hành động hợp tác là sự trao đổi.

- Ban đầu, các nhà kinh tế học thế kỉ XIX (Adam Smith, David Ricardo, John Stuart Mell và Jeremy Bentham) xem hành động con người như sự tìm tòi lợi ích và hợp lí. Cụ thể: theo Bconisla Mahinowski việc cho và nhận được xem như là cơ sở của đời sống xã hội. Các nhà tâm lí học hành vi như Skinner cho rằng, con người lựa chọn để tăng tối đa sự ban thưởng và giảm tối đa sự trừng phạt.

- George Honan, Prer Blau đã phát triển quan điểm trao đổi hiện đại. Honan loại trừ quá trình tư duy và cảm xúc bên trong của con người, tập trung chú ý vào hành động bên ngoài của cá nhân... Người này tự nguyện cho ra một cái gì đó (mà anh ta không cần đến nữa) để có thể nhận lại được từ phía người kia cái mà anh ta cần đến hơn; anh ta cũng sẽ đánh giá cái được nhận cao hơn là cái đã cho. Tức là cả hai người trao đổi đều xử sự ích kỉ về quyền lợi, nhưng họ lại hành động vì lợi ích của cả hai bên. Ở đây hành động không chỉ đơn giản là việc làm để hoàn thành, mà đồng thời còn là đàm phán (sự thoả thuận về lí trí xem người kia có thứ mà mình cần hay không và có cần thứ mình muốn chào mời hay không).

Các tác giả nhất trí về nhiều giả định cơ bản:

+ Hành vi con người luôn luôn hợp lí. Đó là do con người kiểm tra chi tiết và cho ra một lựa chọn trong những lựa chọn khác nhau,... khi những phán đoán của họ có thể là sai, con người luôn phân tích tình hình và hành động để tăng cường lợi ích của họ và giảm tối đa sự thiệt hại. Khi đi đến chỗ lựa chọn cái được cho là có lợi ích nhất, con người có thể phải từ bỏ cái mà họ cho là có giá trị... (ví dụ hi sinh thì giờ nghỉ ngơi để tham dự sinh hoạt câu lạc bộ...).

+ Con người trở nên thoả mãn với lợi ích. Một người đạt được một cái gì đó có giá trị thì trong một giai đoạn nhất định, mong muốn tăng thêm... sẽ suy giảm. (Cái bánh thứ hai không ngon miệng như cái thứ nhất).

Trong lĩnh vực quan hệ xã hội, không phải con người luôn luôn thoả mãn (như thoả mãn nhu cầu tự nhiên: ăn, ngủ...). Sự ban thưởng luôn có ý nghĩa có tính chất xã hội, nhu cầu được ban thưởng không suy giảm khi khả

năng đáp ứng nhu cầu tăng lên. Ví dụ: một đứa trẻ luôn được vỗ vạ, được nựng là yêu thương... thì thời gian qua đi, nó sẽ ít chú ý đến những biểu hiện xúc cảm của bố mẹ... và ngược lại.

+ Trong điều kiện trao đổi, con người chờ đợi sự cân bằng giữa cho và nhận. Trong quan hệ trao đổi, con người kỳ vọng một sự đáp lại công bằng. Nếu hi vọng này được đáp ứng thì con người thoả mãn trong quan hệ trao đổi; ngược lại, nếu cảm thấy không công bằng, thua thiệt họ sẽ rút khỏi quan hệ.

Như vậy bốn quan điểm này có những giả định khác nhau. Mỗi quan hệ cũng không hoàn chỉnh. Chúng bổ sung lẫn cho nhau vì chúng tập trung vào những khía cạnh khác nhau của đời sống xã hội. Tuy vậy các thuyết này chỉ có ý định nhận thức (không phải là ý định hoạt động). Chúng đều quan sát để giải thích và dự báo tiến trình của các sự kiện xã hội mà chúng quan tâm. Chúng không có ý định can thiệp theo dự đoán của mình. Hơn hẳn các thuyết đó, học thuyết Mác - Lênin không chỉ quan tâm tới việc giải thích thế giới, mà còn rất quan tâm tới việc thay đổi nó, biến đổi nó từ xã hội bóc lột sang xã hội bình đẳng giữa người với người.

3.2. Giáo dục với tư cách là chức năng xã hội

** Giáo dục là nhân tố thúc đẩy sự phát triển xã hội.*

- Khi mới xuất hiện xã hội loài người, con người sử dụng những sản phẩm có sẵn của thiên nhiên nhờ tiến hành săn bắn, hái lượm. Trẻ em cũng tham dự tương đối sớm vào quá trình tìm kiếm các phương tiện để tồn tại. Xã hội phát triển, các nghề chăn nuôi, trồng trọt, thủ công... đều phát triển khiến cho kinh nghiệm lao động của con người được mở rộng. Hoạt động lao động dần dần phức tạp và đã đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành con người, phát triển xã hội loài người. Lao động tạo ra con người. Lao động cũng đưa việc giáo dục vào cuộc sống. Những kỹ năng con người nắm được trong quá trình lao động được truyền lại cho con cháu. Lao động ngày càng phức tạp, sự tích lũy kinh nghiệm, tri thức về lao động và đời sống xã hội cũng được thay đổi; và rồi việc giáo dục cũng được thay đổi. Nếu giai đoạn phát triển đầu tiên của xã hội, việc giáo dục trẻ em được người lớn thực hiện trong lao động; thì khi xã hội phát triển, phương thức truyền đạt tri thức, kinh nghiệm kiểu như vậy không đáp ứng được yêu cầu của cuộc sống. Xã hội đòi hỏi việc giáo dục phải được những người có kinh nghiệm nhất, hiểu biết nhất thực hiện với

những hình thức có tổ chức hơn - sau cùng xuất hiện các nhà trường.

Theo mức độ của việc hoàn thiện giáo dục, đặc biệt là cùng với sự xuất hiện của nhà trường thì hoạt động giáo dục đã trở thành một dạng riêng biệt của hoạt động nghề nghiệp.

Những kinh nghiệm giáo dục ở thời kỳ ban đầu dần dần được phát triển, hoàn thiện. Chúng được khái quát lại dưới dạng các quy tắc sống, các câu châm ngôn, tục ngữ... và còn được lưu giữ đến nay, tạo thành kho tàng của nền giáo dục dân gian. Nhân dân tiếp tục sử dụng và phát triển “nền giáo dục dân gian”, làm theo nó trong hoạt động giáo dục hàng ngày. Mặt khác, cùng với sự xuất hiện nhà trường và hoạt động giáo dục chuyên nghiệp, đã xuất hiện nhu cầu xây dựng khoa học giáo dục...

Như vậy, giáo dục nảy sinh từ nhu cầu của xã hội trong việc truyền đạt tri thức và kinh nghiệm của các thế hệ lớn tuổi cho thế hệ trẻ. Giáo dục đã trở thành một hiện tượng xã hội; giáo dục là một phạm trù phổ biến và luôn gắn chặt với xã hội loài người và phát triển cùng với sự phát triển của xã hội.

- Giáo dục là hoạt động xã hội, nảy sinh từ nhu cầu xã hội, nhưng đồng thời cũng phục vụ nhu cầu xã hội. Giáo dục là quá trình xã hội hướng theo những mục đích xã hội nhất định, thực hiện những nội dung xã hội nhất định và chịu ảnh hưởng của những điều kiện lịch sử cụ thể nhất định. Giáo dục ảnh hưởng quyết định đến việc con người lĩnh hội những sức mạnh tinh thần của nhân loại, nên nó liên quan đến toàn bộ thực tiễn xã hội. Mặt khác, quá trình con người lĩnh hội sức mạnh tinh thần của nhân loại luôn luôn là quá trình có tính chất xã hội. Đó là quá trình tác động qua lại giữa những người cùng tham gia hoạt động (giữa người truyền thụ và người lĩnh hội, giữa những người cùng lĩnh hội...). Đó là quá trình tác động qua lại giữa con người với vốn tri thức, kinh nghiệm... xã hội, nhằm tiếp thu, lựa chọn và sáng tạo chúng, biến chúng thành vốn kinh nghiệm riêng của bản thân. Đó là quá trình con người tác động qua lại với thực tiễn, khách thể hoá những sức mạnh tinh thần của con người mà mình đã lĩnh hội được, thông qua đó góp phần vào thay đổi thực tiễn xã hội, góp phần làm sống động, duy trì và làm phong phú sức mạnh tinh thần của nhân loại.

Do vậy có thể nói giáo dục là nhân tố thúc đẩy sự phát triển xã hội.

** Giáo dục có tính chất xã hội:*

Các nhà xã hội học đã nhấn mạnh một cách khái quát tính chất xã hội của giáo dục khi coi quá trình giáo dục là sự truyền thụ (trên quy mô lớn có tính chất quần chúng) cho các thế hệ trẻ đang lớn lên di sản văn hoá của các thế hệ đi trước và chuẩn bị cho các thế hệ trẻ tham gia một cách tích cực, sáng tạo vào sự tiến bộ của xã hội.

- Như vậy quá trình này gồm hai thành phần (phạm vi) cơ bản liên quan chặt chẽ với nhau. Đó là:

+ Phạm vi kế thừa xã hội: truyền thụ và tiếp thu các giá trị văn hoá, tinh thần cùng với những hình thức xử sự tương ứng với các giá trị đó thông qua sự tham gia vào hoạt động trong đời sống xã hội.

Thông qua sự truyền thụ cho các thế hệ đang lớn lên các hệ thống chuẩn mực, quy tắc, giá trị về đạo đức, về thuần phong mỹ tục, nếp sống... cũng như truyền thụ các hình thức xử sự tương ứng với các chuẩn mực, quy tắc đó... quá trình giáo dục góp phần quan trọng vào việc duy trì và phát triển kho tàng kinh nghiệm, tri thức mà bao thế hệ đã tích lũy trong quá trình cộng đồng xã hội tích cực hoạt động nhằm thoả mãn nhu cầu của con người.

+ Phạm vi hoạt động giáo dục có kế hoạch được thể chế hoá.

Dựa trên cơ sở phạm vi thứ nhất, quá trình giáo dục tạo ra những lực lượng mới có khả năng thúc đẩy sự phát triển và tiến bộ xã hội. Thông qua việc hình thành ở thế hệ trẻ ý thức về nhiệm vụ trước mắt và nhiệm vụ tương lai trong đời sống xã hội, hình thành ở họ thái độ tương ứng với nhiệm vụ đó, hoạt động giáo dục giúp cho thế hệ trẻ tiếp thu hệ thống tri thức khoa học hiện đại và kĩ năng vận dụng những tri thức đó một cách thành thạo, sáng tạo... để giải quyết những vấn đề lí luận và thực tiễn do xã hội đặt ra.

Xã hội học giáo dục quan niệm về quá trình giáo dục khá rộng rãi. Theo đó, quá trình giáo dục là hoạt động chỉ đạo tổng thể của nhà nước để tạo ra sự thống nhất hoạt động của toàn bộ xã hội nhằm khai thác tối đa những điều kiện ảnh hưởng tích cực của hoàn cảnh đối với con người. Mặt khác, hạn chế tối đa những tác động tiêu cực (hoặc chuyển hoá những tác động tiêu cực thành tác động tích cực) đến sự hình thành và phát triển nhân cách con người nói chung, thế hệ trẻ nói riêng theo mô

hình nhân cách mà xã hội yêu cầu.

Với nghĩa đó thì quá trình giáo dục là quá trình tổ chức hoạt động của toàn xã hội một cách có chủ định nhằm mục tiêu đào tạo con người xã hội theo yêu cầu của xã hội, nhằm thúc đẩy quan hệ biện chứng giữa xã hội và giáo dục. Hoạt động của toàn bộ hệ thống giáo dục đều bị chi phối bởi quá trình định hướng xã hội của nhà nước trong điều kiện xã hội - lịch sử cụ thể.

- Tính chất xã hội của giáo dục được thể hiện cả ở phạm vi kết cấu vĩ mô và phạm vi kết cấu vi mô.

+ Trong các kết cấu xã hội vĩ mô, xã hội học giáo dục quan tâm đến các vấn đề:

- Các hệ thống quy tắc đạo đức, phong tục tập quán nói chung cũng như trong địa phương, trong các giai tầng xã hội.
- Tính ổn định, tính mềm dẻo của các quy tắc đó khi đụng chạm tới các giá trị mới.
- Ý nghĩa, giới hạn của các hệ thống quy tắc đó đối với sự tiến bộ xã hội.
- Kết cấu của hệ thống giáo dục quốc dân và hệ thống nhà trường. Những nghiên cứu, xem xét xem hệ thống đó có phù hợp với chế độ xã hội và trình độ phát triển khách quan của xã hội hay không; xem xét tình trạng thực tế của hệ thống giáo dục phù hợp tới mức nào với yêu cầu của quy chế chính thức do cơ quan quản lí giáo dục đề ra. Những yêu cầu được đề ra trên cơ sở của nhu cầu trước mắt và tương lai của xã hội, của nền kinh tế và văn hoá của đất nước.
- Hoạt động thực tế và chất lượng giáo dục ở một vùng hay một cộng đồng xã hội...

+ Các thành phần của quá trình giáo dục nói chung thuộc các kết cấu xã hội vi mô cũng đều mang tính xã hội. Ở phạm vi này các nhà xã hội học giáo dục quan tâm nghiên cứu các loại môi trường, các nhóm xã hội và các thể chế giáo dục trong các khâu giáo dục. Ví dụ: nhà trường, các cá nhân, giáo viên, học sinh cũng như tập thể giáo viên, học sinh... Chính các kết cấu xã hội vi mô này là đối tượng nghiên cứu của xã hội học giáo dục và tâm lí học xã hội.

Mỗi học sinh có phản ứng nhất định đối với quá trình giáo dục và đào tạo. Nhưng mỗi học sinh luôn có quan hệ với nhóm, với thể hệ đang

lớn lên, với giáo viên, với những người lớn và với xã hội. Quá trình giáo dục diễn ra trong khuôn khổ của quan hệ qua lại giữa thầy và trò (cá nhân với cá nhân), giữa tập thể sư phạm và trò (nhóm - cá nhân), giữa tập thể giáo viên và tập thể học sinh (nhóm - nhóm). Thực chất quan hệ thầy - trò cũng bị chi phối bởi những nhân tố điều chỉnh mang tính chất xã hội. Chính cơ chế xã hội là cơ sở cho hành vi của học sinh. Nếu không lưu ý đến những mối quan hệ xã hội của học sinh, xem xét học sinh như là những cá nhân tách rời khỏi các mối quan hệ xã hội thì những tác động giáo dục khó có thể có hiệu quả hoặc đạt mục đích đã định. Tác động giáo dục của nhà trường và thầy giáo phải phù hợp với những điều kiện xã hội thực tế của mỗi cá nhân học sinh cụ thể. Tức là phải coi cá nhân học sinh là con người xã hội, được nhất thể hoá với xã hội. Ví dụ: khi tác động đến học sinh, phải tính đến cả những ảnh hưởng tự phát của bạn bè, gia đình học sinh... đến học sinh.

- Tính chất xã hội của quá trình giáo dục còn thể hiện ở chỗ: quá trình giáo dục vừa là đối tượng vừa là công cụ của sự kiểm tra xã hội. Xã hội kiểm tra, đánh giá hành vi, thái độ, năng lực, phẩm chất của học sinh và đồng thời cũng kiểm tra cả những tác động giáo dục của nhà trường, gia đình, đoàn thể xã hội tới học sinh. Nhưng đồng thời, giáo dục cũng là công cụ giúp xã hội kiểm tra, điều chỉnh hành vi, thái độ của các thành viên của xã hội, nhất là các thế hệ đang lớn lên. Quá trình giáo dục có kế hoạch cũng kiểm tra môi trường “tự phát” của học sinh, nhằm giúp những cá nhân trẻ tuổi biết lựa chọn, tiếp thu những truyền thống tốt đẹp của cộng đồng, cần thiết cho sự tiến bộ xã hội, và tránh những tàn dư lạc hậu, gây trở ngại cho sự tiến bộ xã hội và bản thân.

3.3. Giáo dục với tư cách là một thiết chế xã hội

3.3.1. Thiết chế xã hội

Các nhà xã hội học đã phân biệt thiết chế xã hội với tổ chức xã hội. Các tổ chức xã hội chính thức là các nhóm xã hội hiện thực, thường là rộng lớn. Tổ chức xã hội chính thức có đặc trưng riêng, biểu hiện ra ở các nguyên tắc, quy tắc và hệ thống thứ bậc của quyền lực và trách nhiệm (trường đại học quốc gia là một ví dụ về tổ chức chính thức). Tổ chức không chính thức thường có cơ cấu nhỏ hơn, ít có mục đích rõ ràng, không phụ thuộc vào luật lệ cũng như các thủ tục hành chính. Thiết chế xã hội là một hệ thống các quy tắc, giá trị và cấu trúc nhằm một mục đích

xác định. Có thể định nghĩa:

- Thiết chế là một hệ thống các quan hệ ổn định, tạo nên một loạt các khuôn mẫu xã hội thống nhất, được xã hội thừa nhận nhằm mục đích thoả mãn các nhu cầu cơ bản của xã hội.

Hoặc cũng có tác giả định nghĩa:

- Các thiết chế là các mô hình, các quy tắc và tác động tương hỗ được thiết lập nhằm thoả mãn những nhu cầu của xã hội.

Như vậy, các khuôn mẫu, vai trò và tương quan đều nằm trong các thiết chế. Và thiết chế là phương tiện được con người sử dụng trong đời sống xã hội.

3.3.2. Đặc điểm cơ bản của các thiết chế

- Các thiết chế đều có mục đích là nhằm thoả mãn nhu cầu xã hội. Nhưng mỗi một thiết chế có một đối tượng riêng để hướng tới phục vụ, nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội chuyên biệt liên quan đến đối tượng. Để thực hiện được điều đó, mỗi thiết chế có những chức năng của nó.

Ví dụ: gia đình chịu trách nhiệm tái sản xuất, xã hội hoá trẻ em. Nhà nước chịu trách nhiệm duy trì trật tự xã hội, bảo vệ tổ quốc, ban hành các luật lệ quy chế.

- Các thiết chế được tổ chức xung quanh hệ thống giá trị cơ bản, chuẩn mực, quy tắc... mà hệ thống giá trị đó đã được xã hội thừa nhận.

Ví dụ: giá trị cơ bản trong thiết chế Nhà nước Việt Nam là một hệ thống: độc lập, dân chủ, tự do, hạnh phúc...

- Các quan hệ thiết lập trong thiết chế khá bền vững. Các khuôn mẫu hành vi được hình thành trong thiết chế trở thành một phần của truyền thống văn hoá.

Ví dụ: dân tộc Việt Nam có truyền thống “Tôn sự trọng đạo”.

Những thiết chế cũng có thể bị biến chuyển, nhưng sự biến chuyển của thiết chế tương đối chậm.

- Mỗi thiết chế có tầm bao quát rộng đến mức các hoạt động của nó chiếm một vị trí trung tâm trong xã hội. Do vậy sự thay đổi trong một thiết chế có thể đưa đến sự thay đổi đáng kể ở các lĩnh vực khác. Ví dụ: thiết chế kinh tế xảy ra sự biến động lớn lạm phát, khủng hoảng. Điều đó trước hết ảnh hưởng tới việc làm, mức thu nhập của người dân, nhưng

cũng kéo theo một loạt biến động khác như sự ổn định của gia đình, chất lượng cuộc sống gia đình, chất lượng giáo dục...

- Mặc dù các thiết chế có sự phụ thuộc, tác động qua lại lẫn nhau, nhưng mỗi thiết chế tự nó được cấu trúc ở mức độ cao và được tổ chức xung quanh hệ thống giá trị chuẩn mực, quy tắc, khuôn mẫu đã được xã hội thừa nhận. Cụ thể: thiết chế giáo dục bao hàm một hệ thống nhà trường, giáo viên, bộ máy hành chính các cấp... hoạt động theo kiểu công chức. Việc tích lũy kiến thức, kỹ năng, kỹ xảo được đặt ở vị trí cao...

- Tính tất yếu của một thiết chế, giá trị của nó được đại đa số các thành viên trong xã hội thừa nhận, dù thành viên đó có tham gia trực tiếp hay không ở trong thiết chế đó. Ví dụ, một người “tôn thờ” chủ nghĩa độc thân nhưng vẫn phải thừa nhận sự cần thiết của thiết chế gia đình.

Thiết chế còn chứa đựng các nét của nó. Các nét chung của thiết chế nằm trong ba phạm trù: biểu trưng văn hoá, mã hoá hành vi và hệ tư tưởng.

- Các biểu trưng văn hoá là các dấu hiệu để giúp ta nhớ lại diện mạo của thiết chế. Các biểu trưng đó có thể là vật chất hay phi vật chất. Ví dụ: quốc ca, quốc kỳ, ngôi sao, huy hiệu Đội, Đoàn...
- Mã hoá hành vi là sự chỉ dẫn tư cách đạo đức của các cá nhân thích hợp với vai trò khiến cho hành vi của cá nhân ít bị chệch hướng khỏi thiết chế. Ví dụ: cán bộ ngành y thẩm nhuận y đức: “lương y như từ mẫu” với lời thề của Hipocratic.
- Hệ tư tưởng là hệ thống tư tưởng liên kết với nhau. Hệ tư tưởng chi phối sự tồn tại của đạo đức, quyền lợi kinh tế, chính trị của nhóm xã hội đặc thù.

3.3.3. Phân loại các thiết chế

Có nhiều cách phân loại thiết chế. Một số thiết chế có nhiều tính chất cưỡng bức, một số khác chỉ đòi hỏi một số nghĩa vụ thôi; một số thiết chế có phạm vi rộng lớn cũng như xã hội, một số khác thì lại chỉ có tính chất địa phương; một số thiết chế liên hệ đến hệ thống giá trị cao cả trong khi một số thiết chế khác lại chỉ đề cập đến những giá trị thấp hơn.

Cách phân loại tổng quát nhất là chia thành hai loại: thiết chế chủ yếu và thiết chế phụ thuộc. Việc phân chia này dựa vào ba đặc điểm: tính phổ quát, sự cần thiết và tầm quan trọng. Những thiết chế chủ yếu có nhiều người tham dự nhất, cần thiết nhất cho xã hội và được coi là quan

trọng nhất cho lợi ích của cá nhân và tập thể. Đó là các thiết chế: gia đình, giáo dục, kinh tế, tôn giáo, chính trị...

Những thiết chế phụ thuộc có thể là những thiết chế đồng đẳng, nhỏ bé và khác biệt nhau, nằm trong các thiết chế chủ yếu.

- Thiết chế gia đình:

Là hệ thống quy định sự ổn định và tiêu chuẩn hoá tính giao và sự truyền chủng của con người. Hình thức phổ biến nhất của nó là chế độ một vợ, một chồng chung sống với con cái trong một gia đình. Ở Việt Nam, ai vi phạm điều đó thì bị pháp luật xử lý; hoặc những người có quan hệ máu mủ trong phạm vi ba đời không được lấy nhau.

Trong thiết chế gia đình có các thiết chế phụ thuộc: đính hôn, hôn nhân, nuôi dưỡng trẻ em, quan hệ thông gia...

- Thiết chế giáo dục:

Là quá trình xã hội hoá được hệ thống hoá, phát triển một cách không chính thức ngay trong các gia đình, trong môi trường văn hoá tổng quát và phát triển một cách chính thức trong tổ chức giáo dục phức tạp của xã hội.

Thiết chế phụ thuộc của nó là các tổ chức về thi cử, bằng cấp, hệ thống khen thưởng, kỉ luật...

- Thiết chế kinh tế:

Là hình thức những khuôn mẫu được tiêu chuẩn hoá, nhờ đó xã hội được cung cấp đầy đủ sản phẩm vật chất và dịch vụ. Nó bao gồm sự sản xuất, phân phối, trao đổi và tiêu dùng.

Các thiết chế phụ thuộc của nó là tín dụng và ngân hàng, quảng cáo...

- Thiết chế chính trị:

Nhằm tập trung các lợi ích và quan hệ chính trị trong xã hội. Tổng thể các thiết chế chính trị quyết định bản chất giai cấp của xã hội, của hệ thống chính trị xã hội, quyết định mức độ dân chủ hoá đời sống xã hội.

Thiết chế phụ thuộc của thiết chế chính trị bao gồm: hệ thống pháp luật, cảnh sát, quân đội.

- Thiết chế tôn giáo:

Nhằm thoả mãn nhu cầu căn bản của con người muốn được giao

cảm với thượng đế. Nó được biểu hiện qua những tín ngưỡng và hình thức thờ phụng mà con người cùng thực hiện với nhau. Nó bao gồm những hệ thống luân lí và đạo đức chỉ rõ điều phải, trái trong những khuôn mẫu, tác phong...

Thiết chế phụ thuộc của nó là những tương quan giữa đạo và đời, thể thức câu nguyện...

3.3.4. Chức năng của các thiết chế

Các nhà xã hội học phân biệt chức năng công khai và chức năng tiềm ẩn của thiết chế. Mặt khác các nhà xã hội học còn phân biệt chức năng cơ bản chung cho tất cả các thiết chế với chức năng chuyên biệt cho các thiết chế riêng lẻ.

- *Chức năng công khai và chức năng tiềm ẩn*

+ Chức năng công khai: là những chức năng bộc lộ ra ngoài để cho các thành viên trong nhóm hay xã hội nhận biết một cách rõ ràng.

+ Chức năng tiềm ẩn là chức năng không bộc lộ ra một cách hiển nhiên để các thành viên xã hội nhận thấy một cách dễ dàng. Ví dụ: những hoạt động của một đảng phái chính trị như lựa chọn ứng cử viên, tuyên bố mục đích của đảng, hoạt động thu hút cử tri là thuộc chức năng công khai. Còn những hoạt động thuộc quyền lực nội bộ đảng, các hình thức bảo vệ cán bộ... thuộc chức năng tiềm ẩn.

- *Chức năng cơ bản của các thiết chế:* đây là chức năng cho mọi thiết chế.

+ Các thiết chế đảm bảo cho các cá nhân có hành động, hành vi xã hội được chấp nhận trong nhiều trạng thái xã hội khác nhau. Thông qua quá trình xã hội hoá, các cách thừa nhận và không thừa nhận của xã hội đối với các khuôn mẫu hành vi... đã được chuyển đến từng cá nhân thông qua hoạt động của thiết chế.

Ví dụ: khi đi bầu cử, mọi người đều biết cách điền phiếu hợp lệ, biết thứ tự công việc...

+ Các thiết chế quy định phân bổ các vai trò của cá nhân để cá nhân nhận biết trong quá trình xã hội hoá. Cá nhân có thể biết vai trò nào thích hợp nhất với mình, vì cá nhân có thể học hỏi được những quy định và mong đợi của xã hội đối với vai trò trước khi anh ta tiếp nhận nó.

Cá nhân có thể xác định trước nghề nghiệp, các vai trò sẽ đảm nhiệm và học hỏi qua giáo dục.

+ Các thiết chế mang lại cho các thành viên xã hội sự ổn định và kiên định. Còn cá nhân thường hướng sự suy nghĩ của mình tới các thiết chế như là một sự chấp nhận hay thoả hiệp. Ví dụ: những người sùng đạo thừa nhận những giá trị và niềm tin tôn giáo.

+ Nói chung các thiết chế đều hướng tới sự điều chỉnh và kiểm soát hành vi để chúng phù hợp với mong đợi xã hội. Tức là, thiết chế đảm bảo sự tuân thủ xã hội để thiết chế xã hội đạt được mục đích đặt ra. Ví dụ: những hình thức khen thưởng, trách phạt...

- *Chức năng chuyên biệt của các thiết chế:*

Mỗi một thiết chế chủ yếu đều có đối tượng riêng để hướng tới, có mục đích chuyên biệt, do vậy nó cũng có một số chức năng chuyên biệt.

+ *Thiết chế gia đình có chức năng:*

- Điều chỉnh hành vi giới tính.
- Duy trì sự tái sản sinh các thành viên trong gia đình từ thế hệ này sang thế hệ khác.
- Chăm sóc và bảo vệ trẻ em.
- Xã hội hoá trẻ em.
- Gán vai trò và thiết lập vị thế đã được thừa kế từ gia đình.
- Đảm bảo cung cấp kinh tế gia đình, để gia đình như là một đơn vị tiêu dùng.

+ *Thiết chế tôn giáo có chức năng:*

- Giúp đỡ tìm kiếm niềm tin, đạo đức đồng nhất.
- Làm sáng tỏ trong sự giải thích về môi trường tự nhiên, môi trường xã hội và chính con người.
- Thúc đẩy sự hoà đồng, cố kết xã hội.

+ *Thiết chế kinh tế có chức năng:*

- Sản xuất hàng hoá tiêu dùng và dịch vụ xã hội.

- Phân phối hàng hoá và dịch vụ.
- Tiêu dùng sản phẩm và sử dụng dịch vụ.
- + *Thiết chế chính trị (nhà nước) có chức năng:*
- Thể chế hoá các hiến pháp, bộ luật hoặc các quy định dưới luật vào đời sống xã hội.
- Thực thi các điều luật đã được thông qua.
- Giải quyết các xung đột xã hội tồn tại giữa các nhóm thành viên xã hội.
- Thiết lập các bộ phận dịch vụ an sinh xã hội: sức khoẻ, giáo dục, phúc lợi...
- Bảo vệ quốc gia khỏi sự ngoại xâm và bảo vệ công dân khỏi mọi sự nguy hiểm.
- + *Thiết chế giáo dục có chức năng:*
- Chuẩn bị cho cá nhân nghề nghiệp xã hội.
- Truyền bá và chuyển giao di sản văn hoá qua các thế hệ.
- Giúp cá nhân làm quen dần với các giá trị xã hội.
- Chuẩn bị cho các cá nhân tiếp nhận các vai trò xã hội và đảm nhiệm vai trò đó phù hợp với mong đợi xã hội.
- Tham gia kiểm soát và điều chỉnh hành vi cá nhân, các quan hệ xã hội.

3.3.5. *Mối quan hệ giữa các thiết chế*

Năm thiết chế chủ yếu trên đây có mối quan hệ qua lại với nhau ở mức độ cao. Chúng quan hệ với nhau trong sự phát triển và trong hiệu quả. Một hệ thống phối hợp của những thiết chế chủ yếu hoạt động trong sự lệ thuộc và tác động lẫn nhau là cần thiết cho sự phát triển văn hoá, phát triển xã hội. Mỗi thiết chế ảnh hưởng tới các thiết chế khác và cũng chịu ảnh hưởng ngược trở lại của các thiết chế khác.

Nhiều chức năng của thiết chế có một phần hay toàn bộ trùng lên nhau, cho nên việc duy trì sự cân bằng của các thiết chế trong cùng một thời gian ở cùng một vị trí là điều khó khăn. Cụ thể, thiết chế gia đình và thiết chế giáo dục chính thức đều có chức năng xã hội hoá thế hệ trẻ

nhưng chức năng giáo dục của nhà trường sẽ có ưu thế rõ rệt ở thành thị, ở nước phát triển; còn ở nông thôn, vùng sâu, vùng xa thì gia đình lại có ưu thế hơn.

- Do vậy giữa các thiết chế đôi khi có sự di chuyển chức năng. Sự di chuyển chức năng xảy ra khi xuất hiện một trong hai điều kiện hoặc cả hai điều kiện sau:

* Thiết chế không đáp ứng được nhu cầu.

* Các thiết chế đều có khả năng đáp ứng nhu cầu, nhưng một trong số thiết chế đó nổi trội hơn, có khả năng đáp ứng nhu cầu ở mức cao hơn so với các thiết chế khác.

Ví dụ: gia đình có nhiều chức năng nhưng trong xã hội công nghiệp hoá, hiện đại hoá thì gia đình phải chuyển một phần hay toàn bộ chức năng xã hội hoá thế hệ trẻ cho nhà trường.

- *Sự hợp tác giữa các thiết chế:*

Các thiết chế đều được sinh ra để phục vụ cho một xã hội nhất định. Do vậy giữa chúng phải có sự phối hợp, ủng hộ và bảo vệ lẫn nhau. Các thiết chế chính trị và giáo dục bao giờ cũng gắn bó chặt chẽ với nhau từ địa phương tới trung ương. Sự thay đổi trong một thiết chế thường đưa đến sự thay đổi trong một thiết chế khác. Ví dụ: Năm 1941 khi Mĩ tiến hành cuộc chiến tranh đã dẫn đến sự thay đổi trong quyền hạn của chính phủ (được mở rộng ra), thay đổi trong các thể chế khác: thiết chế kinh tế chuyển hướng từ sản xuất tiêu dùng sang chế tạo sản phẩm phục vụ chiến tranh; thiết chế kinh tế biến động vì phụ nữ gia nhập vào thị trường lao động và trở thành lực lượng lao động chủ yếu; thiết chế giáo dục: chương trình giáo dục quân sự, kiến thức chiến tranh được đưa vào nhà trường.

- *Sự cạnh tranh giữa các thiết chế:*

Dù các thiết chế được xen lẫn với nhau trong mạng lưới văn hoá xã hội, nhưng không phải vì thế mà chúng luôn hoà hợp với nhau. Có trường hợp những khuôn mẫu được thiết chế hoá mâu thuẫn nhau hoặc không dung hoà được với nhau ở mức nào đó. Ví dụ như trong thiết chế kinh tế và tôn giáo. Nếu lí do chính của thiết chế kinh tế là sự kiếm lời; của thiết

chế tôn giáo là sự phục vị vô điều kiện chúa trời và nhân loại, thì một người cố gắng đảm nhiệm các vai trò thuộc cả hai thiết chế sẽ có sự mâu thuẫn nhất định.

Khi con người có thể lựa chọn giữa nhiều khuôn mẫu trong một thiết chế nhất định thì họ có khuynh hướng chọn theo những khuôn mẫu đã được tiêu chuẩn hoá và được chấp nhận nhiều nhất. Một người chồng tốt, một người cha mẫu mực vẫn có thể tin rằng việc bán hàng kém chất lượng lẫn với hàng tốt để kiếm lời cao hơn là việc bình thường...

Tóm lại, năm thiết chế chủ yếu tồn tại một cách phổ biến trong tất cả các hình thái xã hội. Tuy nhiên trong sự phát triển của các xã hội có trình độ khác nhau về khoa học, kĩ thuật... các thiết chế ở mỗi xã hội khác nhau lại có biến thể ở mức độ này hay mức độ khác. Khuôn mẫu gia đình, lí thuyết tôn giáo, hệ thống kinh tế, hình thức nhà nước có sự biến đổi từ nền văn hoá này sang nền văn hoá khác.

Trong thời đại ngày nay, giáo dục đã trở thành mục đích của một tổ chức xã hội riêng biệt. Giáo dục đã có chức năng phân công lao động nghề nghiệp của các cá nhân và nhóm xã hội.

Giáo dục được tổ chức với tính chất là quá trình phân công lao động xã hội. Quá trình giáo dục và giảng dạy là quá trình được thể chế hoá về mặt xã hội - được tổ chức theo kế hoạch, đảm bảo tính hệ thống, tính mục đích, được chuyên môn hoá với con người và phương tiện riêng. Nó đã trở thành quá trình chuyên môn hoá mang tính chất nghề nghiệp, tính chất phân công lao động xã hội đối với cá nhân và nhóm xã hội - nghề nghiệp.

Giáo dục là một bộ phận của thượng tầng kiến trúc. Thông qua việc thực hiện chức năng của mình giáo dục cũng thực hiện chức năng xã hội chung. Đó là giải quyết mối quan hệ qua lại giữa :

- Giáo dục và chính trị.
- Giáo dục và kinh tế.
- Giáo dục và văn hoá, tư tưởng.
- Giáo dục và những vấn đề xã hội (lao động, đời sống tinh thần xã

hội, cơ cấu xã hội...)

Theo quan điểm xã hội học: hệ thống giáo dục là một chỉnh thể thống nhất, các yếu tố của nó liên hệ qua lại và tác động lẫn nhau - giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục chuyên nghiệp, giáo dục trung học và đại học, giáo dục chính quy, tại chức... Nhưng hệ thống giáo dục và các phân hệ của nó được xem xét trong mối quan hệ qua lại và sự tác động lẫn nhau với xã hội.

Sự tác động của xã hội đến hệ thống giáo dục có tính chất quyết định.. Xã hội như thế nào, các quan hệ xã hội thống trị trong xã hội như thế nào thì hệ thống xã hội cũng như thế đó. Xã hội sản sinh ra và làm thay đổi hệ thống giáo dục cho phù hợp với lợi ích của giai cấp thống trị.

Trong xã hội tư bản chủ nghĩa “giai cấp tư sản đem giáo dục lại cho công nhân chỉ ở mức độ đáp ứng được những lợi ích của chúng”. V.I. Lênin đã viết, nhà trường dưới chủ nghĩa tư bản nhằm mục đích “cung cấp cho bọn tư bản những đầy tớ ngoan ngoãn và những công nhân khéo léo”.^(*)

Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, hệ thống giáo dục phục vụ lợi ích của người lao động, phục vụ nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội. Hệ thống giáo dục có nhiệm vụ phục vụ cả những nhu cầu hiện tại và tương lai của xã hội (nhu cầu tương lai khoảng 50 năm sau, tức là cả một thời kỳ hoạt động tích cực của người được đào tạo), do vậy bên cạnh tính ổn định, hệ thống giáo dục cũng có biến đổi nhất định.

Ngược lại, hệ thống giáo dục cũng tác động trở lại đối với xã hội. Trong xã hội có giai cấp, hệ thống giáo dục có tính chất giai cấp, nó có nhiệm vụ tác động nhất định vào cả cơ cấu xã hội của xã hội. Vì hệ thống giáo dục không chỉ phân phối, truyền bá tri thức, văn hoá cho con người, mà còn “phân phối” con người cho các yếu tố khác nhau của cơ cấu xã hội.

Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, hệ thống giáo dục thường xuyên bổ sung cho các tầng lớp công nhân, nông dân, trí thức... những người lao động trẻ tuổi, thúc đẩy sự phát triển xã hội theo hướng các giai cấp và tầng lớp xích lại gần nhau, nâng cao tính đồng nhất về mặt xã hội (bằng

^(*) C.Mác và Ph. Ăngghen. *Toàn tập*, tập 2, tr. 343 (tiếng Nga)

cách nâng cao trình độ được giáo dục của người lao động nói chung, giúp cho người lao động có trình độ học vấn tương ứng với tập đoàn xã hội mà họ muốn tham gia.).

CÂU HỎI ÔN TẬP VÀ BÀI TẬP THỰC HÀNH

Câu hỏi ôn tập

1. Trình bày đối tượng, nhiệm vụ nghiên cứu, chức năng của xã hội học, giáo dục.
2. Theo anh, chị tư tưởng Mác - Lênin có vai trò như thế nào trong quá trình phát triển của xã hội học.
3. Hãy giới thiệu quan điểm cơ bản của thuyết chức năng.
4. Hãy phân tích mối quan hệ của thiết chế giáo dục với các thiết chế khác trong xã hội.
5. Phân tích chức năng của thiết chế giáo dục. Lấy ví dụ minh họa cho các chức năng đó.

Bài tập thực hành

1. Phân biệt xã hội học giáo dục và giáo dục học.
2. Tìm hiểu quan điểm xã hội học về các yếu tố chủ yếu của cơ cấu xã hội. Thử phân tích vai trò, địa vị xã hội của một giáo viên cụ thể.
3. Anh, chị cho biết nhận xét của mình về quan điểm của các lí thuyết xã hội học bàn về cơ cấu xã hội.

XÃ HỘI HOÁ CÁ NHÂN VÀ MÔI TRƯỜNG XÃ HỘI HOÁ

1. XÃ HỘI HOÁ CÁ NHÂN

1.1. Cá nhân và nhân cách

- Khởi điểm của xã hội học phải là con người xã hội - con người có những mối quan hệ tương hỗ với người khác (không phải là con người cô lập). Đơn vị nhỏ nhất, làm nền tảng cho những tập hợp, nhóm và xã hội là con người, là cá nhân, là nhân cách.

Con người khác hẳn con vật ở chỗ nó có khả năng tư duy trừu tượng, có ngôn ngữ, có ý thức; do vậy có thể tự lựa chọn, quyết định, tự điều khiển bản thân, có khả năng chịu trách nhiệm về hành vi của mình, có khả năng phát triển ý thức trách nhiệm đối với người khác.

Nhờ những khả năng đó của con người mà xã hội và văn hóa phát triển. Trong thực tế không hẳn phải mọi người đều là những con người xã hội, có trí tuệ, có ý chí với mức độ đồng đều nhau. Một số người lệch hướng xã hội, một số người trí tuệ kém... Nhưng họ vẫn là những con người xã hội vì họ đều có tiềm năng trở thành những người có hành vi theo đúng khuôn mẫu như mọi người.

Cá nhân là "đơn vị thuần nhất" của con người. Nhưng con người có nhiều sắc thái, nhiều khía cạnh. Con người được các nhà sinh lí học, cơ thể học, sinh hóa học, bệnh lí học... nghiên cứu, là một đơn vị sinh lí biết làm điều thiện, điều ác; con người được các nhà luân lí học, luật học... nghiên cứu, là một đơn vị tinh thần biết làm điều thiện, điều ác; con người được nghiên cứu bởi các nhà thần kinh học, tâm lí học,... là đơn vị tâm lí có những nhu cầu, có ý thức, có tiềm năng...; Xã hội học nghiên cứu con người không chỉ dưới các khía cạnh đã nêu mà còn với một sắc thái khác - con người xã hội.

Con người được gọi là con người xã hội theo nghĩa một con người vừa có khuynh hướng kết hợp với những người khác, vừa có nhu cầu quan hệ qua lại với những người khác.

Tại sao con người hành động theo cách thức này hay khác? Tại sao một số quốc gia phát triển mạnh, một số quốc gia lại chậm phát triển? Có người nêu lên yếu tố di truyền sinh lí. Đó là một câu trả lời vội vàng và sai lầm. Thực tế cho thấy : con người khác biệt nhau rất nhiều về thể chất do ảnh hưởng di truyền của cha mẹ. Sự khác biệt này ảnh hưởng đến tác phong của họ trong xã hội. Nhưng điều đó không có nghĩa là có những chủng tộc hay sắc tộc, quốc gia siêu việt hay thấp kém là do bẩm sinh và di truyền sinh lí.

Một số cho rằng đặc tính xã hội của các dân tộc là do địa lí, do khí hậu nơi họ sinh sống, vùng địa lí khác nhau... Có thể thừa nhận rằng, trong thực tế khung cảnh sinh sống vật chất có gây một thử thách lớn lao cho dân tộc này hơn là một dân tộc khác. Rừng rậm, núi cao, vùng băng giá... có những ảnh hưởng nhất định đến xã hội và văn hóa ở các vùng đó, dù rằng ngày nay con người đã thành công trong việc thích nghi với thiên nhiên và chế ngự được nó.

Cách giải thích hợp lí và có ý nghĩa khoa học nhất là dựa vào khung cảnh văn hóa. Sự trao đổi văn hóa có khuynh hướng làm phát triển các dân tộc nhanh hơn là sự sống cô lập về phương diện xã hội... Theo lịch sử thì những nền văn minh đầu tiên được phát triển dọc theo bờ Địa Trung Hải, vì ở đó sớm có sự trao đổi giữa các nền văn hóa khác nhau.

Mỗi con người là một cá thể và sẽ là một cá nhân, một thành viên của xã hội. Không một cá nhân nào có thể tách mình ra khỏi xã hội, vì con người sinh ra là để sống trong xã hội. Con người chỉ có thể tồn tại và phát triển trong xã hội. Trong thời đại ngày nay, “cá nhân càng không thể đứng riêng lẻ, mà càng phải hòa mình trong tập thể, trong xã hội”⁽¹⁾. Ngược lại, không một xã hội nào tồn tại nếu không có những cá nhân thành viên; xã hội tồn tại và lưu truyền được nền văn minh của mình chính là nhờ thông qua các cá nhân thành viên của nó. “Các cá nhân là các đơn vị của cơ thể xã hội thật mà họ tham gia vào sự phát triển của nó, dù không nhận biết về điều đó”⁽²⁾.

* Nhân cách: mỗi con người đều phải sống giữa xã hội loài người, nhưng không hẳn mỗi con người đều là nhân cách. Nhân cách là sản phẩm của một nền văn minh và của những thể chế thuộc một xã hội.

⁽¹⁾ Hồ Chí Minh - *Vi độc lập, tự do, vì chủ nghĩa xã hội*. NXB Sự thật, 1970, tr. 177.

⁽²⁾ Giinter Endrweit. *Các lí thuyết xã hội học hiện đại*. NXB Thế giới, 1999, tr. 55.

Nhân cách là “một tổng thể những điều kiện bên trong gắn bó thành một thể thống nhất, mà tất cả mọi tác động bên ngoài đều phải khúc xạ qua đó”. Tính chất của nhân cách cũng không thể tách rời với chức năng xã hội của nó (“vai trò của nó trong cuộc sống”), với ý thức bản ngã, với sự định hướng giá trị của nó.

Như vậy có một số liên hệ nào đó giữa nhân cách với cơ cấu của xã hội. Và mối liên hệ ấy có tính chất chức năng vì các cá nhân thành viên “thực hiện chức năng” một cách bình thường trong xã hội của họ. Do vậy, có thể nói: có một logic nhất định trong một xã hội nhất định, vì những nét cơ bản của xã hội được thể hiện giống nhau ở các tập đoàn, các nhóm xã hội; vì một số cơ cấu cơ bản trong xã hội tương ứng và có mối liên hệ mật thiết với nhau (hệ tư tưởng, thái độ xử sự, các thiết chế,...).

Tuy vậy còn có những khác biệt giữa nông thôn và thành thị, nam và nữ, tuổi trẻ với tuổi già, giữa người ở xã hội văn minh và xã hội không văn minh (Các nhà xã hội học cho rằng, mọi xã hội kể cả xã hội nguyên thủy đều có một nền văn minh - nền văn hóa của mình).

Khi chú ý đến vấn đề hình thành nhân cách của cá nhân thì hệ thống giáo dục có vai trò quyết định trong việc truyền bá các kiểu nhân cách - trong việc kế thừa nền văn minh. Nhờ vậy, muốn biết rõ người lớn xử sự thế nào trong xã hội thì có thể xem xét lối dạy dỗ trẻ em. Từ đó, chúng ta có thể biết được tính chất của từng dân tộc.

Tóm lại, nhân cách là một tổng hòa các yếu tố sinh lí, tâm lí và xã hội. Nhân cách nằm ngay trong bản thân con người. Trong xã hội hiện đại Việt Nam, nhân cách được thể hiện trên nhiều mặt của cuộc sống và chứa đựng một nội dung cao đẹp: Nhân, Nghĩa, Trí, Dũng, Liêm. Nhân cách là kết quả của mối quan hệ cá nhân với cộng đồng, với giai cấp, với dân tộc.

1.2. Xã hội hoá cá nhân

1.2.1. Xã hội hoá cá nhân.

Một đứa trẻ mới sinh chỉ có các phản xạ không điều kiện, chỉ có những phản ứng chưa có ý thức, dần dần trẻ đã có phản xạ có điều kiện, biết hành động theo yêu cầu của người khác, rồi trở thành chủ thể hành động có ý thức, chủ thể hoạt động độc lập. Đó là kết quả của quá trình xã hội hóa.

1.2.1.1. Khái niệm

Có nhiều định nghĩa về xã hội hóa. Căn cứ vào tính chủ động của cá nhân trong quá trình xã hội hóa, ta có thể phân chia hai xu thế quan niệm về xã hội hóa:

Xu thế thứ nhất ít chú ý đến tính chủ động của cá nhân trong quá trình lĩnh hội kinh nghiệm xã hội. Các cá nhân dường như bị khuôn vào các chuẩn mực, khuôn mẫu mà không thể làm khác được.

Xu thế thứ hai, khẳng định tính tích cực, sáng tạo của cá nhân trong quá trình xã hội hóa. Cá nhân không chỉ tiếp thu những kinh nghiệm xã hội mà còn tham gia vào quá trình truyền bá kinh nghiệm là làm sống động, phong phú các kinh nghiệm xã hội.

Chúng ta có thể kể các định nghĩa:

- Meil Smelser (nhà xã hội học Mĩ) định nghĩa : “Xã hội hóa là quá trình, mà trong đó cá nhân học cách thức hành động tương ứng với vai trò của mình để phục vụ tốt cho việc thực hiện các mô hình hành vi tương ứng với hệ thống vai trò mà cá nhân phải đóng trong cuộc đời mình”.

Theo định nghĩa này, trong quá trình xã hội hóa cá nhân chỉ tiếp nhận kinh nghiệm, giá trị, chuẩn mực. Tác giả chưa đề cập đến việc cá nhân có thể có khả năng tạo ra những kinh nghiệm, giá trị, chuẩn mực, làm phong phú nền văn hóa dân tộc.

Thực tế cho thấy rằng, trong quá trình tương tác xã hội mỗi con người đều có những điểm mà người khác có thể học tập. Trong lịch sử đã có những nhân cách vĩ đại tạo ra những chuẩn mực, giá trị... được dân tộc, quốc gia thừa nhận.

Fichter (Mĩ) đã xem “Xã hội hóa là một quá trình tương tác giữa người này và người khác, kết quả là một sự chấp nhận những khuôn mẫu hành động và thích nghi với những khuôn mẫu hành động đó.”

Định nghĩa này cho thấy Fichter đã chú ý hơn tới tính tích cực trong quá trình xã hội hóa.

Khác với hai tác giả trên, nhà xã hội học người Nga G. Andrecva đã chú ý tới cả hai mặt của quá trình xã hội hóa, khi bà nêu: “Xã hội hóa là quá trình hai mặt. Một mặt, cá nhân tiếp nhận kinh nghiệm xã hội bằng cách thâm nhập vào môi trường xã hội, vào hệ thống các quan hệ xã hội.

Mặt khác, cá nhân tái sản xuất một cách chủ động hệ thống các mối quan hệ xã hội thông qua việc họ tham gia vào các hoạt động và thâm nhập vào các mối quan hệ xã hội” (1988)

Như vậy, trong quá trình xã hội hóa, cá nhân không đơn thuần thu nhận kinh nghiệm mà còn chuyển hóa nó thành những giá trị, tâm thế, xu hướng... của mình để có thể tái tạo chúng trong xã hội. Con người - ở mặt thứ nhất - chịu sự tác động của môi trường tới mình; còn ở mặt thứ hai - con người tác động ngược trở lại môi trường thông qua hoạt động của mình.

Ở mặt thứ nhất: xã hội truyền bá văn hóa của mình từ thế hệ này qua thế hệ khác, làm cho cá nhân thích ứng với những nếp sống, sinh hoạt được xã hội chấp nhận. Tức là, nhiệm vụ của xã hội hóa là phát triển ở cá nhân những tri thức, kỹ năng, kỹ xảo, hệ thống giá trị... của xã hội, nhất là dạy cho cá nhân những vai trò sẽ phải đóng.

Diễn biến xã hội không chỉ ảnh hưởng tới trẻ em hoặc những cư dân mới tiếp xúc lần đầu với xã hội, mà ảnh hưởng tới tất cả mọi người trong suốt cả cuộc đời họ - Nó tác động đến mọi người, đem lại cho họ những khuôn mẫu xã hội cần thiết cho sự duy trì xã hội và văn hóa.

Ở mặt thứ hai, xã hội hóa là một quá trình diễn ra sự thích ứng của cá nhân với những người xung quanh. Ngay từ khi còn nhỏ, cá nhân đã “nhập” vào xã hội, “hoà mình” vào xã hội. Quá trình đó diễn ra lâu dài, suốt cuộc đời con người.

Hai mặt đó liên quan chặt chẽ với nhau trong quá trình xã hội hóa cá nhân.

1.2.1.2. Những đặc điểm cơ bản của xã hội hóa cá nhân

- Xã hội hóa cá nhân là quá trình tiếp thu nền văn hoá xã hội, những kinh nghiệm xã hội.

Trong xã hội học, văn hóa được xem là “Tổng thể những hành vi học hỏi được, các giá trị, niềm tin, ngôn ngữ, luật pháp và kỹ thuật của các thành viên sống trong một xã hội nhất định”.

Văn hóa là mặt cơ bản của đời sống xã hội và con người ở mọi không gian và thời gian. Các thành viên của một xã hội cùng tham gia chung vào một nền văn hóa. Không có một nền văn hóa và một xã hội tồn tại biệt lập nhau. Bản thân nền văn hóa là một tổng hợp rộng lớn, bao trùm lên nhiều

lĩnh vực của đời sống xã hội. Văn hóa là một phân hệ nằm trong hệ thống phức hợp chung, nhưng bản thân nó cũng là một hệ thống bao gồm các cơ cấu, các thể chế, chuẩn mực, giá trị, hệ tư tưởng nhất định...

Xã hội hóa là quá trình tiếp thu và tích cực biến đổi sức mạnh cơ bản của con người - được đối tượng hóa trong nền văn hóa xã hội - bao gồm cả văn hóa vật thể và văn hóa phi vật thể.

- Xã hội hóa còn được coi là quá trình cá nhân tiếp thu và tái tạo những kinh nghiệm xã hội thông qua hoạt động và giao tiếp của họ trong xã hội. Thông qua đó con người nhận thức được hiện thực xung quanh, chiếm lĩnh những kỹ năng hoạt động của cá nhân và tập thể, hấp thụ nền văn hóa Người.

Kinh nghiệm xã hội là một dạng của tri thức, hiểu biết, là kết quả của quá trình nhận thức. Con người tiếp xúc trực tiếp với môi trường tự nhiên và xã hội của mình mà tiếp thu được kinh nghiệm trong môi trường sống của mình. Những kinh nghiệm là khởi điểm cho sự xem xét, phán đoán và ứng xử của cá nhân đối với thế giới xung quanh. Mặt khác những kinh nghiệm xã hội đó được thể hiện ra và được tiếp thu qua các mối quan hệ xã hội trong môi trường, nhất là môi trường vi mô.

- Xã hội hóa cá nhân là quá trình tiếp thu những giá trị chuẩn mực xã hội.

Giá trị là cái có ý nghĩa đối với xã hội, đối với nhóm và cá nhân. Nó phản ánh mối quan hệ chủ thể - khách thể, được đánh giá xuất phát từ những điều kiện xã hội - lịch sử cụ thể và phụ thuộc vào sự phát triển nhân cách. Khi đã được nhận thức, đánh giá, lựa chọn thì giá trị trở nên một trong những động lực thúc đẩy con người hành động, phát triển theo một xu hướng nhất định. Do vậy, có thể xem xã hội hóa là một quá trình mà qua đó cá nhân học hỏi giá trị và quy tắc xã hội để cá nhân tồn tại như một thành viên xã hội.

Vì tính chất của giá trị sẽ khiến cho giá trị và định hướng giá trị có ý nghĩa dương tính hoặc âm tính. Nên việc xã hội hóa cá nhân phải hướng vào việc tiếp thu những giá trị xã hội tích cực.

Chuẩn mực xã hội là những tiêu chuẩn về hành vi, thái độ được quy định trong quan hệ giữa con người với con người trong xã hội. Những chuẩn mực này là điều kiện để kiến tạo các mối quan hệ (thúc đẩy tác

động tương hỗ có hiệu quả giữa các cá nhân trong quá trình hoạt động cùng nhau, làm cho cá nhân có trách nhiệm về hành vi của mình).

Những phong tục, tập quán, quy ước cũng là một dạng của chuẩn mực. Chúng là cơ sở để đánh giá, điều chỉnh hành vi của mình và người khác. Việc thực hiện chúng có sự kiểm tra của xã hội.

- Xã hội hóa là sự rèn luyện, học hỏi, làm tốt các vai trò xã hội, thực hiện sự hòa nhập vào đời sống cộng đồng.

Vai trò như là một tập hợp những ứng xử của mỗi cá nhân mà người khác trông chờ ở họ. Mỗi cá nhân phải thực hiện các vai trò khác nhau ở các nhóm xã hội.

Vai trò là kết quả của quá trình luyện tập của cá nhân một cách có ý thức hoặc chưa có ý thức. Nó là kết quả và cũng là mục tiêu của xã hội hóa cá nhân, nên vai trò gắn liền với quá trình xã hội hóa cá nhân.

Việc thực hiện các vai trò xã hội là điều kiện để cá nhân trở thành thành viên của xã hội, của cộng đồng. Thông qua việc thực hiện các vai trò xã hội mà cá nhân hòa nhập được vào cuộc sống cộng đồng. Nhưng chính cuộc sống cộng đồng lại tiếp tục xã hội hóa cá nhân.

Từ đó có thể nói xã hội hoá cá nhân là một quá trình tất yếu của mọi xã hội.

1.2.2. Mục đích của xã hội hóa

Quá trình xã hội hóa hướng tới các mục đích:

- Cá nhân phải có khả năng thông đạt và phát triển các khả năng nói, đọc, viết, diễn đạt ý tưởng.

- Cá nhân phải được thấm nhuần các giá trị xã hội, chuẩn mực và niềm tin của xã hội.

- Cá nhân cũng cần phát triển được ý thức bản ngã. Cá nhân được xã hội hóa để thấy mình là một thực thể độc lập riêng biệt, tách khỏi các cá nhân khác.

Nói một cách tổng quát, cá nhân được xã hội hoá để trở thành chủ thể hoạt động năng động, sáng tạo đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của xã hội hiện đại.

Xã hội hóa cá nhân là một quá trình diễn ra ở mọi người, mọi lứa

tuổi, suốt từ lúc con người sinh ra cho đến hết cuộc đời, nên nó cũng có diễn biến của nó.

1.2.3. Các giai đoạn xã hội hoá cá nhân

Vấn đề này đã được nghiên cứu từ lâu và có các ý kiến khác nhau (ví dụ, về thời điểm bắt đầu, kết thúc xã hội hóa cá nhân). Có thể nêu các quan điểm cơ bản sau:

Quan điểm của *Phân tâm học* (S. Freud) đánh giá ý nghĩa đặc biệt quan trọng của giai đoạn đầu trong đời sống con người, đã xác định giai đoạn xã hội hóa của con người một cách cứng nhắc: Xem xã hội hóa như một quá trình trùng với quá trình phát triển của trẻ thơ.

Những trường phái khác lại đặc biệt chú ý nghiên cứu quá trình xã hội hóa ở thời kỳ thanh niên. Nhưng các tác giả vẫn còn tranh cãi xem ở lứa tuổi cao hơn, liệu thanh niên có còn tiếp thu kiến thức hay không? (Đó là một nội dung quan trọng nhất của quá trình xã hội hóa).

Hoặc cũng có nhiều các phân đoạn của quá trình xã hội hóa: ba giai đoạn hay đến tám giai đoạn:

- *Phân đoạn của G. Mead*

G.Mead cho rằng kết quả của quá trình xã hội hóa là một nhân cách gồm có hai thành phần: cái tôi chủ động và cái tôi bị động ("Me"), ("I"). Quá trình này gồm ba giai đoạn.

+ *Bắt chước*: đứa trẻ sao chép hành vi của những người xung quanh, nhưng chưa hiểu về ý nghĩa của các hành vi đó (Bắt chước lau nhà, giặt quần áo).

+ *Đóng vai*: trẻ bắt đầu nhận biết được là có những hành vi tương ứng với các vai trò nhất định, nhất là các vai trò trong phạm vi quan sát của trẻ như bố, mẹ, ông, bà... Với nhận thức đó, trẻ bắt đầu thực hiện những hành vi của mình (Việc trẻ đóng các vai khác nhau bố → con... giúp trẻ hiểu được những suy nghĩ, hành động của người khác khi thực hiện các vai trò đó).

+ *Trò chơi*: trẻ cần phải biết được sự đòi hỏi không phải của một cá nhân nào đó mà của cả xã hội. Để trở thành trẻ ngoan, trẻ phải ngoan với tất cả mọi người. Ở trẻ đã bắt đầu hình thành một khái niệm về người khác một cách khái quát.

- *Phân đoạn của G. Andreeva*: Dựa vào hoạt động chủ đạo của cá nhân trong suốt cả cuộc đời bà đã coi quá trình xã hội hóa gồm ba giai đoạn:

+ *Giai đoạn trước lao động*: Từ khi con người sinh ra đến lúc họ bắt đầu hoạt động chính thức. Nó gồm hai giai đoạn nhỏ:

- *Giai đoạn trẻ thơ - xã hội hóa sớm*: bắt đầu từ khi trẻ sinh ra cho đến khi đi học. Hoạt động chủ đạo là vui chơi.
- *Giai đoạn học hành*: gồm toàn bộ thời kỳ thanh - thiếu niên. Bắt đầu từ thời kỳ trẻ đi học đến khi kết thúc việc học, học nghề. Hoạt động chủ yếu là học tập. Cá nhân bắt đầu tiếp nhận những kiến thức khoa học, thiết lập các tương tác xã hội mới và quan hệ xã hội mới.

Việc phân chia thời kỳ học tập ở đại học và trung cấp chuyên nghiệp ở đâu còn là vấn đề thực tiễn cần được quan tâm.

+ *Giai đoạn lao động*: Bắt đầu từ khi con người bước vào quá trình lao động chính thức đến khi kết thúc. Hoạt động chủ đạo của cá nhân là lao động. Ở thời kỳ này cá nhân không chỉ thu nhận những kinh nghiệm xã hội các giá trị, chuẩn mực mà còn tái tạo chúng trong quá trình lao động.

+ *Giai đoạn sau lao động*: khi cá nhân kết thúc lao động của mình, về nghỉ ngơi. Còn nhiều tranh cãi về việc xã hội hóa giai đoạn này.

- Quan điểm thứ nhất cho rằng ở giai đoạn này các chức năng xã hội của con người bị thu hẹp lại. Cụ thể nhất là quan điểm về quá trình “phi xã hội hóa” (De - sociolization) - cho rằng, đó là quá trình tiêu hủy những thành quả của quá trình xã hội hóa. Sự tiêu hủy này diễn ra ngay sau quá trình xã hội hóa.
- Quan điểm thứ hai cho rằng, cần nhìn nhận một cách lạc quan về việc xã hội hóa ở giai đoạn này.

Cuộc sống thực tế và nhiều nghiên cứu cho thấy người già vẫn còn tính tích cực xã hội. Quá trình tác động qua lại giữa các nhu cầu của cá nhân với các đòi hỏi của xã hội được các nhà xã hội học mácxít xem là sự xã hội hóa. Không chỉ trẻ em, thanh niên mà cả người lớn cũng luôn luôn phải thay đổi bản thân khi cần phải đảm nhận những nhiệm vụ mới trong cuộc sống riêng hoặc trong nghề nghiệp.

Các bước ngoặt của cuộc đời như thuyên chuyển công tác, hôn nhân, sinh con,... cũng đánh dấu một bước ngoặt quan trọng của việc xã hội hóa người lớn.

Nhiều người già đóng vai trò quan trọng trong việc tái tạo lại các kinh nghiệm xã hội, truyền đạt những kinh nghiệm, giá trị cho thế hệ trẻ. Tuy nhiên tính tích cực xã hội ở giai đoạn này khác nhiều so với giai đoạn trước. Trong thời đại ngày nay, mọi cá nhân phải liên tục học hỏi, để thích ứng được với nhịp độ của cuộc sống hiện đại. Hơn nữa, khi chuyển sang cuộc sống sau lao động, người già cũng cần học hỏi để hội nhập, thích ứng với cuộc sống mới, với điều kiện sống riêng đã thay đổi. Trong xã hội chúng ta, thời kỳ nghỉ hưu là một thời kỳ phong phú trong cuộc sống có ý nghĩa xã hội lớn lao.

Do vậy, có thể nói xã hội hóa chính là tạo điều kiện cho con người thâm nhập vào những trung tâm sôi động của đời sống xã hội, đem sức mình phục vụ cho xã hội đang vận động không ngừng.

Cách phân đoạn này có ưu điểm hơn so với các cách phân đoạn khác (nhất là của Freud). Nhưng ở những nơi còn kém phát triển về kinh tế xã hội (trẻ em bỏ học nhiều) thì khó áp dụng cách phân đoạn này. Vì nó chưa chỉ rõ các con đường khác mà cá nhân có thể thu nhận kinh nghiệm xã hội (qua các nhóm không chính thức).

Nhìn chung các nhà xã hội học tương đối thống nhất với nhau về ba giai đoạn xã hội hóa:

- Giai đoạn xã hội hóa ban đầu của đứa trẻ trong gia đình
- Giai đoạn xã hội hóa diễn ra trong nhà trường
- Giai đoạn con người thực sự bước vào đời để đảm nhận vai trò đã được chuẩn bị từ giai đoạn trước.

Lúc này cá nhân thực hiện đồng thời nhiều vai trò khác nhau trong các nhóm xã hội và trong toàn xã hội. Đây là giai đoạn cá nhân phát huy được khả năng sáng tạo của mình nhiều nhất.

Ranh giới giữa các giai đoạn này chỉ có tính chất tương đối. Trên thực tế, cá nhân vẫn có thể vừa đi học, vừa đi làm,...

1.3. Xây dựng con người

Xã hội hoá là quá trình cần thiết cho sự phát triển cá nhân của con người để con người trở thành chủ thể của xã hội. Quá trình xã hội hóa

diễn ra ngay từ khi con người còn nhỏ và ngay cả khi họ đã trưởng thành. Nhưng có thể nói quá trình đó luôn gắn liền với sự cá thể hóa và thông qua đó, cái tôi của cá nhân được phát triển. Xã hội hóa cá nhân luôn là sản phẩm của tương tác xã hội giữa con người với môi trường, với xã hội.

1.3.1. Tương tác xã hội

Tương tác xã hội được xem là quá trình hành động và hành động đáp lại của một chủ thể này đối với một chủ thể khác.

Sự tương tác xã hội có thể diễn ra cả ở cấp độ vi mô (những đơn vị tương tác nhỏ nhất), cả ở cấp độ vĩ mô (sự tương tác của các cơ cấu xã hội, hệ thống xã hội hay giữa các thiết chế xã hội,...). Với tư cách là thành viên của nhóm, của tổ chức xã hội, các cá nhân thực hiện tương tác của mình đồng thời trên cả hai cấp độ. Ví dụ: một giáo sư đại học đi giảng ở một trường đại học khác thì giáo sư đó vừa thực hiện tương tác ở cấp độ cá nhân (vi mô), vừa thực hiện tương tác ở cấp độ tổ chức (vĩ mô),... Do vậy cần phải hiểu, tương tác xã hội theo nghĩa rộng: đó không phải chỉ là hành động và phản ứng. Đó là một hình thức thông tin và giao tiếp xã hội của ít nhất là hai chủ thể hành động. Trong quá trình này, sự tác động qua lại của các chủ thể sẽ được thực hiện đồng thời, cùng diễn ra sự thích ứng của một hành động và một hành động khác. Qua đó, họ đạt được sự hiểu biết nhau về tình huống, về ý nghĩa của hành động. Do vậy có thể có sự hợp tác, đồng tình nhất định. Nhưng cũng cần phải thấy:

- Trong thực tế mỗi chủ thể đều có mục đích nhất định trong tương tác xã hội. Không phải khi nào các mục đích này cũng có thể hòa đồng được với nhau, hơn nữa có khi chúng còn có thể loại trừ nhau. Ví dụ: người bảo vệ ngăn chặn những kẻ gây rối trật tự.

- Cả hai chủ thể hành động trong tương tác đều chịu ảnh hưởng của các giá trị, chuẩn mực xã hội, nhưng họ cũng chịu ảnh hưởng của những tiểu văn hóa khác nhau. Tức là mức độ ảnh hưởng của những giá trị, chuẩn mực xã hội tới họ không như nhau. Hơn nữa các đặc điểm tâm lí cá nhân cũng khiến họ tiếp nhận giá trị, chuẩn mực xã hội một cách khác nhau. Sự khác nhau đó khiến các chủ thể tương tác có khó khăn để tìm được “tiếng nói chung”, sự hiểu biết chung về tình huống, hoàn cảnh tương tác.

- Mức độ khác biệt giữa hệ giá trị của các chủ thể là yếu tố cơ bản quyết định mức độ thích ứng giữa các chủ thể tương tác. Nếu các giá trị đó khác nhau, nhưng không xung đột nhau thì vẫn có thể tạo ra sự thích ứng lẫn nhau giữa các chủ thể tương tác xã hội. Nếu các giá trị đó càng xung đột với nhau thì càng khó có sự thích ứng giữa họ.

Các hệ giá trị đặc thù của các chủ thể cũng có thể thay đổi trong quá trình tương tác xã hội. Điều đó sẽ làm thay đổi mức độ thích ứng của các chủ thể tương tác. Tùy theo thời gian, cường độ, tính ổn định của các tương tác và mức độ khác biệt của các hệ giá trị của chủ thể, ta có thể thấy sự biến đổi có những mức độ sau:

- Hầu như không biến đổi: các chủ thể hầu như không thích ứng được với nhau, thậm chí xung đột.
- Biến đổi ít: các chủ thể hành động có thể tìm thấy sự hợp tác, đồng tình tối thiểu.
- Biến đổi nhiều: Nếu cả hai chủ thể đều biến đổi nhiều thì có sự đồng tình và hợp tác ăn ý của cả hai chủ thể. Còn nếu chỉ có một trong hai chủ thể biến đổi nhiều thì có thể dẫn tới sự lệ thuộc, quy phục.
- Biến đổi gần như hoàn toàn: khi có một chủ thể tự động điều chỉnh hệ giá trị và hành động của bản thân cho phù hợp với chủ thể kia.

* Khái niệm tương tác xã hội có quan hệ chặt chẽ với nhiều khái niệm khác, đặc biệt là hành động xã hội và quan hệ xã hội.

- Con người có thể thực hiện các dạng tương tác xã hội khác nhau.

+ J. Sepanski (nhà xã hội học Ba Lan) cho rằng tương tác xã hội được xây dựng từ các mức độ phát triển khác nhau mà nó trải qua. Mức độ đó được thể hiện ở sự phát triển mối liên hệ xã hội giữa các chủ thể tương tác:

- Sự tiếp xúc không gian: các con người dường như chưa có mối liên hệ xã hội mà chỉ có vị trí không gian quan sát gần nhau.
- Sự tiếp xúc tâm lý: giữa các cá nhân trong tương tác đã có sự quan tâm để ý lẫn nhau.
- Sự tiếp xúc xã hội: đã có sự hoạt động chung giữa các chủ thể tương tác.
- Sự tương tác: chủ thể thực hiện hành động ổn định, có hệ thống, với mục đích tạo ra những phản ứng tương tác ở phía đối tác.

- Quan hệ xã hội là những hệ thống phối hợp các hành động với nhau.

+ Các nhà khoa học Nga cho rằng các dạng tổ chức hoạt động chung là các dạng tương tác xã hội khác nhau. Dựa trên cơ sở hoạt động chung, Umanski đã phân biệt ba dạng tương tác.

- Hoạt động cá nhân - cùng nhau: các cá nhân cùng làm những công việc nào đó, mà việc họ thực hiện công việc của mình không ảnh hưởng nhiều đến tốc độ, công việc của người khác. Ví dụ: công nhân làm việc cùng phân xưởng, nhưng công việc không ở dạng dây chuyền.

- Hoạt động tiếp nối - cùng nhau: các cá nhân thực hiện các công việc tiếp nối nhau. Sự thực hiện nhiệm vụ của một người ảnh hưởng tới tốc độ, chất lượng công việc của người khác. Ví dụ: các cá nhân thực hiện công việc theo dạng dây chuyền.

- Hoạt động tương hỗ - cùng nhau: khi đó có sự tương tác cá nhân đồng thời với tất cả những cá nhân khác trong cùng hoạt động. Ví dụ khi đấu bóng các cầu thủ thường xuyên tương tác với tất cả các cầu thủ khác.

+ Trong tương tác xã hội những chủ thể hành động có thể là cá nhân, nhóm thậm chí cả xã hội. Nếu chú ý đến chủ thể hành động có thể có các dạng tương tác xã hội:

- Tương tác liên cá nhân: tương tác giữa các cá nhân với nhau.

- Tương tác cá nhân - xã hội: ví dụ khi cá nhân cưỡng lại xã hội.

- Tương tác nhóm - nhóm: khi hai tập thể sản xuất cạnh tranh nhau.

- Tương tác nhóm - xã hội: ví dụ một nhóm tội phạm chống lại xã hội.

- Tương tác giữa các cá nhân với tư cách đại diện cho các nhóm khác nhau. Ví dụ đại diện hai tổ chức kí hợp đồng liên kết.

Ngoài ra các chủ thể đó có thể tương tác trực tiếp hoặc gián tiếp với nhau. Tương tác trực tiếp là loại tương tác đối mặt, khi các chủ thể tương tác xã hội không dùng bất cứ một phương tiện trung gian nào để thực hiện giao tiếp. Tương tác gián tiếp khi các chủ thể hành động phải dùng đến các phương tiện trung gian như máy fax, telex, điện thoại, máy vi tính, các phương tiện thông tin đại chúng để thiết lập và duy trì quá trình tương tác.

Ở góc độ xã hội học, có thể nói, xét đến cùng thì mọi tương tác xã hội đều có tính chất gián tiếp vì trong quá trình thực hiện tương tác của mình mọi chủ thể đều dùng các phương tiện kỹ thuật, dùng đến văn hóa, tinh thần như hệ thống giá trị, chuẩn mực,... để hành động.

+ Xét tính chất của những tương tác xã hội chúng ta thấy dường như các chủ thể hành động luôn mang một trong những đặc trưng xã hội như đồng tình hoặc xung đột, thích ứng hay đối lập, liên kết hay không liên kết. Ta có thể quy các hành động thành hai nhóm chính:

- Nhóm bao gồm những biểu hiện tương tác mang tính chất tích cực, xây dựng, nhờ đó các chủ thể có thể tổ chức được các hoạt động chung. Đó là những tương tác theo dạng hợp tác.
- Nhóm gồm những biểu hiện tương tác mang tính chất tiêu cực, phá hoại, đối kháng,... và ngăn cản những hoạt động chung. Đó là tương tác dạng cạnh tranh.

“Thi đua” là hình thức trung gian giữa hai dạng trên. Thực chất thì thi đua cũng là một dạng cạnh tranh, nhưng khác ở chỗ nó có mục tiêu lành mạnh là cùng giúp nhau tiến bộ và các nhóm thi đua vẫn có thể cùng hoạt động chung ở chừng mực nhất định.

Nếu chú ý đến tính chất thì, ngoài các hình thức tương tác cơ bản trên, ta còn có thể kể tương tác dài hạn, ngắn hạn, tương tác ổn định, tương tác không ổn định, tương tác được thiết chế hóa, không thiết chế hóa.

1.3.2. Cá thể hoá và xã hội hoá cá nhân

Những phân tích ở trên cho thấy quá trình xã hội hoá cá nhân gắn liền với quá trình tương tác xã hội, mà cá nhân là một trong các chủ thể. Mặt khác quá trình xã hội hoá cá nhân cũng gắn liền với cá thể hoá.

- Vấn đề cơ bản là cá nhân hoà nhập vào xã hội và có được những phẩm chất xã hội mong muốn. Thực chất đó là quá trình cá nhân dần dần "nhập tâm" những giá trị và chuẩn mực xã hội để ra để biến chúng thành giá trị, chuẩn mực của mình. Cá nhân học cách hành động đúng theo những chuẩn mực của một nhóm người cụ thể nào đó. Những chuẩn mực phản ánh các truyền thống văn hóa mà nhóm tán thành. Thông qua đó mà cá nhân có được kinh nghiệm và từ đó “cái tôi” được hình thành. Thông qua quá trình học tập mà cá nhân biến đổi - cá nhân phản ánh được kinh

nghiệm. Khi nghiên cứu quá trình “học cách hành động đúng” của con người, theo Talcot Parsons phải dựa vào bốn cấp độ.

- Cấp độ văn hóa, liên quan đến truyền thống như thiết chế, những giá trị chuẩn mực.
- Cấp độ xã hội, liên quan tới tổ chức và bao hàm những khái niệm như nhóm, địa vị, vai trò,...
- Cấp độ nhân cách liên quan với cái tôi, những khái niệm mô tả về cái tôi và về những kinh nghiệm cá nhân.
- Cấp độ cá nhân liên hệ tới những đặc điểm cá thể.

Tất nhiên sự phân chia bốn cấp độ như vậy chỉ có ý nghĩa tương đối. Trong thực tế, chúng là các mặt của một khối thống nhất. Mỗi cấp độ đều có tầm quan trọng nhất định.

Xã hội hóa cá nhân là sản phẩm của tương tác xã hội và phải phân tích ở cấp độ xã hội. Nhưng nếu tập trung vào những biến đổi ở cá nhân thì phải lưu ý đến quá trình học tập. Mọi nhóm xã hội đều thực hiện việc xã hội hóa các thành viên. Nhóm truyền đạt cho các thành viên mới những kỳ vọng đối với những hành vi và những giá trị mà nhóm đã thừa nhận. Các thành viên mới lĩnh hội những kỳ vọng đó, học những luật lệ liên quan đến giá trị trong nhóm. Qua sự kiểm soát xã hội các thành viên sẽ học cách điều chỉnh các hành vi của mình cho phù hợp với những kỳ vọng của nhóm... như vậy, cá nhân học được cách đáp ứng lại kỳ vọng của nhóm.

Trong trường hợp khác, các cá nhân học và chấp nhận các nguyên tắc, các giá trị tiềm ẩn trong các nguyên tắc đó, như là một điều kiện cần thiết và đưa chúng vào hệ thống quan niệm của cá nhân, niềm tin cá nhân. Đó là quá trình “nhập tâm” - quá trình chuyển hệ thống niềm tin, giá trị, chuẩn mực của nhóm thành niềm tin, giá trị, chuẩn mực của cá nhân. Đó là cơ sở để có sự tự kiểm soát, tự điều chỉnh bản thân đáp ứng yêu cầu của nhóm, hòa nhập vào cuộc sống cộng đồng.

- Sự phát triển của cái tôi:

+ Thông qua quá trình xã hội hóa, cá nhân học hỏi được khả năng đáp ứng yêu cầu, kỳ vọng của những người khác, học được cách nhìn nhận về chính bản thân như một thực thể riêng biệt, độc lập, tách rời khỏi

các thực thể khác, các cá nhân khác. Đứa trẻ mới sinh không có khả năng này, không có khái niệm “cái tôi”. Sự nhận biết về bản thân được coi là một phần quan trọng của sự xã hội hóa và cá thể hóa.

Nhà xã hội học Charles Horton Cooley đưa ra lý thuyết “soi gương tự phản thân”. Theo ông xã hội vận hành như một tấm gương, qua tấm gương đó cá nhân có thể quan sát hành vi riêng của mình thông qua phản ứng của những cá nhân khác. Dần dần cá nhân “mã hóa” (lí giải) những phản ứng đó thành những thông tin... nhờ đó cá nhân hiểu được cái tôi. Như vậy quan niệm về cái tôi của một cá nhân là kết quả của sự tương tác qua lại với những cá nhân khác. Mặt khác quan niệm về cái tôi của một cá nhân sẽ khiến cá nhân có những hành động tương ứng: xấu hổ khi nhận được phản ứng tiêu cực, hoặc tự hào khi nhận được phản ứng tích cực... Tức là “cái tôi” còn đóng vai trò quan trọng trong việc quyết định cách thức hành động trong các mối quan hệ xã hội.

Như vậy “cái tôi” là kết quả của tương tác xã hội và cũng ảnh hưởng lên các tương tác đó. Sự phát triển của cái tôi mang tính xã hội. Nó bắt đầu ngay từ thời thơ ấu và diễn ra suốt cả cuộc đời. Các cá nhân phát triển khả năng để nhìn nhận chính mình một cách khách quan với tư cách là chủ thể của hoạt động và đồng thời là đối tượng của sự đánh giá.

+ Trong quá trình phát triển của cái tôi, những người khác có vai trò rất quan trọng. Ở phạm vi này các nhà xã hội học phân biệt những người khác nói chung và những người khác có ý nghĩa.

- Những người khác nói chung là khái niệm do George Herbert Mead khởi xướng và phát triển^(*). Theo tác giả, khi một cá nhân sống trong xã hội thì xã hội nhất định sẽ dành cho cá nhân đó những mong đợi, kỳ vọng. Các điều mong đợi đó ở những con người khác nhau kết hợp lại được gọi là “người khác nói chung”. Khi cá nhân phán xét chính mình thì dường như cá nhân cũng đang là một người khác. Thông qua quá trình đóng vai, cá nhân cũng hiểu biết về người khác hơn và phát triển hơn

Khi trẻ phát triển có các kỹ năng và thông tin, trẻ bắt đầu đóng vai nào đó. Ví dụ một bé gái có thể đóng vai cô giáo. Khi đó bé tạm thời đảm

^(*). George Herbert Mead, *Self and Society*, Chicago, University of Chicago, 1934.

nhiệm các công việc của cô giáo (trở thành người khác nói chung) và bắt đầu có một số ý niệm về thái độ, cách cư xử của người giáo viên.

- Những người khác có ý nghĩa: đó là những người có ảnh hưởng lớn đến thái độ hành vi của cá nhân. Cá nhân nỗ lực thực hiện hành động để làm vừa lòng những người khác có ý nghĩa và mong muốn tuân theo lời khuyên, sự chỉ bảo của họ. Ví dụ, một huấn luyện viên uy tín là người khác có ý nghĩa với các vận động viên của ông ta. Đối với đa số trẻ nhỏ, cha mẹ là người khác có ý nghĩa.

Con người càng sống và hoạt động giữa xã hội loài người thì số người quan trọng trong vai trò “người khác có ý nghĩa” sẽ nhiều lên.

- Sự hình thành con người mới và sự phát triển toàn diện con người là một trong những mục tiêu của nhà nước XHCN Việt Nam.

Việc xây dựng con người không phải là một quá trình đơn giản. Đó là một quá trình đấu tranh giữa cái mới và cái cũ, cái đúng và cái sai, cái thiện và cái ác, cái tiến tiến và cái lạc hậu. Quá trình xây dựng những con người cụ thể lại diễn ra trong những môi trường khác nhau về kinh tế, về lứa tuổi, về giới tính, trong những phạm vi xã hội khác nhau (gia đình, tập thể sản xuất, nhà trường, tổ chức xã hội,...).

Trong giai đoạn hiện nay, con người mới phải đáp ứng được yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa; phải đáp ứng được sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc XHCN của đất nước. Điều quan trọng là phải nâng cao ý thức tự giác của con người, để mỗi người tích cực rèn luyện phẩm chất đạo đức, bồi dưỡng tình thân yêu nước, yêu CNXH. Đặc điểm đó phải được thể hiện sinh động trong cuộc sống hàng ngày như hiếu thảo với cha mẹ, tôn sư trọng đạo, đoàn kết thương yêu giúp đỡ lẫn nhau, thủy chung trong tình yêu, tình vợ chồng,...

2. MÔI TRƯỜNG XÃ HỘI

2.1. Khái niệm

- Môi trường là nơi cá nhân có thể thực hiện thuận lợi các tương tác xã hội của mình nhằm mục đích thu nhận và tái tạo kinh nghiệm xã hội. Dù có tiền đề tự nhiên thuận lợi, con người vẫn có thể không trở thành một nhân cách hoàn thiện nếu không có môi trường thích hợp.

Xã hội học coi môi trường là tất cả các đối tượng, lực lượng và điều kiện tác động đến con người.

Môi trường là một khái niệm rộng. Nó bao gồm:

- Môi trường tự nhiên (điều kiện địa chất, khí hậu...), sinh vật (động vật, thực vật) cùng các yếu tố kỹ thuật - xã hội (cách ăn uống, lao động, sinh hoạt...).
- Toàn bộ những hiện tượng bên ngoài, tác động đến con người (kể cả điều kiện tự nhiên, xã hội) đến sinh hoạt và sự phát triển con người. Con người tiếp xúc với môi trường tự nhiên thông qua kỹ thuật, văn hoá, xã hội.

Môi trường là một tổng thể gồm những yếu tố tự nhiên hay địa lí, văn hoá và xã hội. Ba bình diện đó phụ thuộc chặt chẽ lẫn nhau. Yếu tố tự nhiên (đất đai, khí hậu, sông ngòi, cây cối...) của một vùng đặt ra những phương hướng và tốc độ phát triển văn hoá của môi trường. Yếu tố văn hoá được hình thành và phát triển là kết quả của hoạt động chinh phục, cải tạo tự nhiên của con người. Con người sáng tạo ra văn hoá trong quá trình con người tiến hành hoạt động có tổ chức và mang tính xã hội. Thông qua đó con người bước vào những hình thức chung sống xã hội ngày càng phức tạp, phong phú hơn và con người cũng được phát triển hơn.

Khi bàn đến môi trường cần lưu ý đến các dấu hiệu:

+ Đó là toàn bộ những hiện tượng, đối tượng, lực lượng thuộc điều kiện tự nhiên, xã hội... bên ngoài con người - như là những nhân tố khách quan trong thế giới khách quan.

+ Có quan hệ chặt chẽ với con người, bao quanh con người, tác động đến con người, là điều kiện phát triển con người.

+ Con người và môi trường có quan hệ tương tác. Do vậy:

- Không nên coi môi trường xã hội của cá thể chỉ là một thực thể chủ quan.
- Không đồng nhất môi trường và hoàn cảnh.
- Cần chú trọng đến hệ thống các quan hệ xã hội.

- *Môi trường xã hội.*

+ Môi trường xã hội là "toàn bộ các điều kiện và ảnh hưởng xã hội ở

bên ngoài tác động đến đời sống, sự phát triển và thái độ của cá nhân".

Hiểu theo nghĩa rộng nhất, tất cả các nhân tố xã hội khác nhau ảnh hưởng đến con người trong suốt cuộc đời họ được gộp thành môi trường xã hội. Khi xem xét môi trường xã hội từ vị trí của một người nào đó (một cá nhân) F. Znaniecki đã coi "Môi trường xã hội của một người là toàn bộ các nhóm và các cá nhân mà trong suốt đời mình, người đó tiếp xúc riêng tư hay công khai trước công chúng, tiếp xúc trực tiếp hay gián tiếp, thoáng qua hay lâu dài, giữa cá nhân với cá nhân hay thông qua sự vật"⁽¹⁾. Như vậy khi nói tới môi trường xã hội của một người nào đó trước tiên ta nghĩ tới mạng lưới các mối quan hệ mà cá nhân là thành viên, đồng thời ta nghĩ tới các vai trò mà cá nhân đó đang thực hiện hoặc có thể thực hiện trong môi trường, nghĩ tới những ảnh hưởng mà cá nhân đó đang chịu và cả ảnh hưởng mà chính anh ta đang gây ra.

Môi trường xã hội là môi trường khách quan của một cá thể, một nhóm, một giai cấp, một tầng lớp. Về mặt cấu trúc: môi trường xã hội biểu hiện những điều kiện xã hội, chính trị, tư tưởng và đời sống hàng ngày cùng với cộng đồng người liên kết bởi những điều kiện đó.

Môi trường xã hội bao gồm:

- Môi trường chính trị: chế độ chính trị, các quan hệ giai cấp - xã hội, các cơ quan chính quyền, đoàn thể chính trị, tổ chức quần chúng.
- Môi trường kinh tế - sản xuất: chế độ kinh tế, các quan hệ sản xuất, cơ sở sản xuất, kinh doanh - dịch vụ.
- Môi trường sinh hoạt xã hội: các tổ chức phục vụ sinh hoạt cộng đồng.
- Môi trường văn hoá: hệ tư tưởng, các cơ quan văn hoá, giáo dục; các phương tiện thông tin đại chúng, các tụ điểm văn hoá...
- + Môi trường vĩ mô và môi trường vi mô:
 - Môi trường vĩ mô được đặc trưng chủ yếu bởi tính chất của nhà nước, chế độ chính trị, kinh tế, hệ thống quan hệ sản xuất, quan hệ xã hội.
 - Môi trường vi mô: những điều kiện của môi trường vĩ mô có liên quan trực tiếp, tác động trực tiếp đến cá nhân, những điều kiện đó tồn tại một cách riêng biệt đối với cá nhân.

⁽¹⁾ Theo S. Kwalski. *Xã hội học giáo dục và giáo dục học*. NXB ĐHQG. TP. Hồ Chí Minh, 2003, tr. 123.

* Đặc trưng của môi trường vi mô là sự trực tiếp liên hệ tương hỗ với con người. Có thể nói môi trường xã hội vi mô là tổng hoà các điều kiện và quan hệ xã hội có tương tác trực tiếp với cá nhân.

Môi trường nhỏ là bộ phận của môi trường lớn trực tiếp bao quanh con người như: gia đình, nhà trường, bạn bè, đoàn thể, tập thể lao động, cơ sở sản xuất, khu vực sinh sống...

Quan hệ giữa môi trường vĩ mô và môi trường vi mô là quan hệ tương hỗ. Môi trường lớn ảnh hưởng tới cá nhân thông qua môi trường nhỏ. Thông qua môi trường nhỏ con người thực hiện những liên hệ của nó với thế giới bên ngoài mà nó chịu ảnh hưởng.

2.2. Môi trường xã hội và quá trình xã hội hoá cá nhân

2.2.1. Con người và môi trường xã hội

Con người là một thực thể sinh học - xã hội.

Quá trình hình thành nhân cách, quá trình xã hội hoá cá nhân và cá thể hoá phải được xem xét ở cả chương trình di truyền sinh học và chương trình tiếp thu di sản xã hội.

K. Mác thừa nhận: "...Con người trước hết là một thực thể tự nhiên." Quá trình xã hội hoá con người cũng không thể bỏ qua yếu tố di truyền. Những cuộc sống vốn có trong bản chất tự nhiên của con người tạo khả năng, tiền đề, điều kiện cần thiết cho con người hoạt động và phát triển. Nhưng khả năng đó có trở thành hiện thực hay không còn phụ thuộc vào hoạt động của con người trong những điều kiện môi trường và giáo dục.

Khi xem xét nhân cách con người, phải đặt nó trong mối quan hệ với xã hội. K.Mác đã khẳng định: " bản chất con người không phải là cái trừu tượng vốn có của một cá nhân riêng biệt. Trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hoà các quan hệ xã hội". Một trong những quy luật cần nhấn mạnh là tính quy định xã hội đối với sự hình thành nhân cách.

Quá trình xã hội hoá cá nhân diễn ra trong thời gian dài, liên tục và luôn được đặt trong mối quan hệ toàn diện với môi trường sống, môi trường học tập, sinh hoạt, lao động, sản xuất..., với những mối quan hệ xã hội phong phú của chủ thể. Vì vậy, nhân cách luôn chứa đựng sắc thái và tính chất xã hội.

Môi trường xã hội có những diễn biến với những đặc điểm lịch sử của nó. Nhân cách con người cũng phản ánh những đặc điểm lịch sử của điều kiện sinh hoạt, học tập... của nó.

Nhân cách chịu sự chế ước nhiều chiều của xã hội - của môi trường mà họ sống và hoạt động. K.Mác cho rằng “nếu như người ta bẩm sinh sinh ra đã là một sinh vật có tính xã hội, thì do đó chỉ có thể phát triển bản tính của chính mình trong xã hội và cần phải phán đoán về sức mạnh (lực lượng) của bản tính của bản thân anh ta không phải chỉ căn cứ vào sức mạnh (lực lượng) của cá nhân riêng lẻ, mà còn căn cứ vào sức mạnh (lực lượng) của toàn xã hội”.

Từ đó cần thấy được, môi trường xã hội ảnh hưởng đến con người như thế nào, theo hướng tích cực hay tiêu cực, dưới hình thức nào, trong hoàn cảnh nào. Còn con người đã tạo ra những điều kiện xã hội cho sự tồn tại và phát triển của mình, tạo ra “môi trường riêng” của mình bằng cách nào, như thế nào.

2.2.2. Ảnh hưởng của môi trường đến quá trình xã hội hoá cá nhân

Con người được sinh ra giữa xã hội loài người. Nhưng ban đầu nó trải qua một thời kỳ mà mối quan hệ giao tiếp chỉ bó hẹp trong phạm vi gia đình. Môi trường gia đình làm nảy sinh những mầm mống đầu tiên của xu hướng nhân cách sau này. Cùng với sự trưởng thành về thể chất và mở rộng quan hệ xã hội, con người tham gia ngày càng tích cực hơn vào môi trường xã hội. Chính môi trường xã hội cũng làm nảy sinh nhu cầu, động cơ, mục đích và cung cấp phương tiện, điều kiện cho hoạt động. Môi trường xã hội cung cấp cho trẻ lượng thông tin lớn, tạo điều kiện và kích thích sự mở rộng và tăng chiều sâu của tư duy... khiến trình độ nhận thức của chủ thể được tăng lên nhanh chóng, khiến cá nhân nhận thức được bản thân...

Nhưng, tính chất và mức độ ảnh hưởng của môi trường đối với sự xã hội hoá cá nhân tùy thuộc vào mức độ hoà nhập của cá nhân với môi trường, tùy thuộc lập trường, quan điểm, thái độ của chủ thể đối với những ảnh hưởng đó, tùy thuộc vào xu hướng và năng lực của cá nhân tham gia vào việc cải tạo môi trường (tích cực hay tiêu cực, mạnh hay yếu).

Bản thân môi trường không quyết định trực tiếp sự phát triển của trẻ. Môi trường ảnh hưởng nhiều hay ít đến cá nhân là tùy thuộc vào mối quan hệ qua lại giữa cá nhân với môi trường. Do vậy chú ý đến:

+ Tính chất tác động của môi trường đã được phản ánh vào nhân cách.

+ Tính tích cực của nhân cách tác động vào môi trường nhằm làm cho môi trường phục vụ cho sự phát triển của bản thân.

2.2.3. Một số môi trường xã hội vi mô

Môi trường có ảnh hưởng lớn và thường xuyên đến sự xã hội hoá cá nhân là môi trường vi mô. Nó bao gồm:

- *Môi trường gia đình*: tạo nên mầm mống đầu tiên của nhân cách và còn ảnh hưởng suốt cuộc đời con người (từ lúc hình thành, phát triển đến lúc hoàn thiện nhân cách).

- *Môi trường nhà trường*: ảnh hưởng mạnh mẽ và sâu sắc đến cá nhân vì đó là tác động có chủ định và mang tính tổ chức nhằm chuẩn bị một cách căn bản cho các vai trò xã hội của các thành viên xã hội.

- *Môi trường nơi cư trú* sẽ có vai trò ngày càng rõ hơn do cá nhân ngày càng mở rộng các quan hệ xã hội của mình ra quanh khu vực sinh sống... Môi trường khu vực mang nhiều sắc thái của các mối quan hệ với người, cảnh vật, sự kiện xã hội, điều kiện sinh sống của địa phương...

- *Môi trường các cơ sở sản xuất*: môi trường này gắn với nhà trường trong quá trình giáo dục trẻ, gắn với mọi cá nhân với tư cách là tập thể lao động. Chính môi trường này đem lại những phẩm chất xã hội quan trọng: hệ thống giá trị về kinh nghiệm xã hội, về chuẩn mực xã hội, lối sống...

- *Môi trường thông tin đại chúng*: các phương tiện thông tin đại chúng giúp con người thu thập, xử lí, phổ biến thông tin trên quy mô đại chúng... khiến thông tin được truyền đến người sử dụng một cách nhanh chóng. Đó là phương tiện giao tiếp tinh thần có tính chất đại chúng của con người.

3. NHÓM XÃ HỘI VÀ SỰ XÃ HỘI HOÁ CÁ NHÂN

3.1. Nhóm xã hội

3.1.1. Khái niệm

Sống trong xã hội, con người luôn phải giao tiếp với những người khác, trong các nhóm khác nhau.

Cho đến nay, các nhà xã hội học còn chưa hoàn toàn nhất trí với nhau về tiêu chuẩn xác định nhóm. Vì vậy ta có thể gặp các định nghĩa khác nhau sau đây:

- Một nhóm là bất kỳ một tập hợp người nào xét theo nghĩa vật thể. Điều cơ bản là họ có cùng chung một địa điểm và vào cùng một thời gian. Ví dụ: các hành khách trên cùng một chuyến tàu, các khán giả trong một buổi ca nhạc...

Các nhà xã hội học cho rằng các ví dụ trên mang ý nghĩa một tập hợp hay sự tụ tập của đám đông hơn là một nhóm người.

- Một nhóm là một số người có được một vài đặc trưng chung nào đó. Ví dụ: những người cùng nhóm tuổi, cùng giới, cùng nghề nghiệp...

Theo các nhà xã hội học thì đó là đặc điểm chung của một loại người, nó gắn với con người nói chung hơn là nhóm.

- Một nhóm là một số thành viên tham gia vào một tổ chức nào đó có tính lặp lại định kỳ và khi đó có diễn ra sự liên hệ với nhau. Ví dụ: câu lạc bộ thơ ca ở trường đại học, đội văn nghệ trường...

Ở đây có chú ý tới sự liên hệ lẫn nhau của các thành viên, những sự liên hệ đó chỉ có tính chất định kỳ.

- Một nhóm là một số người có quan hệ qua lại với nhau. Họ tham gia tự nguyện và trở thành thành viên của nhóm một cách có ý thức trên cơ sở sự mong đợi hành vi chung.

Theo định nghĩa này, tiêu chuẩn xác định nhóm không mang nặng ý nghĩa vật thể, không có tính đồng dạng hoặc quan hệ tiếp diễn theo kiểu định kỳ, mà nó mang ý nghĩa của sự mong đợi chung. Do vậy nó được xem là hợp lý hơn cả.

Như vậy nhóm khác với tập hợp. Tập hợp gồm một số người cùng có một dấu hiệu chung nào đó. Nhưng nhóm có tối thiểu hai tiêu chuẩn:

+ Nhóm gồm từ hai người trở lên.

+ Các cá nhân có các mối liên hệ tương tác. Để cho sự tác động tương hỗ có ý nghĩa thì hành động của mỗi cá nhân trong nhóm phải có ý nghĩa với phản ứng của những người khác. Tức là hành động của cá nhân phải ảnh hưởng tới những phản ứng trước đó. Hay có thể nói, các cá nhân được liên kết với nhau bởi các dạng quan hệ xã hội.

Không có yếu tố thứ hai thì tập hợp đó không phải là nhóm.

Khi thực hiện các vai trò khác nhau, cá nhân là thành viên của các nhóm khác nhau (gia đình, bạn bè, đồng nghiệp trong một cơ quan, xí

nghiệp...). Con người phải tham gia đồng thời vào các mối quan hệ đan xen nhau của các nhóm (chịu ảnh hưởng của tất cả các nhóm), qua đó mà họ trưởng thành lên. Việc cá nhân thực hiện những vai trò trong các nhóm xã hội khác nhau, một mặt, xác định vị trí khách quan của mỗi cá nhân trong hệ thống hoạt động xã hội trong cơ cấu xã hội; mặt khác, ảnh hưởng tới sự hình thành ý thức của cá nhân. Khi đó cá nhân chịu tác động của một hệ thống các quan điểm, giá trị chuẩn mực của các nhóm (mà nó là thành viên). Trong thực tế, các giá trị, chuẩn mực đó có thể phù hợp với nhau, nhưng cũng có thể khác nhau, thậm chí mâu thuẫn nhau. Khi thực hiện các vai trò của các nhóm, cá nhân phải tổng hợp những tác động đó để tạo cho mình một hệ thống giá trị, chuẩn mực riêng.

Mỗi cá nhân có ý thức về sự gắn bó của họ với nhóm qua việc tiếp nhận những đặc trưng của nhóm (giá trị, chuẩn mực, nhu cầu...), tức là họ ý thức được những điểm chung nhất định với các thành viên của nhóm, họ có được “cảm giác chúng ta”.

Tâm lí học quan tâm tới ý thức về sự gắn bó của cá nhân vào một nhóm xã hội. Còn xã hội học tìm hiểu nhóm như là một cộng đồng của những tương tác, những vị thế, vị trí trong cơ cấu xã hội; tìm hiểu nhóm trong mối liên hệ với các nhóm khác, với toàn xã hội.

Xã hội tác động tới các cá nhân thông qua nhóm... Sự tham dự chung của các thành viên của nhóm vào hoạt động chung phụ thuộc vào cơ cấu tổ chức của nhóm. Ngược lại, cơ cấu xã hội, cơ cấu của nhóm, tiểu văn hoá của nhóm cũng ảnh hưởng tới hoạt động của các thành viên.

- Những đặc trưng cơ bản của nhóm:

Các dấu hiệu cơ bản nhất của nhóm là thành phần, cấu trúc, các quá trình trong nhóm, các chuẩn mực và giá trị nhóm.

+ Thành phần của nhóm có thể được mô tả theo những chỉ báo khác nhau như giới, nghề nghiệp, tuổi tác...

+ Cấu trúc của nhóm: có thể nêu lên một số biểu hiện như cấu trúc giao tiếp, cấu trúc lựa chọn, cấu trúc quyền lực. Vì nhóm là chủ thể của hoạt động và nhận thức nên việc phân tích cấu trúc hoạt động của nhóm rất quan trọng.

+ Chuẩn mực là những quy tắc ứng xử (là sự cụ thể hoá các giá trị mà xã hội thừa nhận). Trong mỗi nhóm đều có những chuẩn mực chung

cho các thành viên, nhưng cũng có chuẩn mực riêng cho các vai trò. Đó là những kỳ vọng vai trò gắn liền với tính địa vị cụ thể.

3.1.2. Phân loại nhóm

Có nhiều cách phân loại nhóm khác nhau xuất phát từ những cách tiếp cận khác nhau để nghiên cứu sự tác động tương hỗ và cách ứng xử giữa các thành viên của nhóm.

- Phân định một cách lí tưởng (theo tư duy) C.H.Cooley (1909) đã phân loại nhóm sơ cấp và nhóm thứ cấp.

+ *Nhóm sơ cấp*: là nhóm tương đối nhỏ, các thành viên có những quan hệ trực diện gần gũi. Nhóm này ảnh hưởng lớn đến sự phát triển nhân cách và quan điểm của các thành viên... trong quá trình xã hội hoá. Ví dụ: gia đình, nhóm bạn.

Nhóm sơ cấp có đặc điểm:

- Có sự đồng nhất giữa các thành viên của nhóm.
- Hành động mang tính tự phát.
- Chế tài không chính thức (áp lực tâm lí, dư luận, tin đồn).
- Quan hệ mang tính cá nhân: giữa các thành viên trong nhóm nảy sinh sự thân thiện, mối cảm xúc mạnh mẽ và lâu bền.
- Mục tiêu không rõ ràng.

+ *Nhóm thứ cấp*: là loại nhóm bao gồm số lượng lớn hơn, mối quan hệ giữa các thành viên không trực tiếp. Các chuẩn mực ứng xử và quy tắc tổ chức dựa trên các quan hệ vai trò, địa vị. Có thể nói, đây là loại nhóm xã hội đã được thiết chế hoá. Sự đoàn kết trong nhóm ít (không) mang tính tình cảm. Ví dụ: công đoàn, cơ quan hành chính, quân đội.

Nhóm thứ cấp có đặc trưng:

- Tác động tương hỗ không mang tính cá nhân, mà chủ yếu dựa trên những quan hệ vai trò, địa vị (các thành viên có chung một công việc nào đó trong thời gian nhất định).
- Sự đồng nhất giữa các thành viên thấp hơn so với nhóm sơ cấp.
- Chế tài của nhóm mang tính chính thức, cần có sự kiểm soát xã hội.

- Mục tiêu của nhóm rõ ràng.

- Sự biến thiên ít.

- Nếu chú ý tới tư cách thành viên của nhóm (có phải là kết quả của sự lựa chọn hay không) ta có nhóm tự nguyện và không tự nguyện.

+ *Nhóm tự nguyện*: thành viên tự mình lựa chọn hoặc quyết định sẽ tham gia vào nhóm. Ví dụ: tổ chức đoàn thể, nhóm giải trí...

Trong nhóm tự nguyện, mọi thành viên đều tham gia một cách tích cực. Họ tán thành và chấp nhận các mục tiêu, quy tắc ứng xử: mọi thành viên trong nhóm đều ý thức được việc làm của mình mang lại một lợi ích nào đó, do vậy trong nhóm có sự đồng nhất rất cao. Dựa vào mục đích của nhóm, ta có thể phân biệt hai loại nhóm tự nguyện:

- Nhóm tự nguyện có tính chất công cụ: mục đích hành động của nhóm nhằm vào những mục tiêu cụ thể (tổ chức đảng phái chính trị, băng đảng...), tính tích cực cao.
- Nhóm tự nguyện tình cảm: là nhóm được thành lập nhằm thoả mãn nhu cầu tình cảm của các thành viên. Ví dụ: nhóm giải trí, nhóm đồng niên...

+ *Nhóm không tự nguyện*: trong nhóm này, tư cách thành viên, quy tắc, quy định ứng xử... đều được áp đặt. Đó không phải là nhóm các thành viên tự nguyện tham gia, do vậy sự đồng nhất trong nhóm không cao. Các thành viên ít ràng buộc với mục tiêu của nhóm hoặc các quy tắc phục vụ mục tiêu đó.

Tuỳ theo tiêu chí người ta còn có thể nêu ra các loại nhóm khác. Ví dụ:

+ Nhóm nội (các cá nhân cảm nhận được rõ ràng bổn phận của mình, như gia đình, nhóm dân tộc thiểu số...) và nhóm ngoại (các thành viên của nó không có sự cảm nhận về bổn phận, nghĩa vụ với danh dự của nhóm. Ví dụ: các chi xa trong một dòng họ, các nhánh tôn giáo trong một tôn giáo lớn... Các cá nhân cảm thấy thiếu hẳn những quyền lợi chung).

- Nhóm quy ước (nhóm không tồn tại trong thực tế, mà do chúng ta lập ra theo những dấu hiệu nhất định để nghiên cứu. Ví dụ: nhóm tuổi, trình độ học vấn...) và nhóm thực (nhóm mà mọi người liên kết với nhau theo một dấu hiệu chung nào đó - như giá trị, mục đích...).

Nhìn chung việc phân biệt ranh giới giữa các nhóm chỉ có tính chất tương đối, nhất là trong điều kiện xã hội phát triển như ngày nay.

Nhà xã hội học Ferdinand Tonnies (người Đức)^(*) cho rằng, việc đô thị hoá xã hội sẽ làm các nhóm thứ cấp được tăng lên một cách tương ứng. Ông dự báo: khi công nghiệp hoá và đô thị hoá ngày càng tăng thì quan hệ xã hội theo kiểu nhóm thứ cấp càng phổ biến hơn. Sự di động xã hội và thay đổi cấu trúc gia đình làm mất dần sự ổn định trong nhóm sơ cấp và thay vào đó là vị trí của nhóm thứ cấp. Cụ thể, ngày nay hệ thống y khoa hiện đại với các bác sĩ chuyên khoa giỏi... tỏ ra hiệu quả hơn các "thầy thuốc gia đình".

Trong điều kiện đô thị hoá xã hội, khoảng cách xã hội của nhóm cũng thay đổi. Khoảng cách xã hội của nhóm biểu hiện sự gần gũi hay xa cách, sự thừa nhận nhiều hay ít của các thành viên trong nhóm về mặt xã hội. Các thành viên của nhóm gia đình, dòng họ có mức độ thân tình nhất định, nhưng chưa chắc họ có khoảng cách gần về mặt xã hội. Hai người rất gần gũi nhau về huyết thống, nhưng lại có thể xa cách về mặt xã hội, vì họ là thành viên của các tổ chức xã hội khác nhau.

3.1.3. Cơ cấu nhóm

Trong mỗi nhóm đều tồn tại một cơ cấu nào đó. Đó là các mô hình của quan hệ và các cơ hội truyền thống giữa các thành viên trong nhóm. Mỗi quan hệ giữa các thành viên trong nhóm thường diễn ra dưới hình thức chính thức và không chính thức.

- *Nhóm cơ cấu chính thức:*

Cơ cấu chính thức của nhóm được xác định ở chỗ: hoạt động và vai trò của các thành viên trong nhóm đều thông qua những điều lệ, quy tắc nhất định. Cơ chế vận hành của nhóm được thể hiện thông qua các đạo luật thành văn, luật pháp, các sơ đồ, kế hoạch...

Cơ cấu chính thức có đặc điểm:

- + Quy định các kiểu mẫu của sự truyền thông trong nhóm.
- + Sử dụng các kỉ luật chính thức.
- + Có sự tín nhiệm và phân cấp quyền lực.

(*) F. Tonnies, *Community and Society*, The Michigan State University Press, 1967.

+ Định trước sự khen thưởng và trách phạt trên cơ sở thừa nhận sự tích cực hay tiêu cực.

Ví dụ: cơ cấu của một trường đại học là cơ cấu chính thức. Nhà trường hoạt động theo các mệnh lệnh, nguyên tắc, nội quy, trách nhiệm rõ ràng cho mỗi thành viên.

- *Nhóm cơ cấu không chính thức.*

Nhóm được hình thành từ những quan hệ tự phát. Nhiều thành viên của nhóm quan hệ với nhau theo những luật lệ không thành văn. Các thành viên của nhóm có một thủ lĩnh riêng. Họ tự nguyện tuân thủ các luật lệ và sự điều khiển của thủ lĩnh.

Nhược điểm của cơ cấu này là thiếu các tiêu chuẩn rành mạch và nhất quán. Do vậy dễ có cơ hội cho thành kiến cá nhân chi phối việc phân xử các trường hợp cần phán xét.

Hơn nữa cơ cấu không chính thức thường linh hoạt và quá mềm dẻo đối với các thành viên, nên đôi khi đưa tới hậu quả khó lường được.

Giữa nhóm có cơ cấu chính thức và nhóm có cơ cấu không chính thức có mối quan hệ với nhau. Qua cơ cấu không chính thức có thể chuyển tải được nội dung nào đó của cơ cấu chính thức. Ví dụ: lớp học có những học sinh cá biệt, việc áp dụng kỉ luật chính thức không có kết quả. Giáo viên có thể thông qua nhóm bạn (mà học sinh đó là thành viên) để thuyết phục học sinh đó tuân thủ những yêu cầu của nhóm, điều chỉnh hành vi của mình cho phù hợp với yêu cầu của nhà trường.

- Trong mỗi nhóm bao giờ cũng có người đứng đầu là thủ lĩnh hoặc lãnh đạo.

+ Thủ lĩnh là một thành viên của nhóm, nhưng là người có uy tín nhiều nhất với nhóm, hành vi của anh ta có ảnh hưởng đến các thành viên trong nhóm. Vai trò thủ lĩnh đã làm cho các thành viên trong nhóm nhất trí, đoàn kết với nhau để thực hiện những mục tiêu của nhóm bằng con đường không chính thức.

Có hai kiểu thủ lĩnh:

- *Thủ lĩnh công việc:* là người trực tiếp điều hành nhóm, tổ chức, hướng dẫn các thành viên của nhóm hoàn thành nhiệm vụ của mình. Thủ lĩnh không nhất thiết phải là người giỏi nhất, nhưng là người có kinh nghiệm và năng lực tổ chức.

- *Thủ lĩnh tinh thần*: là người luôn tạo ra được bầu không khí thiện chí và hoà thuận trong nhóm. Anh ta có uy tín cao và được các thành viên trong nhóm vị nể, ưa thích.

Trong thực tế, ở một nhóm có thể tồn tại hai thủ lĩnh khác nhau, nhưng cũng có thể cả hai kiểu thủ lĩnh đó tập trung ở một người.

+ Lãnh đạo:

Dựa trên cách thức lãnh đạo, người ta phân chia ba loại quan hệ khác nhau trong lãnh đạo:

- *Lãnh đạo độc đoán*: là kiểu lãnh đạo chủ yếu bằng các mệnh lệnh, buộc mọi thành viên trong nhóm phải thực hiện.
- *Lãnh đạo dân chủ*: người lãnh đạo hướng dẫn, gợi ý các ý tưởng, kế hoạch. Còn các quyết định dựa trên sự lựa chọn và đồng lòng của các cá nhân.
- *Lãnh đạo thụ động*: là kiểu lãnh đạo chung chung, không có sự quyết đoán. Mỗi quan tâm của họ hướng tới những vấn đề vụn vặt, đôi khi tách rời mục tiêu của nhóm...

Hai nhà xã hội học người Mĩ là Lipit và Wyte đã nghiên cứu các kiểu lãnh đạo với thiếu nhi. Các tác giả phân thành ba nhóm với ba kiểu lãnh đạo. Kết quả nghiên cứu cho thấy: ở nhóm có người lãnh đạo độc đoán năng suất lao động cao nhất; nhưng ở nhóm có người lãnh đạo dân chủ lại có chất lượng sản phẩm cao nhất. Mặt khác, các em ở nhóm có người lãnh đạo dân chủ có ý thức làm việc cao hơn, hiểu công việc hơn và ý thức tự giác cao (kể cả khi không có người lãnh đạo). Còn ở nhóm lãnh đạo độc đoán, các thành viên thụ động hơn, không tự giác hoàn thành công việc được giao.

Tóm lại, mỗi người đều sống và thuộc về những nhóm xã hội nhất định. Thông qua nhóm mà xã hội tác động tới cá nhân. Nhưng tùy thuộc vào đặc điểm của nhóm, tính chất của mối quan hệ giữa cá nhân với nhóm mà ảnh hưởng của nhóm tới sự xã hội hoá cá nhân được thể hiện một cách khác nhau.

Đối với những con người trẻ tuổi, những con người đang trong quá trình trưởng thành thì nhóm xã hội gần gũi và ảnh hưởng quan trọng đến sự xã hội hoá của họ là gia đình, bạn học, thầy cô giáo.

3.2. Gia đình và sự xã hội hoá cá nhân

Gia đình là nhóm xã hội, bao gồm những người gắn bó với nhau bằng quan hệ hôn nhân, huyết thống và nhận con nuôi.

3.2.1. Cấu trúc

- Gia đình là một dạng của thiết chế xã hội và cũng là nhóm xã hội đầu tiên của con người. Trong mối tương quan với các thiết chế và nhóm xã hội khác, gia đình thực hiện chức năng xã hội hoá cá nhân và cá thể hoá. Mỗi người ngay từ lúc sinh ra đã bị đặt vào trong quan hệ gia đình nhất định. Đời sống xã hội của mỗi con người thường bắt đầu diễn ra trong phạm vi gia đình. Trong suốt cuộc đời mỗi người, gia đình luôn là một môi trường xã hội tác động mạnh mẽ đến hành vi xã hội, định hướng xã hội... của cá nhân.

- "Gia đình là một tế bào xã hội", nó bao gồm những yếu tố sinh học, tâm lí, văn hoá, kinh tế và xã hội. Do vậy nhóm xã hội gia đình không giống bất cứ nhóm nào khác, không một nhóm xã hội nào kết hợp trong bản thân mình cả mặt sinh học lẫn mặt xã hội như gia đình. Do đặc điểm riêng, gia đình bao gồm một hệ thống các quan hệ chặt chẽ. Tùy theo thời gian và không gian, những mối liên hệ ấy biểu hiện một cách khác nhau.

Cùng với sự phát triển chung của xã hội, gia đình cũng phát triển không ngừng và trải qua những thay đổi cơ bản về cơ cấu và chức năng của nó. Có thể nói tới gia đình gia trưởng và gia đình dân chủ, gia đình hạt nhân và gia đình mở rộng, gia đình truyền thống và gia đình hiện đại, rồi gia đình thuộc các nhóm xã hội khác nhau, vùng kinh tế khác nhau...

Trong điều kiện xã hội Việt Nam ngày nay, nhìn chung ở các gia đình hạt nhân, vợ chồng có quan hệ bình đẳng với nhau. Gia đình hạt nhân được xây dựng trên tình thân ái, quan hệ tình cảm vững chắc và một số tiêu chuẩn ổn định do có sự phân công tương đối đều trách nhiệm trong gia đình, nên đời sống gia đình được tổ chức hợp lí. Quan hệ tình cảm, sự gắn bó giữa vợ chồng, kết hợp với sự thủy chung và tôn trọng tính độc lập tương đối giữa hai người... ngày càng rõ.

Gia đình hạt nhân ngày càng trở nên phổ biến hơn.

Cùng với sự biến đổi cơ cấu gia đình, quy mô gia đình cũng thay đổi.

Quy mô gia đình phụ thuộc vào thái độ xã hội của những người thành lập gia đình. Ngày nay các cặp vợ chồng trẻ muốn có một số con theo yêu cầu lí tưởng nhằm đảm bảo cho con cái phát triển tốt mà không phá vỡ thể cân đối trong cuộc sống gia đình.

Mặt khác, trong thời gian gần đây sự khủng hoảng gia đình cũng diễn ra nhiều hơn.

3.2.2. Chức năng của gia đình

Chức năng của gia đình cho thấy vai trò và tác dụng của gia đình thông qua phương thức biểu hiện hoạt động sống của gia đình và các thành viên của nó.

Hoạt động sống của gia đình và các thành viên của nó mang cả nội dung xã hội, lẫn nội dung cá nhân nên các chức năng gia đình gắn liền với cả những nhu cầu xã hội đối với gia đình, cũng như gắn liền với cả những nhu cầu của cá nhân đối với gia đình - như là một nhóm xã hội và các thành viên của nó. Các hoạt động sống của gia đình (sinh đẻ, sinh hoạt, giáo dục, kinh tế, kiểm soát xã hội...) có các chức năng xã hội và cá nhân của nó. Ví dụ: hoạt động giáo dục có chức năng xã hội là xã hội hoá trẻ em, duy trì tính liên tục về văn hoá của xã hội; đồng thời hoạt động giáo dục còn có chức năng cá nhân là thoả mãn nhu cầu tiếp xúc, dạy bảo con cái...

Trong điều kiện xã hội thay đổi và phát triển, hoạt động sống của con người thay đổi. Do vậy cũng có sự biến đổi quan trọng trong việc thực hiện các chức năng của gia đình.

Trong xã hội học, người ta chú ý hơn đến ba chức năng cơ bản của gia đình: 1. Duy trì sự tái sản xuất con người; 2. Giáo dục; 3. Kinh tế.

+ *Chức năng tái sản xuất con người*: Việc con người muốn thoả mãn nhu cầu tính dục cùng với ý muốn có con cháu đã dẫn đến việc hình thành vợ chồng và gia đình. Trong điều kiện của xã hội văn minh ngày nay việc tái tạo thêm con cái đã được tách khỏi sự chung sống về mặt tính dục và người ta ta phân biệt hai chức năng của gia đình: thoả mãn tính dục (theo bản năng) của hai vợ chồng và tạo thêm nòi giống. Ngoài việc thoả mãn tính dục và lòng ham muốn có con, chức năng tái tạo thêm con cái đảm bảo duy trì nòi giống về mặt sinh học cho bản thân gia đình và cho xã hội nói chung.

+ *Chức năng giáo dục* của gia đình đi liền theo chức năng tái tạo thêm con cháu. Điều này cần thiết không chỉ với gia đình (nhóm xã hội) và với các thành viên của gia đình, mà còn cần thiết đối với xã hội nói chung. Không có chức năng giáo dục không thể đảm bảo cho gia đình nói riêng, xã hội nói chung được duy trì (về mặt sinh học). Vấn đề là xã hội càng tiến bộ, gia đình càng phải có sự đóng góp đầy đủ hơn và cũng gặp khó khăn phức tạp hơn trong việc xã hội hoá con cái ở tất cả các giai đoạn của nó: từ sự chăm sóc con lúc còn nhỏ, dạy cho chúng những điều sơ đẳng trong cư xử của con người; đến chăm sóc con qua các thời kỳ học tập ở nhà trường... và cho đến cả khi con cái tự lập trong gia đình và nghề nghiệp. Gia đình phải tham gia một cách đầy đủ, đúng đắn và có hiệu quả trong quá trình xã hội hoá con cái thì mới đảm bảo được sự thành công của con cái, mới thoả mãn được yêu cầu và mong muốn của bản thân... thông qua đó góp phần duy trì sự trường tồn của xã hội (mà gia đình là một thành viên), góp phần tăng cường lực lượng lao động xã hội...

+ *Chức năng kinh tế* của gia đình tạo điều kiện cho gia đình thực hiện hai chức năng trên. Trước đây gia đình vẫn thực hiện chức năng kinh tế trong phạm vi sản xuất cũng như tiêu dùng các tài sản kinh tế. Trong thời kỳ công nghiệp, gia đình mới thu hẹp chức năng của mình vào việc tiêu dùng của cải đã sản xuất trong các xí nghiệp chuyên môn hoá... Ngoài ra, trong mọi thời đại, gia đình đều thực hiện một vai trò cơ bản trong nền kinh tế của xã hội chung. Khi thực hiện các chức năng sản xuất - tiêu dùng, gia đình đã thoả mãn những yêu cầu của các thành viên trong gia đình, tích tụ của cải kinh tế cho gia đình và chuyển phần dư trong số của cải đã sản xuất cho xã hội sử dụng. Gia đình đã không ngừng thực hiện vai trò này, dù có sự thu hẹp chức năng kinh tế gia đình vào chỗ tiêu dùng các của cải được sản xuất ở bên ngoài gia đình. Hơn nữa, khi tiếp tục thoả mãn những nhu cầu trước mắt cũng như lâu dài của gia đình... gia đình vẫn là một đơn vị kinh tế quan trọng của đất nước.

Như vậy ba chức năng này của gia đình được liên kết với nhau và có ý nghĩa cơ bản với chính gia đình, đối với các thành viên của nó và đối với xã hội. Vì chúng gắn liền với những nền tảng của sự sinh tồn và phát triển xã hội. Dựa vào chúng mà gia đình lớn trước đây đã trải qua những biến đổi và ngày nay gia đình được hình thành trên cơ sở những mối quan

hệ trực tiếp, mang tính chất cá nhân riêng tư. Chức năng sinh con và chăm sóc - giáo dục con quyết định thành phần gia đình hai thế hệ và hệ thống các quan hệ xã hội.

Trong khuôn khổ hệ thống các quan hệ xã hội của hai thế hệ, gia đình là một nhóm không thể thay thế được đối với những thành viên của nó. Trong gia đình, trên cơ sở ba chức năng cơ bản đó, các thành viên phát triển lên và được thoả mãn những nhu cầu thâm kín, và cả nhu cầu về tình cảm sâu sắc; mỗi cá nhân tìm được trong gia đình một chỗ dựa, tìm được sự động viên, khích lệ trong những lúc khó khăn về tâm lí và trong những tình huống có xung đột bên ngoài gia đình. Gia đình giúp cá nhân có được cảm giác yên ổn, đáng tin cậy nhất (so với các nhóm khác). Do vậy, gia đình là một nhóm không thể thay thế được không chỉ đối với con cái (còn đang xã hội hoá trong lòng gia đình), mà đối với cả những thành viên đã trưởng thành.

Gia đình thực hiện vai trò giáo dục đặc thù của mình không chỉ đối với con cái, mà cả đối với người lớn. (Ví dụ: vợ chồng phải lo vun đắp gia đình, ăn ở hoà thuận với nhau, cùng nhau thực hiện tốt mối quan hệ giữa gia đình riêng với gia đình cha mẹ hai bên, thực hiện tốt vai trò của người cha, người mẹ...).

Những biến đổi xã hội khiến cho các thành viên trong gia đình có tính độc lập và có sự tự do tương đối. Phụ nữ tham gia ngày càng đông hơn vào lao động xã hội, nên mạng lưới nuôi dạy trẻ phải mở rộng, các hình thức sử dụng thời gian nghỉ ngơi cũng được mở rộng. Trẻ em phát triển nhanh hơn về tâm lí và thể lực, nhưng mặt khác con cái lại phụ thuộc vào cha mẹ về mặt kinh tế lâu hơn... Có thể nói gia đình là một bộ phận tự phát triển tương đối độc lập của xã hội, có những xu hướng phát triển riêng của mình. Trong điều kiện đó một số chức năng (kinh tế, giáo dục...) bắt đầu được thực hiện do sự hợp tác của gia đình với các đoàn thể và các thể chế xã hội hoá.

Ngày nay ở đa số các gia đình việc sinh đẻ và nuôi dạy con đã trở thành chức năng tình cảm. Gia đình phải tạo những quan hệ đáp ứng những nhu cầu có tính chất chung cho các thành viên trong gia đình. Cụ thể là:

- Nhu cầu về đời sống (ăn, ở, tiện nghi...).

- Cộng đồng kinh tế giữa vợ và chồng nhằm thoả mãn những nhu cầu trên.
- Quản lí công việc gia đình với tính chất là hợp tác, quan hệ tình cảm giữa vợ và chồng.

Có thể nói trọng tâm của gia đình đã chuyển từ chức năng về đời sống vật chất sang chức năng tình cảm. Trong những chức năng tình cảm, các nhà xã hội học coi chức năng nuôi dạy con cái có vị trí hàng đầu.

Gia đình và giáo dục: Gia đình có vai trò ngày càng quan trọng trong việc xây dựng nhân cách của trẻ em, trong việc xã hội hoá trẻ em. Vì giáo dục gia đình có những đặc điểm riêng.

+ Gia đình là môi trường đầu tiên, là môi trường xã hội của con người và là chủ thể của sự giáo dục. Ngay từ thời thơ ấu, những cơ sở của trí tuệ và tình cảm của cá nhân đã được hình thành. Chính gia đình là “nhà trường” đầu tiên và suốt đời của con người. Gia đình đem lại cho đứa trẻ những ý niệm đầu tiên về đời sống xã hội, khả năng nói tiếng mẹ đẻ, đưa trẻ vào thế giới giá trị, chuẩn mực... mà gia đình thừa nhận và thực hiện trong đời sống hàng ngày.

Gia đình có nhiều khả năng để dạy trẻ tiếng mẹ đẻ. Trẻ thường xuyên nghe những lời người lớn nói với các em và trả lời lại người lớn; trẻ nghe những người lớn nói với nhau. Mọi người trong gia đình đều nói chuyện với trẻ, kể chuyện, trả lời các câu hỏi của trẻ... Bắt đầu từ hai tuổi rưỡi đến ba tuổi, trẻ đã có vô số các câu hỏi. Những câu hỏi đó biểu thị thái độ tích cực của trẻ đối với thế giới xung quanh. Những câu hỏi tò mò và những câu trả lời... mở rộng phạm vi trí tuệ của trẻ và giúp trẻ biết dùng từ để biểu đạt ý nghĩ, giúp các em biết được nhiều điều.

Chính ở gia đình các em tiếp thu được những thói quen, kinh nghiệm sống và có được những niềm vui của trẻ thơ.

Hoạt động giáo dục của gia đình đối với con cái khác cơ bản với hoạt động giáo dục chính quy của nhà trường ở chỗ:

+ Những con người đang trưởng thành được xã hội hoá trong sinh hoạt, trong cuộc sống của một gia đình cụ thể. Chúng học tập những kĩ năng sơ đẳng (tập nói, tập sử dụng dụng cụ, cách xử sự theo mẫu của người lớn) những điều cần thiết để sau này tham gia rộng rãi vào đời sống

xã hội. Nhưng đó cũng là những điều quan trọng ngay trong đời sống gia đình. Có thể nói đó là hoạt động giáo dục thông qua việc trẻ tham gia thực tế vào đời sống và các hình thức lao động trong gia đình (tuy ở phạm vi hẹp).

+ Sự liên kết của gia đình có tính chất đặc thù. J.Szczepanski đã nêu ra bảy nét bắt nguồn từ chính cặp vợ chồng:

- Tình yêu giữa hai vợ chồng với nhau.
- Tinh thần trách nhiệm đối với vợ chồng và con cái.
- Sự phấn đấu chung nhằm vươn lên, làm nên sự nghiệp.
- Lo lắng đến nhà cửa chung.
- Phấn đấu làm vừa lòng những người trong môi trường gần gũi, nhất là những người có quan hệ huyết thống và được những người này tôn trọng.
- Phấn đấu để thực hiện những ước mơ trong thời kỳ hứa hôn.
- Phấn đấu để phát triển khả năng của mình trong lao động vì gia đình...

+ Tuỳ theo lứa tuổi của con cái mà chính con cái cũng tạo nên những lực tác động đến sự gắn bó của gia đình, như: con cái có nhu cầu được chăm sóc, được có chỗ dựa, muốn có một mẫu mực và sự hướng dẫn; muốn được đáp ứng về mặt tình cảm, được giúp đỡ khi gặp khó khăn trong học tập ở trường, trong quan hệ với bạn, trong việc lựa chọn nghề, trong việc phấn đấu thực hiện yêu cầu của cha mẹ; lòng mong muốn được cha mẹ tán thưởng.

- Những quan niệm cổ truyền về hôn nhân và gia đình, nhất là những vai trò đã được xã hội xác định cho từng thành viên trong gia đình, những quy định của pháp luật, dư luận xã hội... được hình thành trên những quan niệm và quy định đó... tạo thành lực lượng bên ngoài chi phối sự thống nhất của gia đình. Tất cả những điều đó cùng các thiết chế xã hội điều chỉnh hoạt động của gia đình và hợp tác với gia đình trong việc xã hội hoá con cái của gia đình.

- Các nhà xã hội học chia cuộc sống của cá nhân trong gia đình thành ba giai đoạn cơ bản:

+ *Giai đoạn thứ nhất*: Con người được sinh ra và lớn lên đi học. Tuy ngày nay gia đình không còn là nguồn thông tin cơ bản của trẻ nữa, nhưng gia đình vẫn giữ vai trò giáo dục các thành viên của nó, vẫn có vai trò quan trọng trong việc xã hội hoá cá nhân.

+ *Giai đoạn thứ hai*: Con người tự lập. Con người đạt tới trình độ trưởng thành về tâm lí và xã hội. Sự trưởng thành về xã hội thể hiện ở khả năng chịu trách nhiệm đối với người khác cả về vật chất và tinh thần (con người có khả năng xây dựng gia đình). Ở giai đoạn thứ nhất, gia đình chi phối cá nhân; quan hệ giữa xã hội và cá nhân phải thông qua gia đình. Sang giai đoạn thứ hai, quan hệ giữa xã hội và cá nhân lại thể hiện một cách khác. Trong xã hội Việt Nam ngày nay, nhìn chung địa vị xã hội của cá nhân phụ thuộc vào tư cách của họ, lao động của họ trong xã hội... chứ không phải phụ thuộc vào nguồn gốc gia đình của họ, nên quan hệ giữa xã hội và cá nhân thường thường độc lập với gia đình - nguồn gốc của cá nhân. Còn gia đình ngày càng trở thành vấn đề thuộc về cá nhân.

Có thể nói, quan hệ giữa xã hội và cá nhân ở giai đoạn thứ nhất là quan hệ có dạng xã hội - gia đình - cá nhân, thì ở giai đoạn thứ hai quan hệ đó có dạng xã hội - cá nhân - gia đình.

+ *Giai đoạn thứ ba*: con cái trưởng thành xây dựng gia đình riêng, các hình thức quan hệ trong gia đình có sự thay đổi căn bản: bố mẹ lại sống riêng với nhau. Đặc biệt đối với những gia đình cán bộ, công nhân viên chức, sau khi về hưu, quan hệ sinh sống của vợ chồng càng được củng cố hơn, cá nhân càng hướng về gia đình của mình nhiều hơn, tạo lập sự ổn định trong cuộc đời của mình ở gia đình. Nhưng sự ổn định đó chỉ có thể được tạo lập trên cơ sở mối liên hệ tình cảm yêu thương và tin tưởng lẫn nhau, trên cơ sở hợp tác, giúp đỡ, quan tâm lẫn nhau giữa các cá nhân trong gia đình.

Nhìn chung các bậc cha mẹ đều có ý thức, trách nhiệm trong việc xã hội hoá đứa trẻ, đều có mục đích nhất định trong việc giáo dục con cái. Trong gia đình, mỗi người đều có trách nhiệm của mình. Trẻ em được giao các công việc vừa sức, có trách nhiệm hoàn thành các công việc đó, góp phần mình vào công việc chung. Trong gia đình như vậy, trẻ em tôn trọng lao động của người lớn, của cha mẹ và mới trở thành người yêu lao động, quan tâm, giúp đỡ người khác. Cha mẹ là người lớn gần gũi nhất với con cái. Qua cuộc sống gia đình, con cái thấy “con người xã hội” của

cha mẹ. Vì vậy tấm gương của cha mẹ, hành vi của cha mẹ có ảnh hưởng giáo dục lớn đối với trẻ em. A.S. Makarenko đã nhận xét: các bậc cha mẹ giáo dục con cái không chỉ trong quá trình chuyện trò với trẻ em mà cả khi không ở nhà họ cũng giáo dục con cái bằng tấm gương của chính họ...

Giáo dục của gia đình có tính xúc cảm cao, có tính linh hoạt, thiết thực... nên có hiệu quả cao. Có thể nói quan hệ của các thành viên trong hầu hết các gia đình là quan hệ tình cảm sâu sắc nhất. Thông qua quan hệ tình cảm đó mà mọi yếu tố của gia đình (lối sống, mức sống...) đều ảnh hưởng sâu đậm đến trẻ em. Tính chất của mối quan hệ qua lại giữa cha mẹ, giữa cha mẹ và con cái tạo nên không khí tâm lí độc đáo trong gia đình. Rồi không khí tâm lí đó lại quyết định tính cách của trẻ, quan hệ của trẻ em đối với những người khác. Nếu trong gia đình mọi người có tinh thần giúp đỡ lẫn nhau, tin cậy nhau, tôn trọng nhau... thì không khí đó sẽ góp phần đào tạo những con người thẳng thắn, cởi mở, vị tha, sẵn sàng giúp đỡ bạn. Ngược lại, nếu sống trong không khí gia đình soi mói nhau, không tin cậy nhau, không tôn trọng nhau thì sẽ dễ hình thành ở trẻ em thái độ không tin nhau, thô lỗ, ích kỉ... Gia đình là môi trường văn hoá tự nhiên của trẻ em và những giá trị tốt đẹp mang lại trong đời sống con người thường bắt đầu từ gia đình.

Do những đặc điểm đó mà suốt thời gian đi học của trẻ em, gia đình có ý nghĩa rất lớn trong việc giáo dục và rèn luyện cá nhân, thậm chí có khả năng làm thay đổi ảnh hưởng của nhà trường ở một mức độ nhất định.

- Những khó khăn chủ yếu trong việc giáo dục ở gia đình: cuộc sống và điều kiện sống của mỗi gia đình khác nhau. Trong thời đại ngày nay, điều kiện sống không chỉ là điều kiện kinh tế mà đồng thời đó còn là điều kiện giáo dục. Dù mỗi gia đình có sự khác nhau nhất định, nhưng ta có thể kể một số khó khăn chủ yếu:

+ Nhiều gia đình thực hiện việc giáo dục con em một cách tự phát. Nhưng ngay cả những gia đình tiên tiến, cha mẹ biết rõ mục đích giáo dục và trách nhiệm giáo dục của mình cũng có thể không biết phương pháp và biện pháp giáo dục cụ thể.

+ Không phải lúc nào các bậc cha mẹ cũng hiểu rằng, giáo dục là một quá trình lâu dài bao gồm các khâu, các biện pháp và phương pháp có liên hệ chặt chẽ với nhau, mà mất một khâu nào đó sẽ ảnh hưởng đến cả quá trình và kết quả giáo dục. Hoặc mỗi một hiện tượng trong giáo dục

đều có nguyên nhân của nó. Không thể áp dụng một biện pháp đã được thử thách ở trường hợp này sang trường hợp khác một cách máy móc.

+ Trong giáo dục gia đình, cha mẹ có thể có niềm tin không đúng làm nảy sinh những sai lầm. Cụ thể:

- Các bậc cha mẹ muốn tách trẻ khỏi những người xung quanh vì sợ “ảnh hưởng xấu”. Cha mẹ không thấy được sai lầm ở chính mình, mà lại phóng đại sai lầm của những người khác. Điều đó khiến trẻ không kính trọng người khác.

Con người không thể tách khỏi hoặc đi ngược lại ảnh hưởng của tập thể. Đứa trẻ phải bước vào những mối quan hệ đa dạng của xã hội, các mối quan hệ đó lại liên quan tới các mối quan hệ khác và lại được phức tạp lên do sự phát triển dần về thể lực, trí tuệ, đạo đức... của chính đứa trẻ... Có được hướng dẫn trẻ mới biết định hướng đúng trước cái tốt và cái xấu, biết chống lại cái xấu.

- Một số bậc cha mẹ lại sử dụng một phương tiện giới hạn nào đó để tạo ra uy quyền: đe dọa, phạt, đánh... khi trẻ có sơ suất nhỏ.
- Một số cho rằng, bản chất của trẻ em không thể sửa đổi được... Niềm tin đó làm nhụt ý chí của gia đình trong việc giáo dục, hoàn thiện trẻ.

- Ở góc độ xã hội học cũng phải thấy việc thực hiện chức năng xã hội hoá cá nhân của gia đình còn phụ thuộc vào những điều kiện chính của gia đình:

- + Độ lớn, cơ cấu của gia đình.
- + Tính ổn định, bền vững của gia đình.
- + Bầu không khí gia đình.
- + Thái độ, tính chất lao động nghề nghiệp của gia đình.
- + Văn hoá gia đình.
- + Trình độ học vấn của gia đình.

3.3. Nhóm học sinh và sự xã hội hoá cá nhân

3.3.1. Cấu trúc

- Thuật ngữ học sinh bao gồm tất cả mọi người đi học. Có thể gọi một cách khái quát là nhóm xã hội người học. Số lượng người đi học rất lớn, tạo nên những nhóm lớn và nhóm nhỏ.

Trên 1/4 dân số cả nước là những người đi học, tạo nên một bộ phận lớn trong cấu trúc xã hội Việt Nam, một nhóm lớn xã hội những người đi học.

Nếu đi sâu vào những tiêu chí khác (vùng, miền, dân tộc... cho đến những nhóm nhỏ) ta có thể có những cấu trúc nhóm xã hội với quy mô khác nữa...

- Người ta còn nghiên cứu nhóm xã hội ở cấp độ thấp hơn. Ví dụ: lớp học như là nhóm xã hội có tổ chức.

Lớp học là nhóm nhỏ. Các lớp học là đơn vị cấu trúc nhỏ, cơ sở, phổ biến của hệ thống nhà trường. Lớp học cũng còn chia nhỏ đến tổ học tập, nhóm học tập... Nếu coi tập thể sư phạm như là một nhóm xã hội thì nhóm xã hội lớp học là đối tượng nghiên cứu của xã hội học giáo dục.

Lớp học về mặt tổ chức nhà trường, về mặt xã hội học, tâm lý học, giáo dục học là đơn vị mà ở đó các quá trình giáo dục như là các hoạt động xã hội, các quá trình xã hội diễn ra một cách *trực tiếp*. Trong môi trường xã hội đó, từng học sinh được giáo dục, được tiếp thu các ảnh hưởng một cách có kế hoạch và hướng đích rõ rệt. Cũng ở lớp học, hai nhóm xã hội giáo viên và học sinh có mối quan hệ tập thể và cá nhân tạo nên tương tác xã hội.

Lớp học là một nhóm có tổ chức, nhóm chính thức. Ngoài ra các tổ chức đoàn thể, tổ chức quần chúng như Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh, Hội liên hiệp sinh viên... cũng là những nhóm xã hội chính thức cần được nghiên cứu trong xã hội học giáo dục.

- Bên cạnh đó còn có các nhóm cùng lứa tuổi không chính thức. Các nhóm này được hình thành trên cơ sở những nhu cầu, sở thích giống nhau (cùng giải trí, cùng chơi thể thao, cùng có nhu cầu về thẩm mỹ, trí tuệ...), hoặc quan hệ thân tình... Nhóm đó có thể được hình thành một cách tự phát hoặc do động cơ nào đó; có thể được tổ chức ở một trình độ nào đó; có thể ít hay nhiều bền vững hoặc thoáng qua...

Nhóm không chính thức của những người cùng lứa tuổi là kết quả của sự chọn lọc đặc biệt được những người trẻ tuổi tiến hành một cách tự phát, không chịu ảnh hưởng của người lớn. Những nhóm đó thường có các đặc điểm chung:

+ Chúng nằm trong phạm vi các nhóm nhỏ: số lượng thường là 5 - 7 người (ít khi trên chục người).

+ Nhóm mang tính tự phát (về nguyên tắc). Nhưng các nhóm khác nhau có sự khác nhau về mức độ dễ dàng trong việc chấp nhận một thành viên mới vào nhóm.

+ Tính tự phát của nhóm thường làm cho nhóm không vững bền, trình độ tổ chức của nhóm thấp.

+ Trong nhóm không có sự khác nhau lớn về vai trò, vị trí xã hội.

Số lượng thành viên của các nhóm này không lớn đã tạo điều kiện tốt cho sự tiếp xúc cá nhân, trực tiếp riêng tư với nhau. Trong điều kiện đó, mọi thành viên của nhóm xem xét, liên hệ lẫn nhau với tư cách hoàn toàn cá nhân. Mặt khác, các cá nhân tự nguyện gia nhập nhóm nhằm thoả mãn những nhu cầu quan trọng trong cuộc sống cũng như tìm sự thừa nhận và yên ổn khi không đạt được chúng trong gia đình và nhà trường. Những điều đó khiến cho cá nhân đồng hoá mạnh mẽ với nhóm. Nhóm của những bạn cùng lứa tuổi có ảnh hưởng lớn đối với các thành viên của nó. Nhiều khi người lớn không thấy hết được điều đó. Jam Szczepanski nhận xét rất xác đáng: “các nhóm cùng lứa tuổi trở thành sự cạnh tranh đầu tiên với gia đình và có thể trở thành nhóm quan trọng hơn đối với thiếu niên, các hình mẫu và giá trị của nhóm đó có thể đối lập với gia đình”.

Mặc dầu vậy, nhóm bạn cùng tuổi không hoạt động ở bên ngoài văn hoá của thế hệ người lớn. Để có nội dung các kinh nghiệm của mình, nhóm phải khai thác từ văn hoá của người lớn (từ cuộc sống gia đình, quan hệ láng giềng, từ cộng đồng xã hội địa phương). Nhóm chọn lọc và sắp xếp những kinh nghiệm đó cho phù hợp với những yêu cầu của mình (chỉ có điều trong các loại nhóm khác nhau thì phạm vi và mức độ phản ánh những giá trị văn hoá, vai trò và quan hệ giữa người với người... có khác nhau). Trong nhóm bạn cùng lứa tuổi, các thành viên của nhóm có thể chấp nhận những giá trị văn hoá và quy tắc xã hội nhất định, mà trong phạm vi gia đình và nhà trường họ lại cảm thấy khó chấp nhận hoặc không chấp nhận được.

3.3.2. Chức năng của nhóm xã hội học sinh

- Chức năng của nhóm xã hội học sinh liên quan tới chức năng xã hội của người học. Chức năng đó trước hết do xã hội quy định. Xã hội phát triển, đã tổ chức việc học của người học. Có thể nói việc học như là một hoạt động xã hội.

Xã hội đã tạo nên những tổ chức riêng để giáo dục và đào tạo, làm cho quá trình xã hội của việc học tập ở mỗi con người đang trưởng thành được hợp lí, được tiến hành có hiệu quả nhằm đảm bảo quyền lợi của xã hội.

Trong điều kiện xã hội biến đổi theo cơ chế mới, vai trò của cá nhân trong việc xác định mục đích, lựa chọn con đường học tập trở nên rõ rệt hơn, rộng rãi hơn, phạm vi học tập của cá nhân cũng mở rộng, nhưng cá nhân vẫn không bỏ qua con đường có tổ chức của xã hội. Người ta học bằng nhiều cách, nhưng không một ai bỏ qua con đường nhà trường - con đường của các nhóm xã hội có tổ chức. Do vậy, nhóm xã hội người học thực hiện chức năng của một sự phân công lao động xã hội, giúp cho cá nhân phát triển với vai trò của người học, giúp họ thực hiện tốt một nhiệm vụ xã hội. Có thể nói là giúp cá nhân người học phát triển và thông qua đó mà thực hiện chức năng xã hội: vì sự thành đạt của cá nhân, vì sự phát triển xã hội.

Nhóm xã hội người học giúp người học thực hiện vai trò chủ thể của người học trong quá trình xã hội hoá cá nhân và cá thể hoá; nhất là vai trò chủ thể trong quá trình nội tâm hoá tự thể hiện và tự khẳng định, biến giá trị xã hội, kinh nghiệm xã hội thành giá trị, kinh nghiệm cá nhân. Trong điều kiện xã hội biến đổi, càng ngày càng phải chú ý phát triển tính chủ động, tích cực, sáng tạo của người học.

Vai trò đó được thể hiện trong mọi quá trình giáo dục, qua mọi hoạt động và giao tiếp của cá nhân với nhóm xã hội. Đồng thời cũng phải chú ý tới nhóm xã hội người học với các nhóm xã hội khác, trước hết là nhóm xã hội người dạy. Người học luôn luôn có những mối quan hệ với nhóm, với thế hệ đang trưởng thành, với thầy giáo, với thế giới người lớn, với xã hội... Nếu không lưu ý tới những mối quan hệ xã hội thì mọi tác động giáo dục đều không đạt được mục đích.

Thực tế cho thấy phải đối xử với học sinh phù hợp với những điều kiện xã hội của mỗi cá nhân cụ thể, tức là phải coi mỗi học sinh là con người xã hội, được nhất thể hoá với xã hội. Ví dụ: Nhà trường cần tính đến những ảnh hưởng tích cực và tiêu cực của các bạn cùng lứa tuổi, của những người khác có quan hệ với học sinh.

- Trước đây và hiện nay, xã hội học vẫn quan tâm đặc biệt tới nhóm không chính thức của lớp học.

+ Nghiên cứu của J.L. Moreno đã chỉ ra những giai đoạn hình thành một cách tự phát mối liên hệ phi chính thức trong các nhóm thiếu nhi và thanh niên:

- “Giai đoạn tiền xã hội” của nhóm trẻ mẫu giáo và các lớp đầu bậc tiểu học (7 - 9 tuổi).
- Lớp học bị phân hoá qua các độ tuổi kế tiếp nhau cho đến tuổi trưởng thành. Lớp học bị phân hoá ngày càng nhiều thành các nhóm nhỏ hơn theo giới tính, theo sở thích chung... tập hợp quanh các “lãnh đạo”.

Các nghiên cứu cho thấy, kết cấu phi chính thức của lớp rất đa dạng.

Các nhóm phi chính thức của những người cùng lứa tuổi vừa là hệ quả, vừa là nhân tố của quá trình xã hội hoá cá nhân trong những điều kiện cụ thể của môi trường. Ảnh hưởng của nhóm phi chính thức tới quá trình xã hội hoá cá nhân xuất phát từ hai nguồn gốc cơ bản: từ bản thân nhóm; từ tình hình cuộc sống và nhân cách của các thành viên trong nhóm.

+ Ở nhóm bạn cùng lứa tuổi, các thành viên hoạt động tương đối độc lập, các thành viên khác đối xử với nó bình đẳng và còn coi nó như là một “chủ thể xã hội”. Chính kết cấu nhóm phi chính thức như là một hệ thống các vai trò của các thành viên bình đẳng là nguồn gốc đầu tiên gây ảnh hưởng của nhóm đối với việc xã hội hoá các thành viên của nhóm.

Động cơ gia nhập nhóm, chủ yếu là những động cơ quan trọng về mặt đời sống thuộc vào nguồn gốc thứ hai. Những động cơ đó được hình thành do những nhu cầu của cá nhân không được thoả mãn trong gia đình và nhà trường. Những nhu cầu đó có thể là nhu cầu quan trọng và được thay đổi cùng với độ tuổi trong quá trình xã hội hoá: nhu cầu tìm thêm kinh nghiệm mới, nhu cầu được đánh giá đúng, được yên ổn, được chung sống trong tập thể, được tiếp xúc với bạn, không muốn có sự can thiệp của người lớn... Xuất phát từ động cơ quan trọng của đời sống, cá nhân tham gia vào nhóm bạn cùng lứa tuổi với hi vọng nhu cầu của mình được thoả mãn và đồng thời sẵn sàng tuân theo những quy tắc của nhóm. Sự sẵn sàng đó càng lớn khi quan hệ của cá nhân với môi trường xung đột, nhất là khi cá nhân cảm thấy: ở trong nhóm nó có thể đạt được sự quân bình trong những mối quan hệ với môi trường, nhóm là chỗ dựa... của nó. Do vậy, nhóm bạn cùng lứa tuổi có ảnh hưởng lớn tới cá nhân, thậm chí, có cá nhân còn lệ thuộc “mù quáng” vào nhóm.

Ảnh hưởng của nhóm bạn cùng lứa tuổi đối với việc xã hội hoá các thành viên của nhóm gồm hai loại:

+ Tác động đến sự phát triển tính tự lập khi thực hiện những vai trò xã hội hoá trong nhóm. Nhóm gây ảnh hưởng đến các thành viên bằng chính tính chất của nhóm, bằng tình độc lập của nhóm và bằng việc chính các thành viên đều tham gia tích cực vào sinh hoạt của nhóm. Trong quá trình thực hiện vai trò xã hội của thành viên, nhờ có động cơ bền vững khi tham gia nhóm... nên cá nhân tự hoà đồng với nhóm ở một mức độ cao.

+ Mở rộng những kinh nghiệm trên cơ sở thoả mãn những nhu cầu và sở thích của cá nhân. Những nhu cầu này đã không được thoả mãn trong những mối quan hệ với người lớn. Việc cá nhân tham gia vào nhóm như vậy tạo cho cá nhân khả năng thực hiện nhu cầu được đánh giá đúng và được yên ổn. Điều này càng có ý nghĩa lớn khi cá nhân càng thấy khả năng đó ít có trong quan hệ với người lớn, khi quan hệ giữa cá nhân và người lớn có xung đột... Tùy theo vai trò cá nhân thực hiện trong nhóm mà cá nhân cảm thấy giá trị của bản thân ở một mức độ nào đó và có uy tín trong số người cùng lứa tuổi.

Như vậy việc tham gia vào nhóm bạn cùng lứa tuổi làm cho cơ chế của quá trình xã hội hoá được sâu sắc và dân chủ hoá. Vì nhờ tham gia vào nhóm mà con người trẻ tuổi có được một vai trò “hiện thực” hơn là vai trò của nó trong gia đình.

Trong gia đình, thiếu nhi và nhất là thanh niên thường ít chú ý đến những hệ quả của những hành vi của mình. Điều đó có liên quan tới tình cảm đặc biệt trong mối quan hệ gia đình và với việc cha mẹ chịu trách nhiệm thay cho trẻ trước xã hội.

Tóm lại, nhóm bạn cùng lứa tuổi có vai trò không thể thay thế được trong quá trình xã hội hoá của con người trẻ tuổi.

Theo F.Znawiecki, nhóm bạn cùng lứa tuổi đưa thế hệ trẻ vào văn hoá của xã hội nói chung và giúp cho họ nắm lấy các vai trò xã hội (thông qua việc truyền thụ cho thành viên của nhóm những giá trị văn hoá của cộng đồng).

Các nhóm chính thức tham gia vào việc nâng cao trình độ xã hội hoá ở hai phạm vi: thứ nhất, từ giai đoạn thấp đến giai đoạn cao; thứ hai, từ mức thấp đến mức cao của những giá trị trong cùng một giai đoạn.

Mở rộng khả năng giáo dục nhu cầu và hoạt động của nhóm phi chính thức thông qua nhóm chính thức.

Trong quá trình giáo dục, cần lưu ý đến các nhóm chính thức tương ứng với các nhóm phi chính thức qua các khía cạnh:

+ Những liên hệ cơ bản giữa các nhóm chính thức và các nhóm phi chính thức. Các nhóm phi chính thức của những người cùng lứa tuổi được hình thành bên ngoài phạm vi kiểm tra giáo dục của người lớn. Về nguyên tắc, các nhóm này hoạt động ở bên ngoài các thể chế giáo dục (nhà trường, gia đình...). Nhưng chúng vẫn thâm nhập vào các thể chế đó bằng cách:

- Ở bên ngoài sự kiểm tra của giáo dục, tạo ra mối liên hệ phi chính thức giữa các thành viên.
- Các thể chế giáo dục đưa các thành viên của các nhóm phi chính thức vào hoạt động trên địa bàn của chính mình.

Dưới con mắt của người lớn, những sự liên hệ đó có thể là điều nên hoặc không nên, vì những sự liên hệ đó có thể kéo theo hậu quả tiêu cực hoặc tích cực.

+ Tạo thuận lợi cho việc thoả mãn những nhu cầu của những người cùng lứa tuổi trong khuôn khổ hệ thống giáo dục đã được thể chế hoá. Việc tham gia vào các nhóm bán chính thức hoặc chính thức hoạt động theo nguyên tắc tự quản dưới sự kiểm tra tế nhị của người lớn là điều kiện để thoả mãn những nhu cầu của cá nhân.

+ Tổ chức các tập thể giáo dục:

- Chú ý đến các tiếp xúc trực tiếp của cá nhân khi phân công các vị trí, vai trò.
- Tiến hành công tác trong những nhóm nhỏ.
- Chú ý đến sở thích, năng khiếu của cá nhân.

+ Giúp cho nhóm phi chính thức có được phương hướng giáo dục.

Tác động giáo dục đến các nhóm phi chính thức cùng lứa tuổi, cải tạo các nhóm này thành nhóm bán chính thức hoặc nhóm chính thức.

3.4. Nhóm giáo viên và sự xã hội hoá cá nhân

3.4.1. Cấu trúc

Khi bàn về giáo dục, nhà trường, lớp học... các nhà khoa học đều phải đề cập tới giáo viên - một lực lượng đông đảo người làm công tác giáo dục trực tiếp với học sinh.

Có thể nói nhóm xã hội giáo viên là một nhóm lớn, bao gồm: giáo viên mầm non, giáo viên phổ thông, cán bộ giảng dạy đại học và cao đẳng, giáo viên các trường trung học chuyên nghiệp và dạy nghề...

Những vấn đề của nhóm xã hội giáo viên cần tính đến như:

Cấu trúc nhóm xã hội giáo viên trong quan hệ với cấu trúc nhóm xã hội học sinh, sinh viên. Để có thể tổ chức tốt hoạt động học và rèn luyện của học sinh thì số lớp học phải có tỉ lệ nhất định với số học sinh và với cả số lượng giáo viên, cùng lực lượng cán bộ phục vụ, cán bộ quản lí. Để có thể hình dung được phần nào mối quan hệ này, ta có thể làm một suy luận nhỏ.

Theo Tổng điều tra dân số và nhà ở 1/4/1999 thì hệ thống giáo dục phổ thông gồm 23.959 trường (trong đó có 22.199 trường tiểu học và trung học cơ sở, 1.760 trường trung học phổ thông) với 299.978 phòng học cho 17.806.600 học sinh phổ thông các cấp.

Trong đó có: 10.602.600 học sinh tiểu học

5.630.900 học sinh trung học cơ sở

2.198.400 học sinh trung học phổ thông.

Nếu tính số giáo viên tương ứng với số lớp học hoặc với số học sinh thì “nhóm giáo viên” là một nhóm lớn với hàng triệu giáo viên:

- Cấu trúc nữ giáo viên: thực tế cho thấy tỉ lệ nữ trong lực lượng giáo viên là lớn, nhất là ở bậc học mầm non, tiểu học:

+ Bậc mầm non: hầu hết giáo viên trực tiếp giảng dạy là nữ.

+ Bậc phổ thông: số liệu năm học 95 - 96 cho thấy: số giáo viên trực tiếp giảng dạy là nữ khoảng 71,5%.

- Ở tiểu học: con số đó là 75,4%.
- Ở trung học cơ sở: 69,3%.
- Ở trung học phổ thông: 49,9%.
- Ở đại học và cao đẳng: cán bộ giảng dạy nữ khoảng 32,5% tổng số cán bộ giảng dạy.
- Cấu trúc về trình độ chuyên môn.
- Cấu trúc giáo viên trong biên chế, hợp đồng.
- Cấu trúc cán bộ giảng dạy người dân tộc thiểu số.

Ngoài việc xem xét nhóm lớn, có thể đi sâu vào các nhóm nhỏ chính thức như nhóm giáo viên từng khoa, tổ bộ môn, nhóm giáo viên theo khối lớp...

Ngoài ra còn các nhóm nhỏ không chính thức hoặc bán chính thức.

Bên cạnh đó còn các nhóm theo tổ chức đoàn thể, nhóm chuyên môn.

Trong điều kiện Việt Nam đang tích cực đẩy mạnh sự công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xã hội đang có nhiều biến đổi, thì cấu trúc nhóm giáo viên cũng có thay đổi. Xã hội biến đổi khiến nhu cầu giáo dục của xã hội đối với lực lượng lao động tăng lên. Điều đó dẫn đến sự giáo dục bắt buộc đối với thế hệ trẻ và người lao động. Mặt khác, nhu cầu được giáo dục của mọi người cũng được tăng lên. Cả người chưa trưởng thành và người trưởng thành đều tiếp cận nhiều hơn với giáo dục.

Những điều đó đòi hỏi lực lượng giáo viên phải được nâng cao cả về chất lượng và số lượng. Số giáo viên được đào tạo chính quy và có bằng cấp cao ngày một tăng. Đội ngũ giáo viên ở nhiều trường trung học cơ sở và tiểu học của một số địa phương đã đạt trình độ chuẩn và trên chuẩn.

Mặt khác sự biến đổi xã hội theo chiều hướng tích cực cũng đã khiến cho lực lượng lao động nữ nói chung và nữ giáo viên tăng lên một cách đáng kể.

3.4.2. Chức năng của nhóm xã hội giáo viên

Cho đến nay chức năng giáo dục đã được chuyên nghiệp hoá, nó đã trở thành chức năng nghề nghiệp của giáo viên. Để xét công tác của thầy

giáo thể hiện những thuộc tính cơ bản của nghề nghiệp đến mức nào nhà xã hội học người Anh P.W. Musgrave đã phân tích vai trò của thầy giáo bằng những phạm trù của ba yếu tố cơ bản (đối với mọi nghề nghiệp): 1) Tri thức; 2) Sự kiểm tra xã hội đối với việc gia nhập vào nghề nhằm đảm bảo cho người làm nghề này có trình độ chuyên môn và uy tín theo yêu cầu; 3) Quy chế hoạt động nghề nghiệp. Trên cơ sở đó tác giả đã kết luận: Ba yếu tố đó đều xuất hiện trong nghề thầy giáo.^(*) Xã hội phát triển, giáo dục tự phát ngày càng không đủ năng lực đáp ứng nhiệm vụ giáo dục theo yêu cầu cao của xã hội. Chỉ có giáo dục chuyên nghiệp, giáo dục của nhà trường mới có thể đáp ứng được yêu cầu của xã hội hiện đại. Trong tổ chức chính thức của nhà trường, hệ thống học sinh được chia thành các lớp. Hệ thống học sinh được nhất thể hoá với hệ thống giáo viên: các giáo viên dạy trong lớp, giáo viên chủ nhiệm lớp... Đại diện của giáo viên chỉ đạo hoạt động của các tổ chức lớp. Hoạt động sư phạm của giáo viên được đảm bảo bằng một tổ chức chính thức dựa trên sự kết hợp của nhiều khâu chức năng (Ban giám hiệu, tổ chuyên môn, hội đồng giáo dục...). Trong tập thể giáo viên, cũng hình thành những tập hợp phi chính thức theo trình độ đào tạo của giáo viên, theo mức độ thâm niên trong nghề, theo trình độ chuyên môn được đánh giá cao hay thấp, theo lớp họ dạy trong cùng một khối, theo sở thích chung của họ...

Một đặc thù trong nghề thầy giáo là hệ thống các quan hệ giữa thầy giáo với học sinh, cùng với cha mẹ học sinh. Trong đó, thầy giáo là người có một trình độ tri thức nhất định, học sinh là người chưa có tri thức đó; còn cha mẹ học sinh thì dù có tri thức cũng gặp khó khăn trong việc truyền thụ nó. Hệ thống quan hệ thầy giáo, học sinh và cha mẹ học sinh quy định những đặc điểm khác của nghề thầy giáo.

Từ đó nảy sinh một loạt vấn đề xã hội học về nghề thầy giáo:

+ Các vấn đề liên quan đến các hiện tượng và quá trình xảy ra trong kết cấu xã hội vĩ mô:

- Nguồn gốc xã hội - lịch sử và sự phát triển của nghề thầy giáo; vị trí của nghề thầy giáo trong kết cấu các nghề của một xã hội nhất định.

^(*) P.W. Musgrave. *The Sociology of Education*. London, 1965, tr. 215.

- Di động xã hội trong nghề thầy giáo: thay đổi địa điểm công tác, thay đổi địa vị trong nghề.
 - Tình hình nhóm giáo viên xét theo các đặc tính xã hội, nhân khẩu: tuổi, giới tính, thành phần xuất thân, trình độ học vấn...
 - Hệ thống đào tạo giáo viên.
- + Các vấn đề liên quan đến các quá trình cá nhân chuẩn bị vào nghề, bước vào các vai trò nghề nghiệp và thực hiện các vai trò đó.
- Việc chọn lựa cấp học và phương thức đào tạo (có nguyện vọng làm thầy giáo không).
 - Diễn biến của quá trình đào tạo giáo sinh, sự đồng nhất hoá với nghề thầy giáo trong quá trình đào tạo.
 - Thực hiện nghề nghiệp và thích nghi với nghề nghiệp.
 - Thực hiện các vai trò nghề nghiệp trong nhà trường và trong môi trường của thầy giáo.

Các vấn đề đó liên quan với nhau và với những điều kiện khác. Những điều kiện lịch sử, văn hoá và kinh tế xã hội quyết định sự biến đổi trong cấu trúc vĩ mô của các nghề; quyết định những con đường đi tới nghề và sự thực hiện vai trò nghề nghiệp. Những điều kiện đó đã mở ra những khát vọng trong đời sống, động cơ chọn trường, chọn nghề... những khát vọng và động cơ đó quy định quá trình đào tạo và đồng nhất hoá với nghề...

Trong xã hội hiện đại, nghề thầy giáo đang có những thay đổi cơ bản. Trong giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hoá, vị trí và uy tín nghề thầy giáo trong hệ thống các nghề nghiệp (khả năng lựa chọn các nghề khác, vị trí và uy tín của các nghề đó...) được nâng lên. Trong khi uy tín của nghề thầy giáo cao, nhưng đãi ngộ cho nghề lại thấp. Tỷ lệ nữ giáo viên trong nghề dạy học ngày càng cao. Trình độ được đào tạo của giáo viên và sự khác nhau về hướng đào tạo cũng tăng lên...

Do sự phân công lao động đặc biệt trong ngành giáo dục, việc giảng dạy và giáo dục là hoạt động chủ yếu của giáo viên.

Hoạt động giảng dạy của giáo viên liên quan chặt chẽ với hoạt động học của học sinh.

Hoạt động sư phạm của người giáo viên và hoạt động học của học sinh là sự phân công lao động xã hội chung. Chúng bổ sung cho nhau, quy định lẫn nhau... Hoạt động sư phạm của giáo viên là một chức năng xã hội đã được chuyên môn hoá thành một loại hình độc lập trong hệ thống phân công lao động. Giáo viên là lực lượng nòng cốt trong sự nghiệp giáo dục và đào tạo con người. Về nguyên tắc, các hoạt động của người dạy được thực hiện có tính chất hợp tác (giữa giáo viên với giáo viên, giáo viên - học sinh, học sinh - học sinh). Cho nên về cơ bản, việc thể hiện chức năng của giáo viên diễn ra thông qua nhóm xã hội của họ.

* Một số vấn đề của nhóm xã hội người dạy:

Ở góc độ xã hội học giáo dục thì hiện nay có một số vấn đề cần quan tâm:

- Ngồn gốc xã hội của người dạy: tuổi, giới tính, trình độ được đào tạo nghề sư phạm, thành phần xuất thân... vấn đề này là một cơ sở đảm bảo cho việc phát huy vai trò chủ đạo của người dạy trong quan hệ với học sinh, phát huy vai trò chủ thể người dạy trong tập thể sư phạm, trong môi trường giáo dục.

- Vấn đề nghề nghiệp của giáo viên:

+ Đặc điểm của lao động sư phạm (đối tượng lao động, hiệu quả lao động, thời gian và không gian lao động, công cụ lao động).

+ Chọn nghề, thích ứng nghề.

+ Thái độ và năng lực nghề.

v.v...

R. Cunningham và một số nhà nghiên cứu đã nêu lên năm hình thức quan hệ giữa giáo viên và học sinh trong lớp.

+ Quan hệ có tính chất quyền uy, gây ra sự khuất phục bề ngoài hoặc sự thù địch công khai từ phía học sinh. Quan hệ này gây cho học sinh thái độ tích cực bề ngoài hoặc bướng bỉnh, làm cho thầy giáo trở nên xa lạ với lớp.

+ Hoạt động không kế hoạch làm học sinh mất phương hướng, dẫn đến tình trạng hỗn loạn nói chung trong quá trình giảng dạy và giáo dục, làm thầy giáo mất quyền uy.

+ Thông qua nhóm, điều khiển học sinh bằng công tác đã được kế hoạch hoá.

+ Dưới sự chỉ đạo của giáo viên, nhóm học sinh làm công tác tự quản.

Những nghiên cứu của các nhà khoa học cho thấy: không khí chung trong lớp, nề nếp, truyền thống đạo đức của lớp, ý thức nhóm, hiệu quả công tác của nhóm học sinh... phụ thuộc nhiều vào thái độ của thầy giáo đối với học sinh, đối với nghề nghiệp. Thái độ dân chủ của thầy giáo cùng với việc giữ gìn uy tín bằng thái độ quyền uy ở một mức độ nhất định (tuỳ theo lứa tuổi của học sinh, thậm chí tuỳ theo loại hoạt động) sẽ tạo ra không khí thuận lợi cho ý thức về nhóm, cho sự thống nhất nhóm học sinh...

- Vai trò xã hội của giáo viên.

Áp dụng lí luận vai trò vào nghề thầy giáo ta có thể nói: bản thân nghề thầy giáo được cấu thành bởi một loạt vai trò thuộc về nghề nghiệp và toàn bộ các vai trò đó tạo ra nhân cách của người thầy giáo. Người thầy giáo đảm nhận một loạt các vai trò phổ biến.

+ Những vai trò thực hiện ở nhà trường: vai trò của người tổ chức và quản lí công tác giảng dạy, vai trò của người giáo viên chủ nhiệm, vai trò của người tổ chức và quản lí công tác giáo dục ngoại khoá, vai trò của người thầy giáo đang học chương trình đại học để nâng cao trình độ.

+ Những vai trò liên quan đến nhiệm vụ cơ bản nhất của nhà trường trong môi trường, như hợp tác với cha mẹ học sinh, quản lí các hoạt động thực hiện trong môi trường của những tổ chức thanh, thiếu niên nhà trường, vai trò của nhà hoạt động xã hội.

+ Những vai trò ngoài nhà trường liên quan đến hoạt động giáo dục. Hoạt động này không xuất phát trực tiếp từ những nhiệm vụ của nhà trường nhưng lại có ý nghĩa đối với việc giáo dục học sinh hoặc đào tạo người lớn.

Nói một cách tổng quát, vai trò xã hội là một lĩnh vực nhất định thuộc về hành vi đã được xác định và được quy định bởi: vị trí xã hội, nhân cách xã hội.

Vai trò xã hội xác định tính ổn định của hành vi trong một lĩnh vực. Điều đó lại đòi hỏi phải giữ gìn hệ thống các quy tắc đã được khách quan hoá trong nhóm xã hội. Hệ thống quy tắc đã được khách quan hoá đó lại tạo nên nội dung của ý thức xã hội về vai trò và đưa đến hệ thống những mong muốn tương ứng của nhóm đối với cá nhân thực hiện vai trò, đồng thời cũng khiến cá nhân xây dựng hình ảnh của bản thân trong vai trò đó. “Tạo ra hình ảnh về vai trò của mình” bao gồm một hệ thống thái độ và những đặc tính khác (về tri thức, kỹ năng, phẩm chất nghề nghiệp...). Nó là một thành phần nhân cách của con người xuất hiện trong vai trò đó.

Trong thực tế hệ thống những đặc tính đó không giống nhau ở các cá nhân nên hình ảnh về vai trò của mình cũng không giống nhau ở các cá nhân, nhất là ở những người mới vào nghề hoặc đang chuẩn bị bước vào nghề.

Do hệ thống các quy tắc đã được khách quan hoá nên các vai trò được hình thành theo hai quá trình:

- 1) Trong quá trình chung sống, hoạt động giữa người với người.
- 2) Trong quá trình truyền thụ có tính xã hội từ thế hệ này sang thế hệ khác. Nhờ có sự truyền thụ đó, cùng với sự tham gia của cá nhân vào đời sống xã hội và giáo dục có kế hoạch mà mỗi cá nhân có được “hình ảnh của riêng mình” về vai trò và luyện tập, thực hiện vai trò đó.

Sự liên hệ giữa hai quá trình đó khiến các vai trò xã hội không ngừng thay đổi cùng với sự biến đổi xã hội.

Như vậy, cũng như mọi vai trò nghề nghiệp khác, vai trò thầy giáo là một hệ thống các quy tắc và mẫu mực về hành vi được duy trì trong xã hội. Những quy tắc và mẫu mực đó được các thành viên của nhóm đặt ra cho thầy giáo, được những người tình nguyện làm thầy giáo tiếp thu trong quá trình xã hội hoá.

Nếu xem xét nhóm xã hội giáo viên ở một trường học cụ thể ta thấy, nhóm giáo viên của một trường là một nhóm không lớn, nhưng ý nghĩa

của họ trong cộng đồng xã hội địa phương lại đặc biệt lớn. Vì: họ là những người giáo dục học sinh - những con người trẻ tuổi, nên họ giữ một vị trí đặc biệt trong cộng đồng, được tín nhiệm đặc biệt. Họ có những khả năng nhất định để gây tác động, mở rộng ảnh hưởng, truyền đạt thông tin và chủ yếu là xây dựng xã hội phong phú, rộng rãi. Mỗi thầy giáo đều có những quan hệ riêng với học sinh của mình, với cha mẹ học sinh, với bạn bè và người thân của học sinh của mình.

- Đồng thời mỗi thầy giáo là thành viên của những tổ chức văn hoá, tổ chức xã hội - chính trị...

Tức là có thể khẳng định: nhìn chung các thầy giáo của một trường kết hợp với môi trường của nhà trường thông qua một mạng lưới các quan hệ xã hội phong phú và phức hợp.

Nếu xây dựng được mối quan hệ hợp tác lẫn nhau thì các trường sẽ có khả năng to lớn để cải tiến hoạt động trong nội bộ nhà trường và đời sống cộng đồng xã hội ở địa phương (thông qua mạng lưới các quan hệ xã hội của các thầy giáo). Đứng ở góc độ quản lý xã hội, các nhà xã hội học khẳng định:

+ Việc thực hiện nhiệm vụ của nhà trường đòi hỏi phải có kế hoạch hướng dẫn hoạt động của thầy giáo một cách thích hợp với mạng lưới quan hệ xã hội nêu trên.

+ Hiệu quả của công tác có kế hoạch trước hết phụ thuộc vào hoạt động của hiệu trưởng và đòi hỏi:

- Nhà trường phải có sự tổ chức đặc biệt để hình thành những mối quan hệ xã hội trong môi trường.
- Chuẩn bị cán bộ của nhà trường cho hoạt động này.
- Phát triển hoạt động của nhà trường trong cộng đồng xã hội địa phương.
- Huy động sự tham gia của địa phương vào hoạt động.

Tóm lại, vai trò của hiệu trưởng (vai trò xây dựng những quan hệ xã hội) cũng như vai trò tương tự của giáo viên chỉ có thể được hình thành trong hoạt động có kế hoạch.

- Việc chuẩn hoá giáo viên

Để đảm nhiệm chức năng của mình một cách hiệu quả, cơ cấu đội ngũ giáo viên phải được chuẩn hoá cả về số lượng và chất lượng. Trong thời đại ngày nay, chức năng của người thầy giáo rất toàn diện. Hơn nữa, sự tiến bộ của xã hội, kinh tế diễn ra nhanh chóng..v.v.. đã đòi hỏi phải đảm bảo cho mọi người đạt trình độ học vấn phổ cập ở mức cao (có thể có được), đã khiến cho việc làm cho đội ngũ giáo viên có trình độ đại học su phạm và được bồi dưỡng không ngừng trở nên cần thiết.

Việc nâng cao trình độ học vấn của thanh niên cũng làm cho nhu cầu về giáo viên có trình độ đại học su phạm ngày càng tăng. Đồng thời yêu cầu phổ cập trung học phổ thông trong tương lai còn làm tăng thêm nữa nhu cầu về giáo viên có trình độ đại học. Việc giáo dục các trẻ nhỏ trong điều kiện xã hội phát triển cũng đòi hỏi cả các giáo viên dạy lớp dưới, các cô dạy trẻ ở nhà trẻ, mẫu giáo cũng cần có trình độ đại học.

Một bộ phận rất lớn của giáo viên nước ta đang tích cực học đại học hàm thụ. Những giáo viên này phải biết kết hợp khéo ba vai trò: vai trò của người thầy giáo, vai trò của một học viên đại học và vai trò của một thành viên trong gia đình. Nhưng việc thực hiện ba vai trò đó thường là mâu thuẫn nhau. Đó là một khó khăn đòi hỏi người học phải nỗ lực bản thân, nhưng nó cũng đòi hỏi sự nỗ lực của cơ sở đã gửi thầy giáo đi học, cũng như sự nỗ lực của trường đại học đang đào tạo giáo viên.

- Động lực xã hội của giáo viên.

Vị trí và uy tín nghề nghiệp trong xã hội là nguồn gốc nảy sinh khát vọng và động cơ đạt đến nghề nghiệp đó, và đồng thời cũng thôi thúc người ta phấn đấu đạt trình độ tương ứng. Những khát vọng, động cơ đó lại quy định diễn biến của công tác đào tạo và quy định quá trình đồng nhất hoá với nghề nghiệp của giáo sinh và giáo viên. Từ đó nó lại quyết định quá trình thích nghi với nghề, phương thức và diễn biến hoạt động nghề của cá nhân giáo viên.

Một điều có ý nghĩa trong động lực xã hội của giáo viên là dân tộc Việt Nam có truyền thống hiếu học và tôn sư trọng đạo. Truyền thống đó vẫn còn được duy trì đến ngày nay và thậm chí nó còn được biến đổi theo chiều hướng tiến bộ để xây dựng một xã hội học tập.

CÂU HỎI ÔN TẬP VÀ BÀI TẬP THỰC HÀNH

Câu hỏi ôn tập

1. Trình bày quan điểm của các nhà xã hội học về sự xã hội hoá và môi trường xã hội hoá cá nhân.
2. Phân tích quan điểm của G.Andreeva về xã hội hoá cá nhân (những đặc điểm cơ bản, mục đích, các giai đoạn xã hội hoá cá nhân).
3. Phân tích vấn đề cá thể hoá con người.
4. Phân tích ảnh hưởng của môi trường xã hội đến quá trình xã hội hoá cá nhân.
5. Phân tích mối quan hệ của nhóm xã hội - gia đình và sự xã hội hoá cá nhân. Từ đó rút ra kết luận cho công tác giáo dục học sinh.
6. Phân tích mối quan hệ của nhóm học sinh và sự xã hội hoá cá nhân. Từ đó rút ra kết luận cho công tác giáo dục học sinh.
7. Nêu các vấn đề cơ bản của xã hội hoá cá nhân. Phân tích khía cạnh cá thể hoá. Từ đó rút ra kết luận về việc tăng cường cá thể hoá.

Bài tập thực hành

1. Phân biệt định nghĩa của Neil Smelser, Frichter và G. Andreeva về xã hội hoá cá nhân.
2. Từ những hiểu biết về tương tác xã hội, các dạng tương tác xã hội, anh, chị hãy rút ra nhận xét về vai trò của tương tác xã hội đối với sự xã hội hoá cá nhân.
3. Phân biệt khái niệm "tập hợp", "nhóm", "tập thể".

Chương 4

MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI VỀ GIÁO DỤC Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

1. NHỮNG THÀNH TỰU CƠ BẢN CỦA GIÁO DỤC VIỆT NAM

Tài liệu Chiến lược phát triển giáo dục 2001 - 2010 (ban hành kèm theo Quyết định số 201/2001/QĐ - TTg ngày 28/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ) đã nhận định:

“ Việt Nam đã trải qua 15 năm đổi mới và thu được những thành quả quan trọng về mở rộng quy mô, đa dạng hoá các hình thức giáo dục và nâng cấp cơ sở vật chất cho nhà trường. Trình độ dân trí được nâng cao. Chất lượng giáo dục có những chuyển biến bước đầu.”

Có thể dẫn chứng bằng các thực tế sau đây:

- Hệ thống giáo dục quốc dân tương đối hoàn chỉnh, thống nhất đã được hình thành trong cả nước với đầy đủ các cấp học và trình độ đào tạo từ mầm non đến sau đại học. Mạng lưới các trường phổ thông được xây dựng rộng khắp trên toàn quốc, tạo điều kiện thuận lợi cho người học.

Các tỉnh và nhiều huyện miền núi có trường nội trú và bán trú cho con em dân tộc thiểu số - đã có trên 300 trường dân tộc nội trú (gồm trường của trung ương, tỉnh, huyện và các trung tâm cụm, xã)

Hệ thống trường đại học và cao đẳng được tăng nhanh, được thành lập ở hầu hết các khu dân cư lớn, các vùng, các địa phương. Năm học 1998 - 1999 đã có 139 trường đại học và cao đẳng, trong đó có hai đại học quốc gia, 3 đại học vùng, 44 đại học công lập, 15 đại học dân lập và 74 trường cao đẳng.

- Hệ thống 247 trường trung học chuyên nghiệp.
- Hệ thống 157 trường dạy nghề chính quy.
- Hệ thống giáo dục phổ thông gồm 23.959 trường (trong đó có 1.760 trường THPT).

Cơ sở vật chất kĩ thuật các trường được nâng cấp, cải thiện...

Hệ thống giáo dục đã bước đầu được đa dạng hoá cả về loại hình, phương thức và nguồn lực... từng bước hoà nhập với xu thế chung của giáo dục thế giới. Từ hệ thống chỉ có các trường công lập và chủ yếu là loại hình chính quy, đến nay đã có các trường ngoài công lập, có nhiều loại hình không chính quy, có các trường mở, có phương thức đào tạo từ xa, phương thức liên kết đào tạo với nước ngoài.

- Quy mô giáo dục - đào tạo tăng nhanh, bước đầu đáp ứng nhu cầu học tập của xã hội. Đến năm 2000, tất cả các tỉnh, thành phố trong cả nước đạt chuẩn quốc gia phổ cập giáo dục tiểu học và xoá mù chữ. Một số tỉnh, thành phố đã và đang tiến tới đạt chuẩn phổ cập THCS... Số sinh viên trên vạn dân đạt 118 (vượt chỉ tiêu định hướng cho năm 2000 mà Nghị quyết TW2 khoá VIII đã đề ra). Quy mô đào tạo nghề năm 2000 tăng 1,8 lần so với năm 1997. Lực lượng lao động đã qua đào tạo theo các loại hình và trình độ khác nhau chiếm 20% trong tổng số lao động cả nước (đạt chỉ tiêu định hướng Nghị quyết TW2 khoá VIII đã đề ra).

Theo số liệu điều tra của Tổng điều tra dân số và nhà ở ngày 01/4/1999 các nhóm lớn học sinh như sau:

+ **Bậc tiểu học:** có 10.602.600 học sinh.

Số người trong độ tuổi 6 - 10 tuổi là 9.155.300 (tỉ lệ huy động trẻ trong độ tuổi đi học là 115,8%).

Trong đó số học sinh: Nữ là 5.005.000
Nam là 5.597.600
Thành thị: 1.899.000
Nông thôn: 8.703.000

+ **Cấp trung học cơ sở:** 5.630.900 học sinh (tỉ lệ huy động trẻ trong độ tuổi đi học đạt 68,8% số trẻ trong độ tuổi đi học).

Trong đó số học sinh: Nữ là 2.583.200
Nam là 3.047.700
Thành thị: 1.290.200
Nông thôn: 4.340.600

+ **Cấp trung học phổ thông** có 2.198.400 học sinh (tỉ lệ học sinh trong số trẻ ở độ tuổi 15 - 17 là 41,6%).

Trong đó số học sinh:	Nữ là	1.005.700
	Nam là	1.192.700
	Thành thị:	827.100
	Nông thôn:	1.371.300

+ Số học sinh Đại học, Cao đẳng, Trung học chuyên nghiệp, Công nhân kỹ thuật là 1.197.900 (đạt 14,3% số người trong độ tuổi 18 - 23).

Nếu so với năm học 1989 - 1990 thì trong vòng 10 năm số học sinh, sinh viên khối Đại học, Cao đẳng, Trung học chuyên nghiệp, Công nhân kỹ thuật đã tăng khoảng 3,1 lần (từ 363.800 lên 1.197.900). Trong đó khối Cao đẳng và Đại học tăng nhanh nhất: 6,3 lần, khối Trung học chuyên nghiệp tăng 1,3 lần và Công nhân kỹ thuật - chính quy tăng 1,5 lần.

+ Kết quả phát triển hệ thống đào tạo nghề nghiệp đã góp phần đáng kể làm tăng tỉ lệ người đi học trên tổng số người trong độ tuổi lao động từ 5% (1989) lên gần 10% (1999).

- Công bằng xã hội trong giáo dục cơ sở, về cơ bản được đảm bảo, giáo dục ở các vùng dân tộc thiểu số có những chuyển biến tích cực.

Gần 94% dân cư từ 15 tuổi trở lên biết chữ, số năm đi học trung bình đạt 7,3. Về cơ bản nước ta đã đạt được sự bình đẳng nam nữ trong giáo dục cơ sở.

- Công tác xã hội hoá giáo dục đã đem lại kết quả bước đầu. Phong trào học tập phát triển rộng rãi. Các lực lượng xã hội tham gia ngày càng tích cực vào việc huy động trẻ đến trường, đóng góp kinh phí cho giáo dục dưới nhiều hình thức khác nhau. Tỉ trọng nguồn kinh phí xã hội đóng góp cho tổng kinh phí giáo dục ngày càng tăng, đạt khoảng 25% vào năm 2000.

Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, thời kỳ 1996 - 2000, ngành Giáo dục và Đào tạo được đầu tư 8380 tỉ (đạt 87,2% nhu cầu và chiếm 2,1% tổng số vốn xây dựng cơ bản toàn quốc). Trong đó:

+ Vốn Ngân sách Nhà nước là 2614 tỉ (chiếm 31,2%).

+ Vốn huy động của nhân dân và tư nhân ước tính hơn 2000 tỉ (chiếm tỉ lệ từ 25 đến 27%).

+ Còn lại là vốn nước ngoài, vốn xây dựng cơ bản của địa phương và các nguồn vốn khác (vốn định canh định cư, vốn xây dựng kinh tế mới, vốn của các doanh nghiệp nhà nước, lao động của các trường và các cơ sở đào tạo).

- Chất lượng giáo dục có chuyển biến trên một số mặt. Trình độ hiểu biết, năng lực tiếp cận tri thức mới của một bộ phận học sinh, sinh viên được nâng cao. Số học sinh phổ thông đạt giải quốc gia và quốc tế ở một số môn học ngày càng tăng. Số đông sinh viên tốt nghiệp đại học, cao đẳng có hoài bão lập thân, lập nghiệp và có tinh thần tự lập, năng động. Chất lượng đào tạo của một số ngành khoa học cơ bản và khoa học công nghệ đã được nâng cao một bước.

Như vậy có thể nói: sự nghiệp giáo dục đã có những chuyển biến tích cực. Trong 15 năm qua, ngành Giáo dục và Đào tạo đã thực hiện chủ trương lớn: chuyển đổi hệ thống giáo dục quốc dân phục vụ nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung, sang nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng XHCN.

Mặt khác cũng cần thấy, chất lượng và hiệu quả nâng cao dân trí, đào tạo và bồi dưỡng nhân tài có thành công nhất định, nhưng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu của đất nước trong giai đoạn phát triển mới.

2. CÁC CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC TA HIỆN NAY

* Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1992), Luật giáo dục (1998), Báo cáo chính trị tại đại hội IX của Đảng (2001) và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001 - 2010 đã nêu rõ quan điểm chỉ đạo phát triển giáo dục nước ta:

2.1. Giáo dục là quốc sách hàng đầu: phát triển giáo dục là nền tảng, nguồn nhân lực chất lượng cao là một trong những động lực quan trọng thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, là yếu tố cơ bản để phát triển xã hội, tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững.

2.2. Xây dựng nền giáo dục có tính nhân dân, dân tộc, khoa học, hiện đại, theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Lấy chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng. Thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục, tạo cơ hội bình đẳng để ai cũng được học hành. Nhà nước và xã hội có cơ chế, chính sách giúp đỡ người nghèo học tập, khuyến khích những người học giỏi phát triển tài năng.

Giáo dục con người Việt Nam phát triển toàn diện, có đạo đức, tri thức, sức khoẻ và thẩm mỹ, phát triển được năng lực của cá nhân, đào tạo những người lao động có kỹ năng nghề nghiệp, năng động, sáng tạo, trung

thành với lí tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, có ý chí vươn lên lập thân, lập nghiệp, có ý thức công dân, góp phần làm cho dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

2.3. Phát triển giáo dục phải gắn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, tiến bộ khoa học - công nghệ, củng cố quốc phòng, an ninh đảm bảo sự hợp lí về cơ cấu trình độ, cơ cấu ngành nghề, cơ cấu vùng miền, mở rộng quy mô trên cơ sở đảm bảo chất lượng và hiệu quả, kết hợp giữa đào tạo và sử dụng. Thực hiện nguyên lí học đi đôi với hành, giáo dục kết hợp với lao động sản xuất, lí luận gắn liền với thực tiễn, giáo dục nhà trường kết hợp với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội.

2.4. Giáo dục là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước và của toàn dân. Xây dựng xã hội học tập, tạo điều kiện cho mọi người, ở mọi lứa tuổi, mọi trình độ được học thường xuyên, học suốt đời. Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong phát triển sự nghiệp giáo dục. Đẩy mạnh xã hội hoá, khuyến khích, huy động và tạo điều kiện để toàn xã hội tham gia phát triển giáo dục.

Tư tưởng chỉ đạo của chiến lược phát triển giáo dục trong giai đoạn 2001 - 2010 là: khắc phục tình trạng bất cập trên nhiều lĩnh vực; tiếp tục đổi mới một cách có hệ thống và đồng bộ; tạo cơ sở để nâng cao rõ rệt chất lượng và hiệu quả giáo dục, phục vụ đắc lực sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, chấn hưng đất nước, đưa đất nước phát triển nhanh và bền vững, sánh vai cùng các nước phát triển trong khu vực và trên thế giới.

* Nghị quyết số 90/CP ngày 21 - 8 - 1997 của Chính phủ về phương hướng và chủ trương xã hội hoá các hoạt động giáo dục, y tế, văn hoá.

Nghị quyết đã được Chính phủ thông qua tại phiên họp thường kỳ tháng 3 năm 1997. Tiếp theo đó ngày 19/8/1999/ ND - CP của Chính phủ về Chính sách khuyến khích xã hội hoá đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hoá, thể thao.

3. VẤN ĐỀ XÃ HỘI HOÁ GIÁO DỤC

3.1. Khái niệm

3.1.1. Xã hội hoá giáo dục

- Hiện nay thuật ngữ “xã hội hoá” được dùng với hai nội dung: xã hội hoá cá nhân và xã hội hoá các vấn đề.

- *Xã hội hoá cá nhân* là thuật ngữ được sử dụng trong xã hội học, để chỉ quá trình chuyển biến từ chính thể sinh vật có bản chất xã hội với các tiền đề tự nhiên đến một chính thể đại diện của xã hội loài người.

- *Xã hội hoá các vấn đề* là khái niệm chỉ sự tăng cường chú ý, quan tâm của xã hội về vật chất và tinh thần đến những vấn đề, sự kiện cụ thể nào đó của xã hội mà trước đây chỉ có một bộ phận của xã hội có trách nhiệm quan tâm. Hoặc có thể nói: do tầm quan trọng, ý nghĩa xã hội của những vấn đề cụ thể đó mà từ chỗ chỉ có một nhóm, một cộng đồng, một bộ phận của xã hội quan tâm - thì ngày nay được đông đảo quần chúng quan tâm.

Ở Việt Nam ta đã đặt vấn đề: xã hội hoá giáo dục, xã hội hoá y tế, xã hội hoá văn hoá...

- *Khái niệm xã hội hoá giáo dục:*

Các quốc gia khác nhau quan niệm có phần khác nhau về xã hội hoá giáo dục; hơn nữa cũng tùy theo yêu cầu, hoàn cảnh của mỗi quốc gia mà các nội dung, hình thức thực hiện cũng không giống nhau.

Nhưng nét chung ở nước ta là, khẳng định cần thiết phải có sự tham gia của xã hội (của nhân dân, cộng đồng...) vào phát triển giáo dục với nội dung:

+ Sự hưởng thụ cơ hội giáo dục của mọi người.

+ Sự tham gia dưới hình thức đóng góp vào sự phát triển giáo dục.

Nghị quyết số 90/ CP ngày 21/8/1997 của Chính phủ khẳng định:

“ Xã hội hoá các hoạt động giáo dục (y tế, văn hoá) là vận động và tổ chức sự tham gia rộng rãi của nhân dân, của toàn xã hội vào sự phát triển các sự nghiệp đó nhằm từng bước nâng cao mức hưởng thụ về giáo dục, y tế, văn hoá và sự phát triển về thể chất và tinh thần của nhân dân.”

* Nhìn suốt quá trình phát triển của đất nước ta, có thể nói, đây không phải là một vấn đề hoàn toàn mới. Dân tộc ta vốn có truyền thống hiếu học và việc nhân dân tham gia vào công tác giáo dục cũng là một truyền thống tốt đẹp của dân tộc.

Nhân dân ta coi trọng sự học, các bậc cha mẹ đều muốn con cái được học hành để “làm người”, để “nên người”. Dưới thời phong kiến, việc học

của con em nhân dân lao động đều do nhân dân tự lo liệu, do gia đình, làng xóm, cộng đồng chăm lo, đóng góp. Bên cạnh việc chăm lo vật chất, những hình thức khích lệ việc học có một ý nghĩa đáng kể, tạo được dư luận xã hội cổ vũ cho việc học hành. Chăm lo cho việc học là nếp nghĩ, nếp làm của dân tộc Việt Nam.

+ Tư tưởng lớn chỉ đạo các đường lối, chính sách của Đảng cộng sản Việt Nam ngay từ những năm khởi đầu cách mạng cho đến ngày nay vẫn là tư tưởng xem cách mạng là sự nghiệp của quần chúng. Đến đại hội Đảng lần thứ VIII (1996) “xã hội hoá” đã trở thành một trong những quan điểm lớn để hoạch định hệ thống các chính sách xã hội. “Các vấn đề chính sách xã hội đều giải quyết theo tinh thần xã hội hoá. Nhà nước giữ vai trò nòng cốt, đồng thời động viên mỗi người dân, các doanh nghiệp, các tổ chức trong xã hội, các cá nhân và các tổ chức nước ngoài cùng tham gia giải quyết những vấn đề xã hội”.

Hội nghị lần thứ hai Ban chấp hành Trung ương khoá VIII đã cụ thể hoá vấn đề xã hội hoá trong lĩnh vực giáo dục: “phát triển giáo dục là sự nghiệp của toàn xã hội, của Nhà nước và mỗi cộng đồng, của từng gia đình và mỗi công dân. Kết hợp tốt giáo dục học đường với giáo dục gia đình, giáo dục xã hội, xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh, người lớn làm gương cho trẻ con noi theo. Phát động phong trào rộng khắp toàn dân học tập, người người đi học, học ở trường lớp và đi học suốt đời, người biết dạy người chưa biết, người biết nhiều dạy người biết ít, mỗi người phải không ngừng tự nâng cao trình độ học vấn, chuyên môn, nghiệp vụ. Tiếp tục đa dạng hoá các hình thức giáo dục và các loại hình trường lớp phù hợp với đòi hỏi của tình hình mới, với nhu cầu học tập của tuổi trẻ và toàn xã hội.”

+ Ngày nay, giáo dục có vai trò ngày càng quan trọng trong sự phát triển kinh tế - xã hội ở tất cả các nước trên thế giới. Vấn đề huy động cộng đồng tham gia vào công tác giáo dục là một kinh nghiệm mang tính phổ biến của thế giới và khu vực: Liên Xô (trước đây), Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Indonesia, Philippin...

3.1.2. Các vấn đề cơ bản của xã hội hoá giáo dục

Nội dung và hình thức hoạt động “xã hội hoá giáo dục” ở các nước bao gồm các vấn đề cơ bản sau:

- Tạo cơ hội và môi trường học tập cho mọi người:

Do sự phát triển xã hội, những biến đổi về công nghệ, cơ cấu sản xuất... nên nhu cầu học tập để cập nhật trình độ theo yêu cầu xã hội... cũng được phát triển. Để thoả mãn nhu cầu đó, các nước đều phải chú trọng giáo dục người lớn, giáo dục thường xuyên... Mô hình học tập suốt đời là mục tiêu theo đuổi của nhiều nước.

+ Mô hình này giúp cho các cá nhân tiếp cận với các cơ hội học tập liên tục, ngay cả sau khi tốt nghiệp và trong suốt quá trình công tác.

+ Việc học diễn ra dưới nhiều hình thức (chính quy và phi chính quy)

+ Chính phủ quan tâm tới việc tạo ra và khuyến khích về tài chính và văn hoá để các cá nhân có tham gia vào mô hình này.

+ Quan tâm nâng cao nhận thức và kỹ năng tự học, tự nâng cao trình độ, người học được “học cách học”, để luôn nâng cao trình độ theo yêu cầu thường xuyên biến đổi và có thể học tập suốt đời.

- Đa dạng hoá các loại hình đào tạo:

+ Mở các trường ngoài công lập ở tất cả các bậc học.

+ Ở các nước có các mô hình sau:

- Nhà nước hỗ trợ về cơ sở vật chất cho trường mới thành lập cho đến khi có thể tự mua thiết bị.
- Trường tư thục do một người hoặc một nhóm người tổ chức.
- Trường do cá nhân hoặc tổ chức thành lập có sự phối hợp với cơ quan, xí nghiệp nhà nước.
- Trường do các cổ đông góp vốn thành lập.
- Trường thành lập do hợp tác giữa nước chủ nhà với cá nhân hoặc tổ chức nước ngoài.

v.v...

Do ngân sách hạn chế, ở nhiều nước đã phát triển giáo dục tư thục. Theo thống kê của Liên hợp quốc thì đa số học sinh các nước đang theo học các trường tư: Philippin có 86%, Hàn Quốc có 75%, Pakistan có 70%, Banglades, Colombia, Indonesia, Ấn Độ có 60%...

- Tham gia đóng góp cho giáo dục về tài chính:

+ Ở nhiều nước, nguồn đóng góp cho sự phát triển giáo dục rất lớn:

- Ngân sách nhà nước cho giáo dục.
- Ngân sách địa phương cho giáo dục.
- Đóng góp của cha mẹ học sinh và của người học.
- Đóng góp từ các tổ chức phi chính phủ.
- Đóng góp từ các hiệp hội thông qua quỹ học bổng.

+ Hiệu quả kinh tế do xã hội hoá giáo dục cũng rất rõ ràng. Ví dụ: vào giữa những năm 90, các trường ngoài công lập ở Trung Quốc làm giảm nhẹ chi phí cho giáo dục từ ngân sách nhà nước gần 10 tỉ Nhân dân tệ (hơn 100 triệu USD).

- Tham gia trực tiếp vào việc giáo dục trẻ em và giải quyết các vấn đề về phát triển giáo dục.

Hội cha mẹ và thầy giáo tạo điều kiện cho phụ huynh học sinh và cộng đồng tham gia vào việc giáo dục con em ở địa phương, cung cấp thông tin, trao đổi, đóng góp ý kiến, giúp phương tiện cho giáo viên và nhà trường làm công tác giáo dục. Ví dụ: Năm 1996, 40% trẻ em ở Mĩ chưa đọc thông. Chính phủ đã vận động một triệu gia sư tình nguyện đến các gia đình giúp trẻ tập đọc trong một năm. Đồng thời cha mẹ phải dạy con vào buổi tối.

- Các lực lượng xã hội có thể tham gia vào quản lí giáo dục. Ví dụ:

+ Tham gia xây dựng chính sách giáo dục.

+ Đưa những người có ảnh hưởng lớn (cả những người không hoạt động giáo dục) vào hội đồng quản trị các nhà trường.

+ Tham gia xây dựng và đánh giá các hoạt động cụ thể trong giáo dục.

+ Tham gia vào các hội đồng khoa học trong nhà trường.

Do có những cách quan niệm khác nhau, nên phải chấp nhận một quy ước để làm việc. Các tác giả đã cố gắng để xuất các tiêu chí để xác định một hoạt động nào đó được gọi là xã hội hoá:

+ Huy động được sự tham gia tích cực và tự nguyện (về nhân lực, trí lực, vật lực, tài lực...) của các tổ chức, các lực lượng xã hội cùng thực

hiện hoạt động nhằm nâng cao chất lượng hoạt động, chất lượng cuộc sống của chính họ.

+ Có sự phối hợp chặt chẽ và nhịp nhàng của nhiều ngành hữu quan trong hệ thống chính trị (có sự phối hợp liên ngành). Trong khi thực hiện sự phối hợp liên ngành, những mục đích sẽ được thực hiện có hiệu quả cao, mà đồng thời mục đích riêng của mỗi ngành cũng được hoàn thành. Nhưng sự phối hợp đó phải mang tính chiến lược lâu dài.

+ Nguồn lực vật chất huy động cho hoạt động được đa dạng hoá: ngân sách Nhà nước giữ vai trò chủ đạo và tăng hàng năm. Các hình thức gây quỹ của các tổ chức xã hội, sự đóng góp của các tầng lớp nhân dân, cơ sở sản xuất, các cá nhân, các tổ chức từ thiện, tài trợ của các tổ chức và cá nhân nước ngoài...

+ Có sự lãnh đạo của các cấp uỷ Đảng, có sự quản lí của các cấp chính quyền một cách thường xuyên, chặt chẽ, đảm bảo cho hoạt động phát triển đúng định hướng xã hội chủ nghĩa.

3.2. Xã hội hoá công tác giáo dục

Xã hội hoá là toàn bộ quá trình học tập theo nghĩa rộng, dù nó diễn ra có ý thức, có kế hoạch hay không. Nó bao gồm tất cả những tác động, những ảnh hưởng rộng rãi có chủ định hoặc không có chủ định... Do vậy xã hội hoá công tác giáo dục phải lấy xã hội hoá cá nhân và cá thể hoá làm khâu trung tâm. Từ đó phải chú ý:

+ Phát triển giáo dục về quy mô, tốc độ, nhịp độ, về số lượng. Phát triển giáo dục phải quan tâm đến mặt tổ chức, thể chế giáo dục.

+ Hình thành và phát triển nhân cách người học theo nghĩa rộng là xã hội hoá cá nhân và cá thể hoá.

Giáo dục là một hiện tượng xã hội. Giáo dục là một nhân tố đảm bảo sự tồn tại và phát triển của xã hội, nhưng đồng thời giáo dục cũng chịu sự chi phối của trình độ phát triển trong mọi mặt của xã hội. Ngày nay, xã hội phát triển mạnh thì vai trò của giáo dục ngày càng lớn và xã hội cũng chi phối giáo dục càng mạnh hơn. Giáo dục phải là một sự nghiệp mang tính toàn xã hội. Phải có sự tham gia của xã hội vào giáo dục mới đảm bảo cho giáo dục phát triển có chất lượng và hiệu quả.

- Việc nâng cao bản chất xã hội của giáo dục là việc làm đúng quy luật. Nhân dân ta đã có kinh nghiệm tham gia công tác giáo dục. Từ những kinh nghiệm đó có thể nêu lên nội dung xã hội hoá công tác giáo dục (hay là các hình thức hoạt động theo tinh thần xã hội hoá giáo dục) như sau:

+ Toàn xã hội, toàn dân tham gia vào các hoạt động phát triển giáo dục về quy mô, số lượng, tốc độ... Chăm lo cho sự phát triển và hoàn thiện nền giáo dục quốc dân, đặc biệt là chăm lo xây dựng một xã hội học tập, động viên mọi người học thường xuyên, học suốt đời, tạo sự bình đẳng về cơ hội giáo dục, giúp cho mọi người thực hiện nguyện vọng học tập để có thể tiếp tục thích ứng với cuộc sống mới

+ Đa dạng hoá các hình thức học tập, các loại hình nhà trường. Cộng đồng có thể tham gia trực tiếp vào quá trình giáo dục bằng cách tổ chức các cơ sở giáo dục, loại hình trường lớp bên cạnh các loại hình công lập và chính quy của Nhà nước... để sớm phát triển nguồn nhân lực cho công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

+ Đa dạng hoá các nguồn lực làm giáo dục. Đây là hướng phát triển quan trọng trong xã hội hoá công tác giáo dục vì nó nhằm giải quyết mâu thuẫn lớn, bao trùm... ảnh hưởng đến chất lượng giáo dục. Đó là mâu thuẫn giữa yêu cầu về số lượng, chất lượng ngày càng cao của giáo dục với khả năng và điều kiện rất hạn chế của giáo dục.

Cần thấy, nguồn lực rất đa dạng (cả tài lực, nhân lực, vật lực) nên phải đồng thời phát huy và huy động mọi tiềm năng (tuỳ theo đối tượng). Phải tăng cường đầu tư của nhà nước, nhưng phải biết sử dụng đúng mục tiêu và chú trọng các ưu tiên. Phụ huynh học sinh không chỉ cung cấp tiền của, mà điều cần thiết và đáng quý là sự chăm lo nuôi dưỡng và dạy dỗ con cái trong gia đình của họ.

Mỗi lực lượng xã hội có sức mạnh, chức năng riêng... nên cần huy động đúng khả năng của mỗi lực lượng.

+ Huy động toàn xã hội xây dựng môi trường thuận lợi cho giáo dục.

- Môi trường vĩ mô: môi trường văn hóa - xã hội của toàn xã hội (văn hoá và truyền thống dân tộc, phong tục tập quán, dư luận xã hội, đặc điểm của tập thể, lối sống tập thể, ý thức hệ...).
- Môi trường vi mô: nhà trường, gia đình, bạn học.

Yêu cầu về môi trường:

- Lành mạnh, xoá bỏ tiêu cực.
- Thuận lợi, ảnh hưởng tốt về giáo dục.
- Thống nhất tác động.
- Mở rộng không gian và thời gian giáo dục.

+ Huy động xã hội tham gia trực tiếp và gián tiếp vào giáo dục. Tùy theo khả năng, các lực lượng xã hội có thể tham gia vào hoạt động giáo dục như:

- Xây dựng kế hoạch giáo dục địa phương.
- Góp ý vào nội dung và phương pháp giáo dục.
- Tham gia vào quản lí giáo dục (đánh giá giáo dục, đánh giá học sinh), tham gia tổ chức các hoạt động ngoại khoá, hướng dẫn lao động, đào tạo nghề... với sự hướng dẫn của cơ quan chuyên môn.

- Việc làm tốt công tác xã hội hoá giáo dục có ý nghĩa lớn:

+ Nâng cao tính chất nhân dân, bản sắc dân tộc của nền giáo dục nước ta. Xã hội hoá công tác giáo dục tiếp tục khẳng định giáo dục là sự nghiệp của quần chúng... Đó cũng là cơ hội giáo dục quần chúng qua thực tiễn, nhằm nâng cao trình độ và năng lực giáo dục và tự giáo dục của mỗi người, mỗi tổ chức và lực lượng tham gia giáo dục.

+ Xã hội hoá công tác giáo dục sẽ tạo ra một “xã hội học tập”: vừa phát huy truyền thống của dân tộc, vừa phù hợp với xu hướng thời đại, “học tập thường xuyên”, “học suốt đời”. Từ đó góp phần nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài cho đất nước.

+ Góp phần nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo, phát huy hiệu quả xã hội của giáo dục.

+ Góp phần làm cho giáo dục phục vụ những mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Sự tham gia của xã hội vào giáo dục sẽ làm cho giáo dục gắn với mọi mặt của đất nước và địa phương.

+ Đó là một con đường để thực hiện dân chủ hoá giáo dục. Nhờ dân chủ hoá mà mở rộng lực lượng xã hội tham gia vào giáo dục và ngược lại.

Yếu tố con người là điều kiện quan trọng nhất trong xã hội hoá công tác giáo dục. Thầy giáo là yếu tố con người chủ yếu trong việc thiết kế, tổ chức thực hiện quá trình giáo dục.

- Xã hội hoá công tác giáo dục mầm non.

+ Việc xã hội hoá giáo dục phải được thực hiện ở tất cả mọi cấp học, bậc học. Việc thực hiện xã hội hoá giáo dục mầm non dựa vào các căn cứ sau:

- Bậc mầm non là bậc học đầu tiên của hệ thống giáo dục quốc dân. Giáo dục mầm non đặt nền móng đầu tiên và lâu dài cho việc hình thành và phát triển nhân cách trẻ em. Trong quá trình hình thành và phát triển cá thể người thì giáo dục mầm non mang tính xã hội cao nhất, rộng rãi và sâu đậm nhất, vì nó đòi hỏi sự chăm lo cả về thể chất lẫn tinh thần, sức lực và trí tuệ của cả gia đình và nhà trẻ, mẫu giáo cũng như toàn cộng đồng.
- Giáo dục mầm non phải thực hiện sự thống nhất giữa việc nuôi và việc dạy.

Trong điều kiện xã hội phát triển như hiện nay, việc “nuôi” không chỉ đơn thuần là đáp ứng nhu cầu sống còn của cơ thể, mà phải phát triển ở trẻ nhu cầu “ăn, ở” có văn hoá. Chăm sóc trẻ mầm non đi liền với giáo dục. Đó là quá trình xã hội hoá toàn diện. Nó bao gồm cả hình thái xã hội hoá các điều kiện chăm sóc giáo dục trẻ, xã hội hoá cá nhân và cá thể hoá đối với trẻ nhỏ.

Ở giai đoạn xã hội hoá sớm này trẻ thực hiện hoạt động nhằm tiếp nhận những kiến thức ban đầu về tự nhiên và xã hội, trẻ thực hiện giao tiếp xã hội và dần dần hình thành các mối quan hệ xã hội... qua đó trẻ hoà

nhập vào đời sống xã hội. Nhưng quá trình thâm nhập vào đời sống xã hội của trẻ nhỏ rất cần có sự giúp đỡ, hướng dẫn của người lớn, nhất là của cô giáo, cô nuôi dạy trẻ để trẻ có định hướng đúng trong quá trình phát triển.

+ Môi trường xã hội hoá trong giáo dục mầm non: trẻ em chỉ có thể trở thành một nhân cách nếu được đặt trong môi trường xã hội hoá thích hợp (môi trường mà trẻ có thể thực hiện thuận lợi những tương tác xã hội của mình nhằm thu nhận, tái tạo những kinh nghiệm xã hội và thể nghiệm chúng).

Đối với trẻ lứa tuổi mầm non thì gia đình là môi trường xã hội hoá đầu tiên và đặc biệt quan trọng. Môi trường gia đình là một tiểu văn hoá được xây dựng trên nền tảng văn hoá chung với những đặc thù riêng của từng gia đình. Sống trong tiểu văn hoá gia đình (giáo dục gia đình, truyền thống gia đình, lối sống gia đình...) trẻ em sẽ tiếp nhận những kinh nghiệm sống, các quy tắc ứng xử, các giá trị... từ các thành viên của gia đình. Qua đó mà mỗi cá nhân có những nét riêng, tạo nên đặc điểm cá biệt ở mỗi trẻ ngay từ tuổi mầm non.

Tuy nhiên khi thâm nhập vào môi trường xung quanh, trẻ cũng phải thích ứng với môi trường. Do vậy việc đưa trẻ vào nhóm trẻ, lớp học (như là môi trường mở rộng mang tính xã hội lớn hơn) là rất cần thiết để giúp trẻ xác định được vai trò xã hội của cá nhân mình (con trong gia đình, thành viên của nhóm trẻ).

+ Để thực hiện xã hội hoá trong giáo dục mầm non có thể vận dụng một số phương thức sau:

- Nâng cao nhận thức, tri thức và kinh nghiệm nuôi dạy trẻ một cách thường xuyên, có hệ thống và có tổ chức. Thông qua đó làm chuyển biến thực sự nhận thức của các cán bộ lãnh đạo, giáo viên, cha mẹ và cộng đồng... về vai trò, vị trí của bậc học mầm non trong sự nghiệp phát triển giáo dục - đào tạo... Tổ chức bồi dưỡng kiến thức, cập nhật hiểu biết mới về chăm sóc giáo dục trẻ mầm non theo yêu cầu của sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước cho giáo viên và các bậc cha mẹ.

- Phát triển quy mô và chất lượng giáo dục mầm non. Theo số liệu thống kê năm 2000 - 2001, số lượng trẻ đến các cơ sở giáo dục mầm non tăng lên một cách đáng kể (66,6% trẻ trong độ tuổi nhà trẻ đã đến nhà trẻ; 73,6% trẻ 5 tuổi được huy động đến lớp mẫu giáo).

Chất lượng giáo dục toàn diện trong các cơ sở giáo dục mầm non được cải thiện qua việc thực hiện tốt các chuyên đề giáo dục (“làm quen với chữ cái”, “chuyên đề dinh dưỡng, sức khoẻ”, chuyên đề âm nhạc, tạo hình”, “chuyên đề giáo dục lễ giáo”...). Tuy nhiên ở vùng khó khăn, kinh tế kém phát triển chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ còn thấp.

- Nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ thông qua các hoạt động nuôi - dạy trẻ nhờ thực hiện hệ thống các chương trình chăm sóc - nuôi dạy trẻ mầm non. Ví dụ: Chương trình chăm sóc sức khoẻ ban đầu; Chương trình tiêm chủng mở rộng, phòng chống 6 bệnh theo quy định của Bộ Y tế; Chương trình phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em và Chương trình dinh dưỡng bổ sung; Chương trình giáo dục các bậc cha mẹ về kiến thức, phương pháp nuôi dạy trẻ theo khoa học...
- Khai thác, huy động các nguồn lực cho sự phát triển giáo dục mầm non cả về quy mô lẫn chất lượng. Vấn đề không chỉ là sự đóng góp tài chính của các gia đình, của địa phương, mà cơ bản phải coi việc huy động nguồn lực cho giáo dục mầm non là sự đầu tư cho phát triển.

* Xã hội hoá là phương thức hữu hiệu để phát triển giáo dục mầm non. Đó là điều kiện, phương tiện để đi sâu vào quá trình giáo dục, nuôi - dạy trẻ; để chuẩn bị cho trẻ tiếp tục vào học ở trường phổ thông.

- Xã hội hoá công tác giáo dục phổ thông:

Nhà trường không thể tách khỏi cộng đồng xã hội, phải làm giáo dục bằng sức mạnh của cả cộng đồng. Có thể kể một số nội dung xã hội hoá giáo dục phổ thông:

+ Huy động toàn dân, các tổ chức đoàn thể tham gia thực hiện kế hoạch phát triển giáo dục ở địa phương.

- Phổ cập giáo dục ở địa phương.
- Huy động trẻ em đi học đúng độ tuổi.
- Tạo cơ hội cho mọi trẻ em được học tập...

+ Huy động các tổ chức xã hội và toàn dân tham gia xây dựng môi trường thuận lợi cho giáo dục thế hệ trẻ.

Gia đình, nhà trường, các tổ chức xã hội, mỗi người dân sống trong địa phương đều phải có trách nhiệm xây dựng một môi trường giáo dục thuận lợi trên cơ sở xây dựng lối sống văn minh nơi công cộng, trong gia đình cũng như mỗi người cần sống như một nhân cách có văn hoá.

+ Huy động các lực lượng có tiềm năng tham gia vào quá trình đào tạo để nâng cao chất lượng đào tạo.

Ví dụ:

- Tham gia vào việc xây dựng kế hoạch, định hướng mục tiêu đào tạo của trường.
- Cung cấp tư liệu hoặc tham gia biên soạn nội dung giáo dục về địa phương.
- Tham gia tổ chức thực hiện các hoạt động giáo dục như hướng nghiệp, dạy nghề cho học sinh, hướng dẫn vận dụng tri thức vào thực tiễn...
- Tham gia đánh giá.

+ Thực hiện đa dạng hoá các nguồn đầu tư cho giáo dục.

+ Tham gia vào việc đa dạng hoá các hình thức học tập, mở ra các loại hình trường, lớp tạo cơ hội học tập cho mọi trẻ em học tập, góp phần tạo xã hội học tập. Thông qua việc đa dạng hoá các hình thức học tập, xã hội hoá giáo dục giúp cho mọi trẻ em lựa chọn hình thức học tập phù hợp với nhu cầu, khả năng, điều kiện và hoàn cảnh của mình.

+ Động viên và chăm lo đội ngũ giáo viên về mọi mặt, góp phần củng cố và phát triển đội ngũ giáo viên để đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng giáo dục.

- Quản lý Nhà nước trong việc thực hiện xã hội hoá công tác giáo dục.

Quản lí Nhà nước trên các lĩnh vực của đời sống xã hội là tạo ra khung pháp lí, tạo ra điều kiện kiểm tra, đôn đốc, giám sát nhằm đảm bảo cho đối tượng quản lí hoạt động trong khuôn khổ của pháp luật.

Quản lí Nhà nước về giáo dục nhằm tạo cho hoạt động giáo dục theo đúng đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về giáo dục.

Điều 41 Luật giáo dục đã ghi: “Mọi tổ chức, gia đình và công dân đều có trách nhiệm chăm lo sự nghiệp giáo dục, xây dựng phong trào học tập và môi trường giáo dục lành mạnh, phối hợp với nhà trường thực hiện mục tiêu giáo dục.

Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong phát triển sự nghiệp giáo dục; thực hiện đa dạng hoá các loại hình nhà trường và các hình thức giáo dục; khuyến khích, huy động và tạo điều kiện để tổ chức, cá nhân tham gia phát triển sự nghiệp giáo dục”.

Với tinh thần đó, nội dung quản lí Nhà nước trong xã hội hoá công tác giáo dục là:

+ Xây dựng và chỉ đạo thực hiện chủ trương, kế hoạch xã hội hoá công tác giáo dục.

+ Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản về xã hội hoá công tác giáo dục.

+ Quy định nghĩa vụ, trách nhiệm, quyền hạn của các ngành, các cấp, các tổ chức kinh tế - xã hội, các tổ chức văn hoá - xã hội, cá nhân tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào quá trình giáo dục.

+ Ủy ban nhân dân các cấp chỉ đạo, phối hợp kiểm tra, giám sát các lực lượng xã hội tham gia làm giáo dục.

Các vấn đề này có quan hệ chặt chẽ với nhau. Việc tạo thể chế xã hội hóa giáo dục là tiền đề, pháp lí, chỗ dựa cho việc triển khai quản lí Nhà nước; việc tổ chức, chỉ đạo thực hiện xã hội hóa giáo dục là mấu chốt của vấn đề; việc giám sát, đôn đốc kiểm tra nhằm xác định mức độ thực hiện xã hội hóa giáo dục của toàn xã hội dưới sự quản lí của Nhà nước.

Tóm lại, mỗi tổ chức, mỗi cá nhân đều cần và phải tham gia tích cực vào hoạt động xã hội hoá giáo dục để xây dựng một xã hội học tập, mọi người đều học tập, học tập suốt đời và mọi người đều tham gia vào hoạt động giáo dục.

CÂU HỎI ÔN TẬP VÀ BÀI TẬP THỰC HÀNH

Câu hỏi ôn tập

1. Phân biệt khái niệm xã hội hoá (cá nhân) và xã hội hoá giáo dục.
2. Phân tích vấn đề "xã hội hoá công tác giáo dục". Từ đó liên hệ bản thân để có thể tham gia tích cực vào xã hội hoá giáo dục (ở vị trí công tác của mình).

Bài tập thực hành

1. Hãy tổng thuật về hiện trạng những thành tựu cơ bản và tồn tại cơ bản của giáo dục Việt Nam.

2. Dựa vào thực tiễn giáo dục ở đơn vị công tác của đồng chí (nhà trường, phòng giáo dục...) nêu dẫn chứng minh hoạ cho những thành tựu cơ bản của giáo dục Việt Nam.

3. Đồng chí hãy thiết kế cho đơn vị công tác của mình: trước mắt cần thực hiện những biện pháp cơ bản nào để đẩy mạnh xã hội hoá giáo dục ở địa phương của đồng chí.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Báo cáo chính trị tại Đại hội IX của Đảng*, 2001.
2. *Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001 - 2010*.
3. *Luật giáo dục*, NXB Chính trị quốc gia 1998.
4. Phạm Tất Dong, Lê Ngọc Hùng, *Xã hội học*, NXB Giáo dục, 1999.
5. G. Endrweit, *Các lý thuyết xã hội học hiện đại*, NXB Thế giới, 1999.
6. S. Kowalski, *Xã hội học giáo dục và giáo dục học*, NXB ĐHQG. TP. Hồ Chí Minh, 2003.
7. Thanh Lê, *Xã hội học hiện đại Việt Nam*, NXB Khoa học xã hội, 2001.
8. Thanh Lê, Tuệ Nhân, *Xã hội học chuyên biệt*. NXB Khoa học xã hội, 2000
9. *Hồ Chí Minh tuyển tập*, NXB Sự thật, 1960.
10. Hồ Chí Minh, *Vì độc lập tự do, vì chủ nghĩa xã hội*. NXB Sự thật, 1970.
11. G.V. Oxipov, *Xã hội học và chủ nghĩa xã hội*, Tạp chí Xã hội học và thời đại, tập 3, số 23/1992.
12. Viện Khoa học giáo dục, *Xã hội hoá giáo dục*, NXB ĐHQG Hà Nội. 2001.

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc ĐINH NGỌC BẢO

Tổng biên tập I.Ê A

Biên tập nội dung:

ĐINH THẢO CHI

Trình bày bìa:

PHẠM VIỆT QUANG

GIÁO TRÌNH XÃ HỘI HỌC GIÁO DỤC

In 1.000 cuốn, khổ 16 x 24 cm, tại Xí nghiệp in Công nghệ - 260 Cầu Giấy.

Giấy phép xuất bản số: 351/452/XB-QLXB, kí ngày 1 tháng 10 năm 2005.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 11 năm 2005.

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM
136 – Xuân Thủy – Quận Cầu Giấy Hà Nội
Tel: 84.4.7547735. Fax: 84.7547711
Email: Nxb@dhsphn.edu.vn
Website: www.dhsphn.edu.vn

Giá: 15.000 đ